CẨM NANG LUYỆN THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC

TƯ DUY KHOA HỌC · V-ACT ĐHQG-HCM

KHOA HỌC XÃ HỘI

Ôn thi Đánh giá năng lực (V-ACT) · ĐHQG-HCM



LỊCH SỬ



ĐỊA LÝ



KT & PL

Đọc dữ kiện – Suy luận – Chọn đáp án đúng

Trọn bộ lý thuyết và bài tập theo format thi mới nhất 2026

SCE · Star Crystal Education

SÁNG TÁC BỞI HOÀNG ĐÌNH DŨNG

PHIÊN BẢN 2026 · LỊCH SỬ · ĐỊA LÝ · KINH TẾ PHÁP LUẬT

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU **2**
CHƯƠNG I: CHIẾN LƯỢC LÀM BÀI CHUNG 3
CHƯƠNG II: CÔNG CỤ TRA CỨU NHANH 4
CHƯƠNG III: NĂM DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP 6
CHƯƠNG IV: DẠNG 6 — CỤM CÂU HỎI LIÊN HOÀN 15
CHƯƠNG V: ĐỀ LUYỆN TẬP TỔNG HỢP 18
CHƯƠNG VI: BẢNG TỰ CHẤM ĐIỂM THEO DẠNG 25
LỜI KẾT · MẸO ÔN TẬP NƯỚC RÚT **26**

TÀI LIỆU THAM KHẢO

KHXH – MÔN LỊCH SỬ **28**
BẢNG NIÊN BIỂU TỔNG QUAN 28
LÝ THUYẾT NỀN TẢNG 33
A. THỜI KÌ CỔ ĐẠI VÀ BẮC THUỘC 33
B. THỜI KÌ PHONG KIẾN TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC 36
C. THỜI KỲ CẬN ĐẠI – PHÁP THUỘC VÀ PHONG TRÀO YÊU NƯỚC 41
D. THỜI KỲ HIỆN ĐẠI – KHÁNG CHIẾN, GIẢI PHÓNG VÀ ĐỔI MỚI 43
TRANG ÔN TẬP SIÊU TỐC 45

KHXH – MÔN ĐỊA LÝ **48**
PHẦN I. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VIỆT NAM 48
Chương 1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ 48
Chương 2. Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam 49
PHẦN II. ĐỊA LÝ DÂN CƯ VIỆT NAM 53
Chương 1. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư 53
Chương 2. Lao động, việc làm và đô thị hóa 55
PHẦN III. ĐỊA LÝ KINH TẾ VIỆT NAM 56
Chương 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế 56
Chương 2. Địa lý các ngành kinh tế 57
PHẦN IV. ĐỊA LÝ 6 VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI VIỆT NAM 60
Chương 1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc 60
Chương 2. Vùng Đồng bằng sông Hồng 61
Chương 3. Vùng Bắc Trung Bộ 62

Chương 4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên..... 62
Chương 5. Vùng Đông Nam Bộ 63
Chương 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 63
PHẦN V. VẤN ĐỀ VÙNG BIỂN, ĐẢO VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG VIỆT NAM 64
Chương 1. Vùng biển và hệ thống đảo Việt Nam..... 64
Chương 2. Khai thác tổng hợp kinh tế biển 65
Chương 3. Bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng biển đảo..... 67
TỔNG KẾT..... 73
KHXH - MÔN GDKT&PL **74**
PHẦN I. KINH TẾ **74**
Chương 1 Tổng quan về nền kinh tế..... 74
Chương 2 Thị trường và các chỉ số kinh tế vĩ mô..... 75
Chương 3 Kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh 77
Chương 4 Thuế, bảo hiểm, an sinh xã hội và tài chính cá nhân..... 79
Chương 5 Hội nhập kinh tế quốc tế 81
Chương 6 Mối quan hệ giữa kinh tế và pháp luật..... 82
PHẦN II. PHÁP LUẬT **83**
Chương 7 Nhập môn pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam 83
Chương 8 Bộ máy Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 84
Chương 9 Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân..... 86
Chương 10 Một số ngành luật thiết thực trong đời sống 88
Chương 11 Bảo vệ trẻ em, phòng chống bạo lực và trợ giúp pháp lý..... 90
Chương 12 Cơ chế bảo vệ Hiến pháp và quyền khiếu nại, tố cáo 91
Chương 13 Định chế quốc tế và trách nhiệm hội nhập của học sinh 92
Chương 14 Chủ quyền quốc gia và phòng, chống tham nhũng 93
TỔNG KẾT — BẢNG TỪ KHOÁ CẦN NHỚ **74**

LỜI MỞ ĐẦU

Đây không phải là một cuốn sách để "học thuộc". Đề thi Đánh giá năng lực (V-ACT) của Đại học Quốc gia TP.HCM, áp dụng từ năm 2025, không kiểm tra trí nhớ về mốc sự kiện, số liệu hay khái niệm của riêng môn Lịch sử, Địa lý hay Giáo dục Kinh tế và Pháp luật. Thay vào đó, đề cho sẵn toàn bộ dữ kiện cần thiết — một đoạn văn, một bảng số liệu, một tình huống — và hỏi thí sinh có "đọc ra" được điều đề bài đang ngầm chứa hay không.

Cuốn sách này được xây dựng đúng theo tinh thần đó: mỗi bài tập đều lấy chất liệu quen thuộc từ ba lĩnh vực khoa học xã hội, nhưng cách hỏi mô phỏng sát format thật của phần Tư duy khoa học — đọc dữ kiện, suy luận, chọn đáp án trong áp lực thời gian khoảng 1 phút/câu.

Vì sao lại là "khoa học xã hội"?

Theo cấu trúc chính thức do Trung tâm Khảo thí ĐHQG-HCM công bố, 30 câu của phần Tư duy khoa học chia làm hai nhóm: 12 câu Tư duy logic – phân tích số liệu và 18 câu Suy luận khoa học lấy ngữ liệu từ 6 lĩnh vực — Vật lý, Hoá học, Sinh học, Địa lý, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật. Có nghĩa là một nửa các lĩnh vực nguồn ngữ liệu vẫn thuộc khối xã hội — chỉ khác là đề không hỏi "năm nào, ai làm gì", mà hỏi "dữ kiện này cho thấy điều gì, suy luận ra điều gì".

Cách sử dụng phần cẩm nang

- Chương 1 giúp bạn nắm chiến lược làm bài chung — cách đọc nhanh, cách loại trừ đáp án.
- Chương 2 chia 5 dạng câu hỏi thường gặp nhất, mỗi dạng có 3 ví dụ mẫu kèm giải thích chi tiết từng bước.
- Chương 3 là hai đề luyện tổng hợp (mỗi đề 10 câu, trộn cả 5 dạng) kèm đáp án nhanh để bạn tự bấm giờ luyện tập.

CHƯƠNG I
CHIẾN LƯỢC LÀM BÀI CHUNG

1. Quản lý thời gian

150 phút cho 120 câu — trung bình 1 phút/câu, nhưng phần Tư duy khoa học thường cần đọc một đoạn ngữ liệu dài hơn nên nên phân bổ khoảng 1,5–2 phút/câu. Chiến thuật: đọc câu hỏi TRƯỚC khi đọc kỹ đoạn ngữ liệu, để biết mình cần tìm thông tin gì — tránh đọc tràn lan rồi phải đọc lại.

2. Bốn bước xử lý một câu hỏi

Bước 1 — Đọc câu hỏi trước

Xác định đề đang hỏi "ý chính", "nguyên nhân", "so sánh" hay "dự đoán xu hướng" — mỗi loại cần một cách đọc khác nhau.

Bước 2 — Quét nhanh ngữ liệu, gạch chân từ khóa

Không cần đọc từng chữ; tìm các mốc, con số, từ nối thể hiện quan hệ ("do đó", "tuy nhiên", "trong khi đó").

Bước 3 — Loại trừ đáp án sai rõ ràng

Đáp án sai thường: nói ngược thông tin đề bài, suy diễn quá xa những gì đề cho, hoặc đúng nhưng không trả lời trúng câu hỏi.

Bước 4 — Đối chiếu đáp án còn lại với đúng câu hỏi

Không chọn đáp án "nghe có vẻ đúng" về kiến thức chung — chỉ chọn đáp án được chính đoạn ngữ liệu này xác nhận.

3. Bẫy thường gặp

✕ Đáp án đúng về kiến thức thực tế nhưng KHÔNG có trong đoạn ngữ liệu — đề chỉ chấm dựa trên dữ kiện đã cho.

✕ Đáp án chỉ đúng một phần, thiếu ý còn lại của câu hỏi (ví dụ câu hỏi "so sánh" nhưng đáp án chỉ nêu một vế).

✕ Đáp án suy diễn quá xa — đề chỉ cho phép suy luận trực tiếp từ dữ kiện, không suy luận thêm ngoài phạm vi.

✕ Nhầm giữa "nguyên nhân" và "hệ quả" khi đoạn văn có nhiều mốc thời gian.

CHƯƠNG II
CÔNG CỤ TRA CỨU NHANH

Giữ trang này bên cạnh khi luyện tập — không cần nhớ, chỉ cần biết tra ở đâu khi gặp câu hỏi cần tính toán hoặc phân biệt khái niệm.

1. Công thức tính nhanh hay gặp

Đại lượng	Cách tính / Ghi nhớ
Tỉ lệ % thay đổi	(Giá trị mới − Giá trị cũ) ÷ Giá trị cũ × 100%
Mật độ dân số	Dân số ÷ Diện tích (người/km²)
Tỉ trọng (cơ cấu %)	Giá trị của phần ÷ Tổng thể × 100%
Mức tăng trung bình/giai đoạn	(Giá trị cuối − Giá trị đầu) ÷ Số giai đoạn
Ước lượng ngoại suy	Giá trị gần nhất + (mức tăng/giảm trung bình mỗi bước)
GNI so với GDP	GNI = GDP + Thu nhập công dân ở nước ngoài − Thu nhập người nước ngoài trong nước

2. Các cặp khái niệm dễ nhầm

Cặp khái niệm	Cách tính / Ghi nhớ
BHXH / BHYT / BHTN	BHXH: ốm đau, thai sản, hưu trí, tử tuất · BHYT: khám chữa bệnh · BHTN: trợ cấp khi mất việc
Thuế trực thu / gián thu	Trực thu: người có thu nhập nộp trực tiếp (TNCN, TNDN) · Gián thu: nằm trong giá bán, người tiêu dùng gánh (VAT, TTĐB)

4 loại trách nhiệm pháp lý	Hình sự (tội phạm) · Hành chính (vi phạm quản lý nhà nước, nhẹ hơn) · Dân sự (tài sản, hợp đồng) · Kỷ luật (nội quy cơ quan)
Chính sách tài khoá / tiền tệ	Tài khoá: Chính phủ dùng chi tiêu công + thuế · Tiền tệ: Ngân hàng Nhà nước dùng lãi suất + lượng tiền cung ứng
Nguyên nhân / Hệ quả	Nguyên nhân luôn xảy ra TRƯỚC theo trình tự thời gian trong đoạn văn; hệ quả là điều xảy ra SAU đó, do nguyên nhân gây ra

3. Từ khoá hay gài bẫy trong đề bài

Cụm từ	Cách tính / Ghi nhớ
"...SAI" / "không đúng"	Đọc kỹ đề đang hỏi điều ĐÚNG hay điều SAI — chọn nhầm chiều là mất điểm oan dù hiểu đúng nội dung.
"chỉ có thể suy luận trực tiếp"	Loại ngay đáp án đúng về kiến thức thực tế nhưng KHÔNG xuất phát từ chính đoạn ngữ liệu đã cho.
"không thể xác định được"	Là đáp án đúng khi ngữ liệu thật sự thiếu dữ kiện — nhưng không được chọn ẩu nếu đề vẫn đủ thông tin để suy luận.
"tất cả / luôn luôn / mọi trường hợp"	Đáp án chứa các từ tuyệt đối này thường sai vì chỉ cần một ngoại lệ trong đoạn văn là loại được ngay.
"nguyên nhân TRỰC TIẾP"	Phân biệt với nguyên nhân sâu xa/gián tiếp — đề hỏi "trực tiếp" thì chỉ chọn sự kiện ngay sát trước hệ quả trong đoạn văn.

CHƯƠNG III
NĂM DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

Mỗi dạng dưới đây có nhiều ví dụ mẫu — từ dễ đến khó — kèm giải thích chi tiết cách suy luận ra đáp án, không chỉ đưa đáp án mà chỉ rõ VÌ SAO các đáp án còn lại sai.

Dạng 1 · Xác định ý chính / điểm khác biệt giữa các quan điểm

Đề thường đưa hai luồng ý kiến trái chiều về cùng một vấn đề. Nhiệm vụ của bạn là chỉ ra CHÍNH XÁC hai luồng ý kiến khác nhau ở điểm nào — không phải tóm tắt lại toàn bộ đoạn văn.

STAR 1 · **Dễ** · *Lịch sử*

Ngữ liệu:

Khi đánh giá về cuộc Cải cách ruộng đất ở miền Bắc giai đoạn 1953–1956, một số nhà nghiên cứu nhấn mạnh đây là bước đi tất yếu để xoá bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến, đem lại ruộng đất cho nông dân, tạo động lực sản xuất trong thời chiến. Trong khi đó, một số ý kiến khác cho rằng quá trình thực hiện đã mắc sai lầm nghiêm trọng về phương pháp đấu tố, gây oan sai cho nhiều gia đình, khiến Đảng và Nhà nước sau đó phải tiến hành sửa sai (1956–1957).

Hai luồng ý kiến trong đoạn văn khác biệt với nhau chủ yếu ở điểm nào?

A. Một bên phủ nhận hoàn toàn giá trị cải cách, bên kia ủng hộ hoàn toàn.

B. Một bên đánh giá qua mục tiêu và kết quả tích cực, bên kia tập trung vào sai lầm trong quá trình thực hiện.

C. Cả hai đều cho rằng cải cách ruộng đất là một thất bại toàn diện.

D. Một bên nói về nguyên nhân, bên kia nói về thời gian diễn ra sự kiện.

Đáp án: B

Đoạn văn không phủ nhận/ủng hộ tuyệt đối (loại A, C vì "hoàn toàn" là suy diễn quá đà); không bàn về mốc thời gian (loại D). Luồng 1 nói về mục tiêu — kết quả tích cực (ruộng đất, động lực sản xuất); luồng 2 nói về sai lầm PHƯƠNG PHÁP thực hiện (đấu tố, oan sai) → B là điểm khác biệt chính xác nhất.

STAR 2 · **Trung bình** · *Địa lý*

Ngữ liệu:

Trước thực trạng đô thị hoá diễn ra nhanh nhưng thiếu đồng bộ ở các đô thị lớn của Việt Nam, một nhóm chuyên gia quy hoạch đề xuất ưu tiên phát triển hệ thống giao thông công cộng khối lượng lớn (metro, BRT) để giảm ùn tắc và ô nhiễm. Trong khi đó, nhóm chuyên gia kinh tế đô thị lại cho rằng vấn đề cốt lõi nằm ở việc phân bổ lại dân cư và việc làm ra các đô thị vệ tinh, tránh dồn toàn bộ áp lực vào khu vực trung tâm.

Điểm khác biệt cốt lõi giữa hai nhóm chuyên gia là gì?

A. Một nhóm tập trung giải pháp hạ tầng giao thông, nhóm còn lại tập trung giải pháp phân bố lại không gian dân cư — việc làm.

B. Một nhóm cho rằng đô thị hoá là tiêu cực, nhóm kia cho rằng tích cực.

C. Cả hai đề xuất giải pháp giống nhau, chỉ khác thời điểm thực hiện.

D. Một nhóm ủng hộ metro, nhóm kia phản đối mọi hình thức giao thông công cộng.

Đáp án: A

Nhóm 1: giải pháp hạ tầng (metro, BRT). Nhóm 2: giải pháp không gian — phân bổ dân cư/việc làm ra vệ tinh. Đây là hai HƯỚNG can thiệp khác nhau (hạ tầng vs. quy hoạch không gian), không phải mâu thuẫn về việc đô thị hoá tốt hay xấu (loại B), cũng không nói về thời điểm (loại C), và nhóm 2 không hề "phản đối" metro (loại D quá cực đoan).

STAR 3 · **Khó** · *Kinh tế & Pháp luật*

Ngữ liệu:

Trước áp lực lạm phát tăng cao, một số chuyên gia tài chính đề xuất Ngân hàng Nhà nước tăng mạnh lãi suất điều hành để hút bớt tiền khỏi lưu thông, chấp nhận đánh đổi bằng tăng trưởng kinh tế chậm lại trong ngắn hạn. Ngược lại, một số chuyên gia khác lo ngại tăng lãi suất quá nhanh sẽ khiến doanh nghiệp khó tiếp cận vốn, kéo theo nguy cơ suy giảm sản xuất và thất nghiệp, nên đề xuất kết hợp kiểm soát giá các mặt hàng thiết yếu thay vì siết chặt tiền tệ đột ngột.

Sự khác biệt giữa hai nhóm chuyên gia nằm ở đâu?

A. Đánh đổi giữa kiểm soát lạm phát nhanh (chấp nhận giảm tăng trưởng) và cách tiếp cận thận trọng hơn để tránh ảnh hưởng xấu đến sản xuất — việc làm.

B. Một bên cho rằng không cần hành động, bên kia muốn hành động ngay.

C. Cả hai đều đồng ý tăng lãi suất, chỉ khác về mức độ tăng.

D. Một bên bàn về lạm phát, bên kia bàn về tỷ giá hối đoái.

Đáp án: A

Nhóm 1 chấp nhận đánh đổi tăng trưởng để kiềm chế lạm phát nhanh (qua lãi suất); nhóm 2 ưu tiên tránh tổn hại sản xuất — việc làm, dùng biện pháp khác (kiểm soát giá). Không phải "không hành động" (loại B); nhóm 2 không đề xuất tăng lãi suất (loại C sai); cả hai đều đang bàn lạm phát, không phải tỷ giá (loại D).

Dạng 2 · Phân tích bảng số liệu / biểu đồ

Dạng này không cần kiến thức chuyên môn — chỉ cần đọc đúng cột/hàng, so sánh, hoặc thực hiện một phép tính đơn giản (chênh lệch, tỉ lệ %, ước lượng).

Vùng kinh tế – xã hội	Diện tích (km²)	Dân số (triệu người)	Mật độ (người/km²)
1. Trung du và miền núi phía Bắc	74.781	7,49	100
2. Đồng bằng sông Hồng	41.675	32,23	774
3. Bắc Trung Bộ	51.250	11,96	233
4. DH Nam Trung Bộ & Tây Nguyên	99.154	18,27	184
5. Đông Nam Bộ	28.046	21,75	776
6. Đồng bằng sông Cửu Long	36.427	20,39	560

(Số liệu minh hoạ theo đơn vị hành chính 34 tỉnh, thành — hiệu lực từ 01/7/2025)

STAR 4 · **Dễ** · *Địa lý — đọc bảng trực tiếp*

Vùng nào có diện tích lớn nhất nhưng mật độ dân số lại KHÔNG thuộc nhóm cao nhất?

A. Đông Nam Bộ

B. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

C. Đồng bằng sông Hồng

D. Trung du và miền núi phía Bắc

Đáp án: B

Diện tích lớn nhất trong bảng là DH Nam Trung Bộ & Tây Nguyên (99.154 km²) nhưng mật độ chỉ 184 người/km² — thấp hơn nhiều so với Đông Nam Bộ (776) và Đồng bằng sông Hồng (774), hai vùng có mật độ cao nhất bảng.

STAR 5 · **Trung bình** · *Địa lý — sắp xếp dữ liệu*

Nếu xếp các vùng theo mật độ dân số từ cao xuống thấp, vùng nào đứng ở vị trí thứ 2?

A. Đồng bằng sông Hồng

B. Đông Nam Bộ

C. Đồng bằng sông Cửu Long

D. Bắc Trung Bộ

Đáp án: A

Xếp hạng mật độ: Đông Nam Bộ (776) > Đồng bằng sông Hồng (774) > Đồng bằng sông Cửu Long (560) > Bắc Trung Bộ (233). Vị trí thứ 2 là Đồng bằng sông Hồng.

STAR 6 · **Khó** · *Địa lý — tính toán ngoại suy*

Giả sử dân số vùng Đông Nam Bộ tăng thêm 10% trong khi diện tích không đổi, mật độ dân số mới của vùng sẽ gần nhất với giá trị nào?

A. 776 người/km²

B. 853 người/km²

C. 900 người/km²

D. 1.000 người/km²

Đáp án: B

Mật độ tỉ lệ thuận với dân số khi diện tích không đổi: 776 × 1,1 ≈ 853,6 người/km² → gần nhất với 853.

Dạng 3 · Suy luận nhân quả

Đề cho một chuỗi sự kiện hoặc hiện tượng có quan hệ nhân quả — nhiệm vụ là xác định đúng ĐÂU LÀ NGUYÊN NHÂN, ĐÂU LÀ KẾT QUẢ, không bị đánh lừa bởi thứ tự xuất hiện trong câu văn.

STAR 7 · **Trung bình** · *Lịch sử*

Ngữ liệu:

Sau khi Hiệp định Genève (1954) được ký kết, đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền tại vĩ tuyến 17, kèm cam kết tổ chức tổng tuyển cử thống nhất đất nước vào năm 1956. Tuy nhiên, chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam, với sự hậu thuẫn của Mỹ, đã từ chối thực hiện tổng tuyển cử, dẫn đến việc miền Bắc tiến hành xây dựng CNXH còn miền Nam tiếp tục cuộc đấu tranh giành độc lập, thống nhất.

Nguyên nhân trực tiếp khiến cuộc tổng tuyển cử thống nhất đất nước năm 1956 không diễn ra là gì?

A. Do thiên tai nghiêm trọng xảy ra ở cả hai miền.

B. Do chính quyền Ngô Đình Diệm từ chối thực hiện cam kết trong Hiệp định Genève.

C. Do Liên Hợp Quốc can thiệp ngăn cản việc tổ chức bầu cử.

D. Do miền Bắc chưa chuẩn bị xong về mặt tổ chức.

Đáp án: B

Đoạn văn nêu rõ: chính quyền Ngô Đình Diệm "từ chối thực hiện tổng tuyển cử" — đây là nguyên nhân trực tiếp được đề cập, các phương án còn lại không hề xuất hiện trong ngữ liệu.

STAR 8 · **Khó** · *Lịch sử*

Ngữ liệu:

Chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954) đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava — kế hoạch quân sự quy mô lớn mà Pháp kỳ vọng sẽ xoay chuyển cục diện chiến tranh trong 18 tháng. Thất bại này khiến Pháp mất hoàn toàn ý chí tiếp tục chiến tranh, buộc phải ngồi vào bàn đàm phán và ký Hiệp định Genève chỉ hai tháng sau đó.

Mối quan hệ nhân quả nào được thể hiện rõ nhất trong đoạn văn trên?

A. Kế hoạch Nava là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến chiến thắng Điện Biên Phủ.

B. Hiệp định Genève là nguyên nhân dẫn đến chiến thắng Điện Biên Phủ.

C. Chiến thắng Điện Biên Phủ là nguyên nhân khiến Pháp phải ký Hiệp định Genève.

D. Ba sự kiện diễn ra hoàn toàn độc lập, không liên quan nhân quả.

Đáp án: C

Trình tự nhân quả trong đoạn: Điện Biên Phủ thắng lợi → kế hoạch Nava phá sản → Pháp mất ý chí chiến đấu → ký Genève. Phương án A, B đảo ngược chiều nhân quả; D phủ nhận toàn bộ mối liên hệ mà đoạn văn đã nêu rõ.

STAR 9 · **Khó** · *Lịch sử*

Ngữ liệu:

Chính sách "bế quan toả cảng" và tư tưởng bảo thủ của triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX khiến đất nước bỏ lỡ cơ hội tiếp cận khoa học kỹ thuật phương Tây, trong khi Nhật Bản cùng thời điểm lại tiến hành cải cách Minh Trị mở cửa đất nước. Hệ quả là khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược năm 1858, quân đội triều Nguyễn với vũ khí lạc hậu đã không đủ sức chống trả trước hoả lực hiện đại của đối phương.

Theo đoạn văn, đâu là chuỗi nhân quả hợp lý nhất?

A. Pháp xâm lược → triều Nguyễn bế quan toả cảng → quân đội lạc hậu.

B. Triều Nguyễn bế quan toả cảng → quân đội lạc hậu về vũ khí → khó chống trả khi Pháp xâm lược.

C. Nhật Bản cải cách Minh Trị → triều Nguyễn bế quan toả cảng.

D. Quân đội lạc hậu → triều Nguyễn quyết định bế quan toả cảng.

Đáp án: B

Đọc đúng thứ tự thời gian trong đoạn: bế quan toả cảng (nửa đầu XIX) diễn ra TRƯỚC, dẫn đến lạc hậu về kỹ thuật quân sự, rồi mới đến việc Pháp xâm lược năm 1858 — quân đội không đủ sức chống trả là HỆ QUẢ cuối cùng. Các phương án khác đảo lộn trình tự.

Dạng 4 · So sánh, đối chiếu & áp dụng vào tình huống

Đề đưa ra định nghĩa/đặc điểm của hai hoặc nhiều khái niệm gần nhau, sau đó đưa một tình huống cụ thể và yêu cầu xác định khái niệm nào áp dụng đúng.

STAR 10 · **Trung bình** · *Kinh tế & Pháp luật*

Ngữ liệu:

Chính sách tài khoá mở rộng được thực hiện qua việc Chính phủ tăng chi tiêu công hoặc giảm thuế nhằm kích thích tổng cầu, thường áp dụng khi nền kinh tế suy giảm. Chính sách tiền tệ thắt chặt được Ngân hàng Nhà nước thực hiện bằng cách tăng lãi suất, giảm lượng tiền cung ứng, thường áp dụng khi cần kiềm chế lạm phát.

Một quốc gia đang có tăng trưởng kinh tế trì trệ trong khi lạm phát vẫn ở mức chấp nhận được. Theo đoạn văn, chính sách nào phù hợp hơn để áp dụng?

A. Chính sách tài khoá mở rộng.

B. Chính sách tiền tệ thắt chặt.

C. Áp dụng đồng thời cả hai chính sách với cường độ tối đa.

D. Không chính sách nào trong đoạn văn phù hợp.

Đáp án: A

Vấn đề hiện tại là tăng trưởng trì trệ (không phải lạm phát cao) → mục tiêu cần kích thích tổng cầu → đúng chức năng của chính sách tài khoá mở rộng theo định nghĩa đề cho. Thắt chặt tiền tệ (B) sẽ làm tăng trưởng trì trệ hơn — ngược mục tiêu.

STAR 11 · **Dễ** · *Kinh tế & Pháp luật*

Ngữ liệu:

Trách nhiệm pháp lý được phân thành 4 loại theo tính chất vi phạm: trách nhiệm hình sự (áp dụng cho tội phạm), trách nhiệm hành chính (vi phạm quy tắc quản lý nhà nước, mức độ nhẹ hơn tội phạm), trách nhiệm dân sự (vi phạm nghĩa vụ tài sản, hợp đồng) và trách nhiệm kỷ luật (vi phạm nội quy cơ quan, trường học).

Một học sinh 17 tuổi điều khiển xe máy trên 50cc khi chưa có giấy phép lái xe, bị cảnh sát giao thông lập biên bản xử phạt. Học sinh này chủ yếu phải chịu loại trách nhiệm pháp lý nào?

A. Trách nhiệm hình sự

B. Trách nhiệm hành chính

C. Trách nhiệm dân sự

D. Trách nhiệm kỷ luật

Đáp án: B

Vi phạm quy định giao thông (chưa đủ điều kiện về giấy phép lái xe) bị công an lập biên bản xử phạt là vi phạm quy tắc quản lý nhà nước ở mức độ chưa cấu thành tội phạm → trách nhiệm hành chính, theo đúng định nghĩa đề đã cho.

STAR 12 · **Trung bình** · *Kinh tế & Pháp luật*

Ngữ liệu:

Bảo hiểm xã hội (BHXH) chi trả cho các chế độ: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí, tử tuất. Bảo hiểm y tế (BHYT) chi trả chi phí khám chữa bệnh. Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) chi trả trợ cấp khi người lao động mất việc làm.

Chị A đang mang thai và chuẩn bị nghỉ sinh con theo chế độ 6 tháng. Khoản trợ cấp thay lương trong thời gian nghỉ sinh của chị A do quỹ nào chi trả?

A. Bảo hiểm y tế (BHYT)

B. Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)

C. Bảo hiểm xã hội (BHXH) — chế độ thai sản

D. Bảo hiểm nhân thọ tự nguyện

Đáp án: C

Theo đúng định nghĩa đề cho, chế độ thai sản thuộc phạm vi chi trả của Bảo hiểm xã hội, không phải BHYT (chỉ chi trả khám chữa bệnh) hay BHTN (chỉ áp dụng khi mất việc làm).

Dạng 5 · Dự đoán xu hướng / ngoại suy từ dữ liệu

Đề cho một chuỗi số liệu theo thời gian và yêu cầu nhận ra QUY LUẬT biến đổi (tăng/giảm đều, tăng nhanh dần...) để ước lượng giá trị tiếp theo hoặc rút ra kết luận về xu hướng.

STAR 13 · **Dễ** · *Kinh tế — ngoại suy*

Dữ kiện:

Tốc độ tăng trưởng GDP theo quý của một nền kinh tế giả định: Quý I: 6,5% — Quý II: 7,0% — Quý III: 7,5%.

Nếu xu hướng tăng đều 0,5 điểm phần trăm mỗi quý tiếp tục, tốc độ tăng trưởng GDP quý IV sẽ gần nhất với giá trị nào?

A. 7,5%

B. 8,0%

C. 8,5%

D. 9,0%

Đáp án: B

Mức tăng đều đặn giữa các quý là +0,5 điểm %/quý (6,5→7,0→7,5). Áp dụng tiếp quy luật này: 7,5% + 0,5% = 8,0%.

STAR 14 · **Trung bình** · *Địa lý — ngoại suy*

Dữ kiện:

Tỉ lệ dân số đô thị của một quốc gia qua các năm: 2010: 30,0% — 2015: 33,9% — 2020: 37,7%.

Trung bình mỗi giai đoạn 5 năm, tỉ lệ đô thị hoá tăng thêm khoảng bao nhiêu điểm %? Từ đó, ước lượng hợp lý nhất cho năm 2025 là bao nhiêu?

A. Tăng ~2 điểm %/5 năm → 2025 khoảng 39,7%

B. Tăng ~3,9 điểm %/5 năm → 2025 khoảng 41,6%

C. Tăng ~6 điểm %/5 năm → 2025 khoảng 43,7%

D. Tăng ~10 điểm %/5 năm → 2025 khoảng 47,7%

Đáp án: B

Giai đoạn 2010–2015 tăng 3,9 điểm % (33,9−30,0); giai đoạn 2015–2020 tăng 3,8 điểm % (37,7−33,9). Mức tăng trung bình xấp xỉ 3,9 điểm %/5 năm → ước lượng 2025 ≈ 37,7 + 3,9 = 41,6%.

STAR 15 · **Khó** · *Địa lý — nhận diện xu hướng*

Dữ kiện:

Tỉ trọng lao động khu vực Nông – Lâm – Thuỷ sản trong tổng lao động xã hội: 1990: 73% — 2000: 65% — 2010: 49% — 2020: 33%.

Xu hướng giảm liên tục và ngày càng nhanh của tỉ trọng lao động nông nghiệp phản ánh đúng nhất quá trình nào đang diễn ra trong nền kinh tế?

A. Suy thoái kinh tế kéo dài khiến ngành nông nghiệp thu hẹp.

B. Quá trình công nghiệp hoá — hiện đại hoá, chuyển dịch lao động sang công nghiệp và dịch vụ.

C. Dân số trong độ tuổi lao động đang giảm dần.

D. Chính sách hạn chế phát triển nông nghiệp của Nhà nước.

Đáp án: B

Lao động rời khu vực Nông – Lâm – Thuỷ sản với tốc độ ngày càng nhanh (giảm 8, 16, 16 điểm % qua từng thập kỷ) là biểu hiện đặc trưng của quá trình công nghiệp hoá — hiện đại hoá, khi lao động dịch chuyển sang khu vực công nghiệp và dịch vụ có năng suất cao hơn — không phải suy thoái hay hạn chế nông nghiệp, đề bài không đề cập đến dân số lao động giảm.

CHƯƠNG IV
DẠNG 6 — CỤM CÂU HỎI LIÊN HOÀN

Đề thi thật thường tận dụng MỘT đoạn ngữ liệu dài để hỏi liên tiếp 2–3 câu, giúp tiết kiệm thời gian đọc. Kỹ năng cần luyện: đọc một lần, gạch chân đủ ý, rồi trả lời nhiều câu hỏi khác góc độ nhau (ý chính, chi tiết, suy luận) mà KHÔNG phải đọc lại từ đầu.

Cụm 1 · Lịch sử — Cải cách hành chính qua các thời kỳ

Ngữ liệu:

Trong lịch sử Việt Nam, cải cách bộ máy hành chính từng diễn ra ở nhiều thời kỳ với quy mô khác nhau. Cải cách Lê Thánh Tông (thế kỷ XV) tổ chức lại bộ máy nhà nước theo hướng tập quyền, bỏ các chức quan trung gian, chia cả nước thành 13 đạo thừa tuyên, đặt nền móng cho một nhà nước phong kiến hoàn chỉnh. Đến năm 1831–1832, vua Minh Mạng tiến hành cải cách hành chính quy mô lớn, chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên, thống nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh trên cả nước — mô hình này có ảnh hưởng lâu dài đến cách phân chia địa giới hành chính Việt Nam sau này. Gần đây nhất, từ ngày 1/7/2025, cả nước chuyển sang mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (cấp tỉnh và cấp xã), không còn cấp huyện, đồng thời sáp nhập số đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 63 xuống còn 34.

STAR 16. Điểm chung giữa ba cuộc cải cách hành chính nêu trên là gì?

A. Cả ba đều nhằm mục đích tổ chức lại đơn vị hành chính theo hướng tinh gọn, thống nhất, phù hợp với yêu cầu quản lý của từng thời kỳ.

B. Cả ba đều chia đất nước thành đúng 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh.

C. Cả ba đều xoá bỏ hoàn toàn khái niệm cấp tỉnh trong bộ máy nhà nước.

D. Cả ba đều diễn ra trong cùng một thế kỷ.

→ Đáp án: A — mỗi cải cách có số đơn vị khác nhau (13 đạo, 30 tỉnh, 34 tỉnh) nhưng chung mục đích tổ chức lại/tinh gọn bộ máy hành chính theo yêu cầu thời kỳ.

STAR 17. Cải cách của vua Minh Mạng (1831–1832) có điểm gì đáng chú ý nhất theo đoạn văn?

A. Là lần đầu tiên Việt Nam có khái niệm "tỉnh".

B. Thống nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh trên cả nước, ảnh hưởng lâu dài đến cách phân chia địa giới sau này.

C. Xoá bỏ hoàn toàn cấp phủ, huyện trên cả nước.

D. Diễn ra cùng thời điểm với cải cách của Lê Thánh Tông.

→ Đáp án: B — đoạn văn nêu rõ "thống nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh trên cả nước" và "ảnh hưởng lâu dài"; đoạn văn không nói đây là "lần đầu tiên có tỉnh".

STAR 18. So với cải cách của Minh Mạng, cải cách hành chính từ 1/7/2025 khác biệt chủ yếu ở điểm nào theo đoạn văn?

A. Cải cách 2025 tăng số tỉnh, còn Minh Mạng giảm số tỉnh.

B. Cải cách 2025 bỏ cấp huyện và vận hành mô hình 2 cấp, còn cải cách Minh Mạng tập trung thống nhất số lượng và ranh giới cấp tỉnh.

C. Cả hai đều giữ nguyên số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh.

D. Cải cách 2025 không liên quan đến cấp tỉnh.

→ Đáp án: B — đoạn văn nêu cải cách 2025 đặc trưng bởi việc bỏ cấp huyện (mô hình 2 cấp), khác về BẢN CHẤT tổ chức so với việc Minh Mạng thống nhất số lượng/ranh giới tỉnh.

Cụm 2 · Địa lý & Kinh tế — Chuyển dịch cơ cấu lao động

Ngữ liệu:

Tại một tỉnh Đồng bằng sông Hồng, cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế thay đổi như sau: năm 2010, khu vực Nông – Lâm – Thuỷ sản chiếm 45% lao động, Công nghiệp – Xây dựng chiếm 32%, Dịch vụ chiếm 23%. Đến năm 2024, tỉ trọng tương ứng là 18%, 44%, 38%. Cùng giai đoạn, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh tăng từ 28 triệu đồng/năm lên 96 triệu đồng/năm. Chính quyền tỉnh cho biết động lực chính đến từ việc thu hút các khu công nghiệp và phát triển dịch vụ logistics phục vụ xuất khẩu.

STAR 19. Khu vực kinh tế nào có mức tăng tỉ trọng lao động nhiều nhất trong giai đoạn 2010–2024?

A. Nông – Lâm – Thuỷ sản

B. Công nghiệp – Xây dựng

C. Dịch vụ

D. Cả ba khu vực tăng bằng nhau

→ Đáp án: C — Dịch vụ tăng 15 điểm % (23%→38%), Công nghiệp – Xây dựng tăng 12 điểm % (32%→44%), trong khi Nông – Lâm – Thuỷ sản giảm 27 điểm %.

STAR 20. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh đã tăng gấp khoảng bao nhiêu lần trong giai đoạn 2010–2024?

A. Gấp khoảng 2 lần

B. Gấp khoảng 2,4 lần

C. Gấp khoảng 3,4 lần

D. Gấp khoảng 5 lần

→ Đáp án: C — 96 ÷ 28 ≈ 3,43 lần.

STAR 21. Theo đoạn văn, đâu là mối liên hệ hợp lý nhất giữa chuyển dịch cơ cấu lao động và tăng thu nhập bình quân đầu người của tỉnh?

A. Không có mối liên hệ nào, hai hiện tượng diễn ra độc lập.

B. Lao động dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp (năng suất, thu nhập thấp hơn) sang công nghiệp và dịch vụ (thường có năng suất, thu nhập cao hơn) góp phần vào tăng thu nhập bình quân toàn tỉnh.

C. Thu nhập tăng là nguyên nhân duy nhất khiến lao động rời khỏi nông nghiệp.

D. Tỉnh này không có khu công nghiệp nào theo đoạn văn.

→ Đáp án: B — đoạn văn liên kết trực tiếp việc thu hút khu công nghiệp/dịch vụ logistics (kéo lao động sang 2 khu vực này) với việc thu nhập bình quân tăng mạnh.

CHƯƠNG V
ĐỀ LUYỆN TẬP TỔNG HỢP

Ba đề dưới đây trộn cả 6 dạng đã học, mô phỏng đúng áp lực đề thi thật — riêng Đề 3 mô phỏng đúng cấu trúc "cụm ngữ liệu" (2–3 câu/đoạn) và đúng tỉ lệ khoảng 9 câu cho phần khoa học xã hội trong một đề thi thật. Hãy tự bấm giờ, làm hết rồi mới xem đáp án ở cuối mỗi đề.

Đề luyện tập số 1 (10 câu · 15 phút)

CRYSTAL 1. Phong trào Cần Vương (1885–1896) bùng nổ sau khi kinh thành Huế thất thủ và vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương kêu gọi văn thân, sĩ phu cả nước đứng lên giúp vua cứu nước. Tuy nhiên phong trào diễn ra rời rạc theo từng địa phương, thiếu sự chỉ huy thống nhất, nên lần lượt bị thực dân Pháp đàn áp. Theo đoạn văn, nguyên nhân chính khiến phong trào thất bại là gì?

A. Không có chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi.
B. Diễn ra rời rạc, thiếu sự chỉ huy thống nhất.
C. Kinh thành Huế chưa từng thất thủ.
D. Phong trào được thực dân Pháp ủng hộ.

CRYSTAL 2. Tỉ lệ dân số đô thị của một quốc gia: 2010: 30,0% — 2015: 33,9% — 2020: 37,7% — 2024: 41,7%. Trung bình mỗi giai đoạn 5 năm (2010–2015 và 2015–2020), tỉ lệ đô thị hoá tăng khoảng bao nhiêu điểm %?

A. Khoảng 2 điểm %
B. Khoảng 3,9 điểm %
C. Khoảng 6 điểm %
D. Khoảng 10 điểm %

CRYSTAL 3. Thuế trực thu (thuế TNCN, thuế TNDN) do người có thu nhập/lợi nhuận trực tiếp nộp. Thuế gián thu (VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt) được cấu thành trong giá bán, người tiêu dùng gánh chịu khi mua hàng. Khi mua một lon nước ngọt có ga, người tiêu dùng đang gián tiếp gánh chịu loại thuế nào?

A. Thuế thu nhập cá nhân
B. Thuế thu nhập doanh nghiệp
C. Thuế giá trị gia tăng / tiêu thụ đặc biệt (thuế gián thu)
D. Thuế sử dụng đất

CRYSTAL 4. Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông thời Trần (thế kỷ XIII) và cuộc kháng chiến chống quân Thanh thời Tây Sơn (1789) đều có điểm chung: chủ động rút lui bảo toàn lực lượng khi địch mạnh, dựa vào sức dân thực hiện "vườn không nhà trống" hoặc hành quân thần tốc, rồi phản công đúng thời điểm địch chủ quan, sơ hở nhất. Điểm chung được đoạn văn nhấn mạnh là gì?

A. Cả hai đều dùng thuỷ chiến làm chiến thuật chính.

B. Cả hai đều chọn đúng thời điểm địch sơ hở để phản công quyết định, dựa vào sức dân.

C. Cả hai đều nhờ viện binh nước ngoài để chiến thắng.

D. Cả hai đều kéo dài trên 10 năm mới giành thắng lợi.

CRYSTAL 5. Xem lại bảng 6 vùng kinh tế – xã hội ở Dạng 2 (trang trước). Vùng nào có tỉ trọng diện tích lớn thứ hai cả nước nhưng lại có mật độ dân số thấp nhất?

A. Đông Nam Bộ

B. Đồng bằng sông Hồng

C. Trung du và miền núi phía Bắc

D. Đồng bằng sông Cửu Long

CRYSTAL 6. Theo quy định pháp luật hiện hành, công dân đủ 21 tuổi trở lên mới có quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Một công dân 19 tuổi nộp hồ sơ ứng cử đại biểu HĐND và bị từ chối. Lý do từ chối liên quan trực tiếp đến quy định nào?

A. Quyền bầu cử từ đủ 18 tuổi

B. Độ tuổi tối thiểu để ứng cử là 21 tuổi

C. Quy định về nơi cư trú

D. Quy định về trình độ học vấn

CRYSTAL 7. Cho mệnh đề: "Nếu một quốc gia áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt hiệu quả thì lạm phát sẽ giảm." Thực tế lạm phát của quốc gia X không giảm. Có thể kết luận gì?

A. Quốc gia X chắc chắn không áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt.

B. Chính sách tiền tệ thắt chặt của quốc gia X không hiệu quả (hoặc không được áp dụng).

C. Lạm phát của quốc gia X sẽ tự động tăng gấp đôi.

D. Không thể suy luận được điều gì từ mệnh đề trên.

CRYSTAL 8. Tỉ trọng lao động khu vực Nông – Lâm – Thuỷ sản giảm liên tục qua các thập kỷ trong khi tỉ trọng lao động Công nghiệp – Xây dựng và Dịch vụ tăng tương ứng. Xu hướng này, nếu tiếp diễn, sẽ dẫn tới hệ quả nào hợp lý nhất?

A. Tỉ trọng lao động nông nghiệp sẽ ngày càng thu hẹp, năng suất lao động chung của nền kinh tế có xu hướng tăng.

B. Nền kinh tế sẽ quay lại phụ thuộc hoàn toàn vào nông nghiệp.

C. Dân số nông thôn sẽ biến mất hoàn toàn trong 10 năm tới.

D. Không có mối liên hệ nào với năng suất lao động.

CRYSTAL 9. Công cuộc Đổi mới được khởi xướng từ Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa hội nhập quốc tế. Nhờ đó, Việt Nam từ một nước thiếu lương thực đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Ý chính của đoạn văn là gì?

A. Đổi mới 1986 chỉ thay đổi về mặt chính trị, không ảnh hưởng kinh tế.

B. Đổi mới 1986 là bước ngoặt chuyển đổi mô hình kinh tế, mang lại thành tựu rõ rệt (ví dụ: xuất khẩu gạo).

C. Việt Nam luôn là nước xuất khẩu gạo hàng đầu kể từ thời phong kiến.

D. Đại hội VI không liên quan đến chính sách kinh tế.

CRYSTAL 10. Chỉ số CPI theo từng tháng: Tháng 1: 100,0 — Tháng 2: 100,8 — Tháng 3: 102,1 — Tháng 4: 102,5. Lạm phát (so với tháng liền trước) tăng nhanh nhất ở giai đoạn nào?

A. Tháng 1 → Tháng 2
B. Tháng 2 → Tháng 3
C. Tháng 3 → Tháng 4
D. Không tháng nào tăng

Đáp án nhanh — Đề 1:
1-B 2-B 3-C 4-B 5-C 6-B 7-B 8-A 9-B 10-B

Đề luyện tập số 2 (10 câu · 15 phút)

CRYSTAL 1. Vùng biển Việt Nam gồm 5 bộ phận: nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Trong vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam có quyền chủ quyền về thăm dò, khai thác tài nguyên nhưng tàu thuyền nước ngoài vẫn được quyền tự do hàng hải, hàng không. Một tàu cá nước ngoài đi qua nhưng không khai thác tài nguyên trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Theo đoạn văn, hành vi này có phù hợp quy định không?

A. Không, vì mọi hoạt động của tàu nước ngoài trong vùng này đều bị cấm.
B. Không, vì chỉ tàu Việt Nam mới được đi qua vùng đặc quyền kinh tế.
C. Có, vì quyền tự do hàng hải vẫn được đảm bảo trong vùng đặc quyền kinh tế.
D. Không thể xác định vì đoạn văn không đề cập tới tàu cá.

CRYSTAL 2. Từ 1/7/2025, Việt Nam chính thức vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (cấp tỉnh và cấp xã), không còn tổ chức cấp huyện như trước đây. Số đơn vị hành chính cấp tỉnh giảm từ 63 xuống còn 34. Phần lớn thủ tục hành chính trước đây do cấp huyện thực hiện nay được chuyển giao trực tiếp cho cấp xã. Một người dân muốn làm thủ tục trước đây thuộc thẩm quyền cấp huyện, theo mô hình mới, người này nên đến đâu?

A. Cấp huyện như trước đây, vì cấp huyện vẫn tồn tại song song.
B. Cấp xã, vì phần lớn thủ tục của cấp huyện đã được chuyển giao cho cấp xã.
C. Chỉ có thể thực hiện trực tuyến, không qua cơ quan nào.
D. Cấp tỉnh, vì cấp tỉnh tiếp nhận toàn bộ thủ tục hành chính.

CRYSTAL 3. Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại cơ hội (mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư, tiếp cận công nghệ) nhưng cũng đặt ra thách thức (cạnh tranh gay gắt hơn với doanh nghiệp nước ngoài, nguy cơ phụ thuộc kinh tế). Một doanh nghiệp dệt may Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập một hiệp định thương mại tự do đã tăng mạnh đơn hàng xuất khẩu sang châu Âu. Đây là ví dụ minh hoạ cho khía cạnh nào của hội nhập?

A. Thách thức — cạnh tranh gay gắt hơn.
B. Cơ hội — mở rộng thị trường xuất khẩu.
C. Nguy cơ phụ thuộc kinh tế.
D. Không liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế.

CRYSTAL 4. Hai cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp (lần 1: 1897–1914, lần 2: 1919–1929) đã làm xuất hiện các giai cấp, tầng lớp mới trong xã hội Việt Nam: công nhân, tư sản, tiểu tư sản — bên cạnh giai cấp nông dân, địa chủ vốn có từ trước. Đây chính là tiền đề xã hội quan trọng cho sự ra đời của phong trào công nhân và các tổ chức cách mạng theo khuynh hướng vô sản sau này. Ý nào sau đây được đoạn văn ủng hộ nhiều nhất?

A. Giai cấp công nhân Việt Nam đã tồn tại từ trước khi Pháp xâm lược.
B. Khai thác thuộc địa của Pháp không gây ra biến đổi gì về mặt xã hội.
C. Chỉ có giai cấp nông dân bị ảnh hưởng bởi khai thác thuộc địa.
D. Biến đổi giai cấp — xã hội do khai thác thuộc địa tạo tiền đề cho phong trào cách mạng theo khuynh hướng vô sản.

CRYSTAL 5. Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế của một địa phương: Năm 2015 — Nông nghiệp 25%, Công nghiệp 35%, Dịch vụ 40%. Năm 2023 — Nông nghiệp 15%, Công nghiệp 40%, Dịch vụ 45%. Nhận định nào sau đây phù hợp nhất với số liệu trên?

A. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ.
B. Tỉ trọng công nghiệp giảm mạnh nhất trong giai đoạn 2015–2023.
C. Nông nghiệp vẫn là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất năm 2023.
D. Không có sự thay đổi đáng kể nào về cơ cấu kinh tế.

CRYSTAL 6. Quyền khiếu nại là quyền của công dân đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Quyền tố cáo là quyền báo cho cơ quan có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, tổ chức hoặc cá nhân khác. Một người phát hiện hàng xóm xả thải trái phép gây ô nhiễm môi trường chung. Người này nên sử dụng quyền nào?

A. Quyền khiếu nại, vì liên quan đến quyết định hành chính.
B. Quyền bầu cử.
C. Quyền tố cáo, vì đây là hành vi vi phạm pháp luật gây hại cho lợi ích chung.
D. Không quyền nào phù hợp vì đây là việc riêng giữa hai gia đình.

CRYSTAL 7. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã của cả nước: trước sắp xếp (trước 2025) khoảng 10.035 đơn vị; sau sắp xếp (từ 7/2025) còn khoảng 3.321 đơn vị. Mức giảm số lượng đơn vị hành chính cấp xã gần nhất với tỉ lệ nào?

A. Giảm khoảng 15%
B. Giảm khoảng 67%
C. Giảm khoảng 90%
D. Giảm khoảng 33%

CRYSTAL 8. Cho mệnh đề: "Mọi công dân đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, trừ các trường hợp bị pháp luật tước quyền này." Một người 20 tuổi, không thuộc trường hợp bị tước quyền bầu cử, đi bầu cử nhưng bị từ chối cho bầu. Nhận định nào sau đây đúng nhất?

A. Việc từ chối là trái với quy định trong đoạn văn (vì người này đủ điều kiện bầu cử).
B. Việc từ chối là đúng vì người này chưa đủ 21 tuổi.
C. Việc từ chối luôn đúng vì cơ quan bầu cử có toàn quyền quyết định.
D. Không thể kết luận vì thiếu thông tin về giới tính.

CRYSTAL 9. Sở hữu trí tuệ bảo hộ các sản phẩm sáng tạo trí óc như tác phẩm văn học – nghệ thuật (quyền tác giả), sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu (quyền sở hữu công nghiệp). Một học sinh

chụp lại ảnh cá nhân của một bạn học khác và đăng lên trang cá nhân để bán hàng mà không xin phép. Hành vi này liên quan trực tiếp đến vấn đề pháp lý nào?

A. Quyền sở hữu công nghiệp về nhãn hiệu.
B. Quyền tác giả đối với sáng chế kỹ thuật.
C. Quyền khiếu nại hành chính.
D. Quyền về hình ảnh cá nhân / đời sống riêng tư (không thuộc phạm vi sở hữu trí tuệ như định nghĩa trong đoạn).

CRYSTAL 10. GNI (Tổng thu nhập quốc dân) bao gồm GDP cộng với thu nhập từ yếu tố sản xuất của công dân nước đó ở nước ngoài, trừ đi thu nhập của người nước ngoài tạo ra trong nước. Một quốc gia có nhiều lao động xuất khẩu gửi kiều hối đáng kể về nước. Điều này ảnh hưởng như thế nào đến mối quan hệ giữa GNI và GDP của quốc gia đó?

A. GNI luôn nhỏ hơn GDP trong mọi trường hợp.
B. Kiều hối không ảnh hưởng gì đến GNI hay GDP.
C. GNI có xu hướng lớn hơn GDP, vì kiều hối là thu nhập từ công dân nước này làm việc ở nước ngoài.
D. GDP sẽ tự động tăng theo lượng kiều hối.

Đáp án nhanh — Đề 2:

1-C 2-A 3-B 4-D 5-A 6-C 7-B 8-A 9-D 10-C

Đề luyện tập số 3 — Mô phỏng cụm ngữ liệu (9 câu · 12–15 phút)

Đề này gồm 3 cụm, mỗi cụm 1 đoạn ngữ liệu dài kèm 3 câu hỏi — đúng cấu trúc thường gặp trong đề thi thật, và đúng tỉ lệ khoảng 9 câu khoa học xã hội trong 1 đề.

STAR CRYSTAL A · Lịch sử

Ngữ liệu:

Trong giai đoạn 1858–1884, triều đình nhà Nguyễn từng bước ký các hiệp ước nhượng bộ thực dân Pháp: Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ; Hiệp ước Giáp Tuất (1874) công nhận chủ quyền của Pháp trên toàn Nam Kỳ; Hiệp ước Harmand (1883) và Hiệp ước Patenôtre (1884) đặt cả nước Việt Nam dưới sự bảo hộ của Pháp, chấm dứt về danh nghĩa nền độc lập của triều Nguyễn. Việc triều đình liên tục nhượng bộ, trong khi các phong trào kháng chiến của nhân dân (Trương Định, Nguyễn Trung Trực...) diễn ra sôi nổi nhưng thiếu sự phối hợp với triều đình, đã khiến quá trình mất nước diễn ra từng bước, kéo dài hơn 25 năm.

CRYSTAL 1. Hiệp ước nào đánh dấu việc Pháp hoàn tất về mặt pháp lý quyền bảo hộ trên toàn bộ Việt Nam?

A. Hiệp ước Nhâm Tuất (1862)
B. Hiệp ước Giáp Tuất (1874)
C. Hiệp ước Patenôtre (1884)
D. Không hiệp ước nào trong đoạn văn

CRYSTAL 2. Theo đoạn văn, đâu là đặc điểm nổi bật nhất của quá trình Việt Nam rơi vào tay thực dân Pháp?

A. Diễn ra đột ngột trong một trận đánh duy nhất.
B. Diễn ra từng bước qua nhiều hiệp ước nhượng bộ kéo dài hơn 25 năm.
C. Triều đình nhà Nguyễn không ký bất kỳ hiệp ước nào với Pháp.
D. Diễn ra hoàn toàn không có sự kháng cự nào từ nhân dân.

CRYSTAL 3. Nhận định nào sau đây được đoạn văn ủng hộ?

A. Phong trào kháng chiến của nhân dân luôn được triều đình phối hợp chặt chẽ.
B. Sự thiếu phối hợp giữa triều đình và các phong trào kháng chiến của nhân dân là một yếu tố góp phần vào quá trình mất nước.
C. Trương Định và Nguyễn Trung Trực là quan lại của triều đình nhà Nguyễn.
D. Các hiệp ước 1862–1884 không liên quan đến chủ quyền lãnh thổ.

STAR CRYSTAL B · Địa lý

Ngữ liệu:

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang chịu tác động kép: xâm nhập mặn ngày càng sâu vào mùa khô do nước biển dâng và suy giảm lượng phù sa từ thượng nguồn (do các đập thuỷ điện), trong khi sụt lún đất diễn ra ở nhiều nơi do khai thác nước ngầm quá mức. Theo số liệu quan trắc, ranh mặn 4g/l xâm nhập sâu trung bình 45–65km vào các mùa khô gần đây, so với mức 30–40km của một thập kỷ trước. Trước tình hình đó, nhiều địa phương đã chuyển đổi mô hình sản xuất từ lúa 3 vụ sang mô hình lúa – tôm hoặc chuyên canh cây ăn trái chịu mặn tốt hơn.

CRYSTAL 4. Theo đoạn văn, ranh mặn 4g/l đã xâm nhập sâu hơn khoảng bao nhiêu km so với một thập kỷ trước (lấy giá trị trung bình mỗi mốc)?

A. Khoảng 5km
B. Khoảng 15–20km
C. Khoảng 35km
D. Không thay đổi

CRYSTAL 5. Nguyên nhân xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long được đoạn văn nêu ra là gì?

A. Chỉ do nước biển dâng, không liên quan đến yếu tố nào khác.
B. Kết hợp nước biển dâng và suy giảm phù sa/nước ngọt từ thượng nguồn do các đập thuỷ điện.
C. Chỉ do khai thác nước ngầm quá mức.
D. Do nông dân chuyển sang mô hình lúa – tôm.

CRYSTAL 6. Việc chuyển từ lúa 3 vụ sang mô hình lúa – tôm, theo đoạn văn, là hành động mang tính chất gì?

A. Nguyên nhân gây ra xâm nhập mặn.
B. Biện pháp thích ứng của người dân trước tình trạng xâm nhập mặn.
C. Không liên quan gì đến vấn đề xâm nhập mặn.
D. Biện pháp duy nhất để ngăn chặn hoàn toàn xâm nhập mặn.

STAR CRYSTAL C · Giáo dục Kinh tế & Pháp luật

Ngữ liệu:

Theo quy định pháp luật lao động, người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản đối với công việc có thời hạn từ đủ 1 tháng trở lên; với công việc tạm thời dưới 1 tháng, các bên có thể giao kết bằng lời nói. Hợp đồng lao động phải có các nội dung cơ bản: công việc, địa điểm làm việc, thời hạn, mức lương, thời giờ làm việc – nghỉ ngơi, và các chế độ bảo hiểm xã hội. Một sinh viên được một quán cà phê thuê làm thêm 3 buổi/tuần trong 4 tháng hè nhưng chủ quán chỉ thoả thuận miệng, không ký hợp đồng bằng văn bản.

CRYSTAL 7. Theo đúng quy định trong đoạn văn, việc chủ quán cà phê chỉ thoả thuận miệng với sinh viên trong trường hợp trên là:

A. Đúng quy định, vì công việc làm thêm luôn được phép thoả thuận miệng.
B. Sai quy định, vì công việc kéo dài 4 tháng (trên 1 tháng) phải giao kết hợp đồng bằng văn bản.
C. Không thể xác định vì đoạn văn không đề cập thời hạn hợp đồng.
D. Sai quy định, nhưng chỉ vì sinh viên chưa đủ tuổi lao động.

CRYSTAL 8. Nếu công việc trên chỉ kéo dài 3 tuần thay vì 4 tháng, theo đoạn văn, việc thoả thuận miệng sẽ:

A. Vẫn sai quy định như trường hợp ban đầu.
B. Phù hợp quy định, vì dưới 1 tháng được phép giao kết bằng lời nói.
C. Phải có công chứng mới hợp lệ.
D. Không được pháp luật lao động điều chỉnh.

CRYSTAL 9. Nội dung nào sau đây, theo đoạn văn, KHÔNG bắt buộc phải có trong một hợp đồng lao động bằng văn bản?

A. Mức lương
B. Thời hạn hợp đồng
C. Sở thích cá nhân của người lao động
D. Chế độ bảo hiểm xã hội

Đáp án nhanh — Đề 3:

A: 1-C 2-B 3-B | B: 4-B 5-B 6-B | C: 7-B 8-B 9-C

CHƯƠNG VI
BẢNG TỰ CHẤM ĐIỂM THEO DẠNG

Sau mỗi lần luyện đề, tô lại số câu ĐÚNG trên tổng số câu của từng dạng vào bảng dưới đây (in hoặc chép lại bảng này ra giấy để dùng nhiều lần). Dạng nào có tỉ lệ đúng thấp nhất — quay lại đọc kỹ phần ví dụ mẫu của dạng đó trong Chương 3–4.

Dạng	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Ghi chú
1 · Ý chính / khác biệt quan điểm	____ / ____	____ / ____	____ / ____	
2 · Bảng số liệu / biểu đồ	____ / ____	____ / ____	____ / ____	
3 · Suy luận nhân quả	____ / ____	____ / ____	____ / ____	
4 · So sánh / áp dụng tình huống	____ / ____	____ / ____	____ / ____	
5 · Dự đoán xu hướng	____ / ____	____ / ____	____ / ____	
6 · Cụm câu hỏi liên hoàn	____ / ____	____ / ____	____ / ____	

Gợi ý quy đổi: nếu một dạng có tỉ lệ đúng dưới 60% sau 2 lần luyện — nên đọc lại toàn bộ ví dụ mẫu của dạng đó và làm thêm ít nhất 5 câu tương tự trước khi luyện đề tiếp theo.

LỜI KẾT · MẸO ÔN TẬP NƯỚC RÚT

✦ Không cần học thuộc thêm mốc sự kiện — hãy luyện lại 15 ví dụ mẫu ở Chương 2 cho đến khi tự giải thích được VÌ SAO từng đáp án sai mà không cần nhìn lời giải.

✦ Luyện đọc nhanh bảng số liệu: tập thói quen nhìn hàng/cột tiêu đề trước, không đọc từng số một cách máy móc.

✦ Khi làm đề thật, nếu gặp câu quá khó/mất nhiều thời gian — đánh dấu, bỏ qua, quay lại sau. Đừng để một câu khó làm mất thời gian của 3–4 câu dễ khác.

✦ Trước ngày thi, chỉ nên đọc lại phần "Bẫy thường gặp" (Chương 1) và tự làm lại hai đề luyện tập một lần nữa trong đúng 15 phút/đề để giữ nhịp làm bài.

Chúc bạn giữ vững tinh thần và đạt kết quả tốt trong kỳ thi Đánh giá năng lực!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

KHXH – MÔN LỊCH SỬ

BẢNG NIÊN BIỂU TỔNG QUAN

Năm nhóm mốc son lớn dưới đây tóm lược toàn bộ dòng chảy lịch sử dân tộc — dùng để **ôn nhanh** trước khi đi vào phần lý thuyết chi tiết ở các trang sau.

I. Thời kì dựng nước

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
Thiên niên kỷ VII TCN – thế kỷ III TCN	Hình thành nền văn minh sông Hồng, văn hóa Đông Sơn	Đặt nền tảng cho sự ra đời của quốc gia đầu tiên
Khoảng thế kỷ VII TCN	Các Vua Hùng lập nước Văn Lang	Nhà nước đầu tiên của người Việt cổ
257 TCN (hoặc 208 TCN)	Thục Phán thống nhất Tây Âu và Lạc Việt, lập nước Âu Lạc	Bước phát triển mới của quốc gia cổ đại
Thế kỷ III TCN	Xây thành Cổ Loa, chế tạo nỏ liên châu	Phát triển quân sự và phòng thủ đất nước
179 TCN	Triệu Đà thôn tính Âu Lạc	Mở đầu thời kỳ Bắc thuộc

✦ MẸO GHI NHỚ NHANH

Chuỗi mốc: Đông Sơn (văn hóa) → Hùng Vương lập Văn Lang (~VII TCN) → Thục Phán hợp nhất lập Âu Lạc (257/208 TCN) → Triệu Đà cướp nước (179 TCN). Vần dễ nhớ: "Vua Hùng dựng nước, An Dương giữ thành, Triệu Đà lừa phản, mất thành mất luôn."

II. Thời Bắc thuộc và đấu tranh giành độc lập (179 TCN – 938)

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
Năm 40	Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	Cuộc đấu tranh giành độc lập đầu tiên quy mô lớn

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
Năm 43	Khởi nghĩa thất bại	Tiếp tục thời kỳ Bắc thuộc
Năm 248	Khởi nghĩa Bà Triệu	Thể hiện tinh thần chống ngoại xâm mạnh mẽ
Năm 542	Lý Bí khởi nghĩa	Giành quyền tự chủ
Năm 544	Thành lập nước Vạn Xuân	Khẳng định ý chí độc lập dân tộc
Năm 905	Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ	Đặt nền móng cho nền độc lập lâu dài
Năm 938	Ngô Quyền chiến thắng Bạch Đằng	Chấm dứt hơn 1000 năm Bắc thuộc

✦ MẸO GHI NHỚ NHANH

5 cuộc khởi nghĩa lớn theo đúng thứ tự thời gian: Trưng (40) – Triệu (248) – Lý Bí (542) – Khúc (905) – Ngô Quyền (938). Vần dễ nhớ: "Trưng – Triệu – Lý – Khúc – Ngô, năm cái tên, năm lần phá gông xiềng!" — chỉ cần thuộc đúng thứ tự 5 tên là suy ra được thứ tự mốc năm.

III. Xây dựng & bảo vệ quốc gia phong kiến độc lập (938 – 1858)

1. Nhà Ngô – Đinh – Tiền Lê

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
939	Ngô Quyền xưng vương	Mở đầu thời kỳ độc lập tự chủ
944–968	Loạn 12 sứ quân	Đất nước chia cắt
968	Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước, lập nước Đại Cồ Việt	Khôi phục sự thống nhất quốc gia
981	Lê Hoàn đánh bại quân Tống	Bảo vệ nền độc lập dân tộc

2. Nhà Lý (1009 – 1225)

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
1009	Nhà Lý thành lập	Mở đầu thời kỳ phát triển thịnh vượng
1010	Lý Công Uẩn dời đô ra Thăng Long	Tạo điều kiện phát triển lâu dài của quốc gia
1075	Mở khoa thi đầu tiên	Khởi đầu nền giáo dục khoa cử

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
1076	Thành lập Quốc Tử Giám	Trường đại học đầu tiên của Việt Nam
1075–1077	Kháng chiến chống Tống	Bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc

3. Nhà Trần (1225 – 1400)

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
1258	Kháng chiến chống Nguyên-Mông lần thứ nhất	Bảo vệ đất nước
1285	Kháng chiến chống Nguyên-Mông lần thứ hai	Đập tan cuộc xâm lược lớn
1288	Chiến thắng Bạch Đằng	Đỉnh cao nghệ thuật quân sự Việt Nam
Thế kỷ XIII–XIV	Chữ Nôm phát triển	Thúc đẩy văn hóa dân tộc

4. Nhà Hồ (1400 – 1407)

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
1396	Phát hành tiền giấy	Cải cách kinh tế táo bạo
1400	Hồ Quý Ly lập nhà Hồ	Tiến hành nhiều cải cách xã hội
1401–1402	Chính sách hạn điền, hạn nô	Hạn chế quyền lực quý tộc

5. Nhà Lê Sơ (1428 – 1527)

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
1418	Khởi nghĩa Lam Sơn	Mở đầu cuộc kháng chiến chống Minh
1427	Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang	Kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến
1428	Lê Lợi lên ngôi, Nguyễn Trãi viết Bình Ngô Đại Cáo	Khôi phục nền độc lập
1460–1471	Cải cách của Lê Thánh Tông	Đưa Đại Việt đạt đỉnh cao phong kiến
1483	Ban hành Quốc Triều Hình Luật (luật Hồng Đức)	Hoàn thiện hệ thống pháp luật

6. Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn phân tranh

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
Thế kỷ XVI	Nam – Bắc triều	Nội chiến phong kiến
1627–1672	Trịnh – Nguyễn phân tranh	Đất nước bị chia cắt
Thế kỷ XVII–XVIII	Mở rộng lãnh thổ về phương Nam	Hoàn thiện lãnh thổ Việt Nam hiện nay

7. Tây Sơn

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
1771	Khởi nghĩa Tây Sơn	Lật đổ các tập đoàn phong kiến
1785	Nguyễn Huệ đánh bại quân Xiêm tại Rạch Gầm – Xoài Mút	Bảo vệ chủ quyền dân tộc
1789	Đại phá quân Thanh tại Ngọc Hồi – Đống Đa	Một trong những chiến thắng vĩ đại nhất lịch sử dân tộc

8. Nhà Nguyễn (1802 – 1858)

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
1802	Gia Long thống nhất đất nước	Thành lập triều Nguyễn
1804	Quốc hiệu Việt Nam	Khẳng định chủ quyền quốc gia
1831–1832	Cải cách hành chính Minh Mạng	Hoàn thiện hệ thống tỉnh thành trên cả nước

✦ MẸO GHI NHỚ NHANH

Thứ tự các triều đại: "Ngô – Đinh – Lê – Lý – Trần – Hồ – Lê (Sơ) — Mạc/Trịnh–Nguyễn phân tranh — Tây Sơn dẹp loạn — Nguyễn thống nhất". Mỗi triều gắn với một chiến công chống ngoại xâm: Tiền Lê–Tống (981), Lý–Tống (1075–77), Trần–Nguyên Mông (1258, 1285, 1288), Lê Sơ–Minh (1418–27), Tây Sơn–Xiêm & Thanh (1785, 1789).

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
1858	Pháp nổ súng xâm lược Đà Nẵng	Mở đầu quá trình xâm lược Việt Nam
1884	Việt Nam hoàn toàn rơi vào ách thống trị của Pháp	Mất độc lập dân tộc

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
1885–1896	Phong trào Cần Vương	Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến
1884–1913	Khởi nghĩa Yên Thế	Cuộc đấu tranh nông dân tiêu biểu
Đầu thế kỷ XX	Hoạt động của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh	Khuynh hướng dân chủ tư sản
1930	Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	Bước ngoặt của cách mạng Việt Nam
Tháng 8/1945	Cách mạng Tháng Tám thành công	Giành chính quyền trên cả nước
2/9/1945	Tuyên ngôn Độc lập được công bố	Thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

✦ MẸO GHI NHỚ NHANH

Con đường cứu nước "đổi màu" 3 lần trước khi thành công: phong kiến (Cần Vương, Yên Thế) → dân chủ tư sản (Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, VNQDĐ) → vô sản (Nguyễn Ái Quốc, Đảng Cộng sản 1930) → thắng lợi 1945.

V. Thời kỳ hiện đại (1945 – nay)

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
1946–1954	Kháng chiến chống Pháp	Bảo vệ nền độc lập non trẻ
7/5/1954	Chiến thắng Điện Biên Phủ	Kết thúc chiến tranh chống Pháp
1954	Ký Hiệp định Giơ-ne-vơ	Tạm thời chia cắt đất nước
1953–1956	Cải cách ruộng đất ở miền Bắc	Thay đổi cơ cấu xã hội nông thôn
1954–1975	Kháng chiến chống Mỹ	Cuộc đấu tranh thống nhất đất nước
30/4/1975	Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng	Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước
1976	Nước CHXHCN Việt Nam ra đời	Hoàn thành thống nhất về mặt nhà nước
1975–1985	Khủng hoảng kinh tế thời bao cấp	Đòi hỏi đổi mới mô hình phát triển

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
1986	Đại hội VI khởi xướng công cuộc Đổi mới	Bước ngoặt phát triển kinh tế đất nước
Từ 1986 đến nay	Hội nhập và phát triển	Việt Nam chuyển mình thành nền kinh tế năng động

✦ MẸO GHI NHỚ NHANH

Chỉ cần nhớ 3 con số '54 – 75 – 86' là có khung xương cả giai đoạn hiện đại: 1954 (Điện Biên Phủ, kết thúc kháng chiến chống Pháp) → 1975 (Đại thắng mùa Xuân, kết thúc kháng chiến chống Mỹ) → 1986 (Đại hội VI, mở đầu công cuộc Đổi mới).

TÀI LIỆU HỌC TẬP

LÝ THUYẾT NỀN TẢNG

Phần này trình bày chi tiết diễn biến, nguyên nhân và ý nghĩa của từng thời kỳ lịch sử — bám sát 4 mốc lớn: **cổ đại & Bắc thuộc**, **phong kiến độc lập**, **cận đại & Pháp thuộc**, **hiện đại**.

GIAI ĐOẠN I · THẾ KỈ VII TCN – 938

A. THỜI KÌ CỔ ĐẠI VÀ BẮC THUỘC

Phần 1: Thời kỳ cổ đại (Văn Lang – Âu Lạc)

(Từ khoảng thiên niên kỷ VII TCN đến năm 179 TCN)

I. Nhà nước Văn Lang (Thời kỳ Hùng Vương)

1. Cơ sở hình thành

- **Kinh tế – Xã hội:** Sự chuyển biến từ thời đại đồ đồng sang đồ sắt, đỉnh cao là **Văn hóa Đông Sơn**. Cư dân Lạc Việt định cư ở vùng đồng bằng sông Hồng, sông Mã, biết trồng lúa nước, chăn nuôi và đúc đồng giỏi. Xã hội có sự phân hóa giàu nghèo, phân chia thành các bộ lạc.
- **Nhu cầu thực tế:**
  - **Trị thủy:** Liên kết giữa các bộ lạc để đắp đê, trị thủy các dòng sông lớn phục vụ nông nghiệp.

- **Tự vệ:** Nhu cầu chống lại các cuộc xung đột và giặc ngoại xâm từ phương Bắc.

2. Tổ chức bộ máy nhà nước sơ khai

- Đứng đầu nhà nước là **Hùng Vương**, ngôi vị cha truyền con nối. Giúp việc cho vua có các **Lạc hầu** (văn) và **Lạc tướng** (võ).
- Cả nước chia làm 15 bộ, do Lạc tướng đứng đầu quản lý.
- Dưới bộ là các làng, bản (gọi là kẻ, chạ, vạn), do **Bồ chính** (già làng) đứng đầu.

ĐÁNH GIÁ

Bộ máy nhà nước còn rất đơn giản, sơ khai, chưa có luật pháp viết tay hay quân đội thường trực chuyên nghiệp, quản lý chủ yếu dựa trên tập tục và uy tín cá nhân.

II. Nhà nước Âu Lạc (Thời kỳ An Dương Vương)

1. Sự thành lập

- **Bối cảnh:** Thế kỷ III TCN, nhà Tần ở phương Bắc đem quân xâm lược vùng đất phía Nam. Thục Phán (thủ lĩnh bộ tộc Tây Âu) đã liên kết với người Lạc Việt của Hùng Vương cùng nhau kháng chiến.
- **Kết quả:** Kháng chiến thắng lợi. Năm 257 TCN (hoặc 208 TCN), Hùng Vương nhường ngôi cho Thục Phán. Ông hợp nhất hai vùng đất, lên ngôi hiệu là **An Dương Vương**, đổi tên nước thành **Âu Lạc**, dời đô từ vùng núi Phong Châu xuống vùng đồng bằng **Cổ Loa** (Đông Anh, Hà Nội).

2. Những bước tiến vượt bậc

- **Tổ chức nhà nước:** Bộ máy được giữ nguyên như thời Văn Lang nhưng quyền lực tập trung vào tay Vua cao hơn, tính chuyên chế gia tăng.
- **Quân sự:** Có quân đội thường trực mạnh, trang bị vũ khí đồng sắc bén (đặc biệt là **Nỏ liên châu** — nỏ thần bắn một lần được nhiều mũi tên, phát hiện qua hàng vạn mũi tên đồng tại Cầu Vực).
- **Kiến trúc thành lũy:** Xây dựng **Thành Cổ Loa** với cấu trúc 3 vòng xoáy ốc kiên cố, vừa là trung tâm chính trị, vừa là một công trình phòng thủ quân sự khổng lồ kết hợp thủy binh và bộ binh.

GIAI ĐOẠN II · 179 TCN – 938

PHẦN 2: THỜI KỲ BẮC THUỘC VÀ ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP

(Từ năm 179 TCN đến năm 938)

I. Chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc

Năm 179 TCN, Triệu Đà dùng mưu kế đánh bại An Dương Vương. Âu Lạc rơi vào tay nhà Triệu, mở đầu thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn một thiên niên kỷ dưới ách đô hộ của các triều đại Triệu, Hán, Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường.

- **Chính trị (Hành chính):** Sáp nhập lãnh thổ nước ta vào bản đồ Trung Quốc, chia thành các quận, huyện (Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam…) và cử quan lại người Hán sang cai trị đến tận cấp quận.
- **Kinh tế:** Thực hiện chính sách vơ vét, cướp bóc tàn bạo; bắt nhân dân ta nộp sưu thuế nặng nề và cống nạp sản vật quý hiếm (ngọc trai, sừng tê, ngà voi, thợ thủ công giỏi). Nắm độc quyền về **muối và sắt** để hạn chế người Việt chế tạo vũ khí nổi dậy.
- **Văn hóa – Xã hội (Đồng hóa):** Đưa người Hán sang sinh sống lẫn lộn, bắt nhân dân ta phải theo phong tục, luật pháp, học chữ Hán và tiếp thu Nho giáo nhằm **xóa sổ bản sắc người Việt**.

II. Tiến trình đấu tranh trường kỳ của nhân dân Việt Nam

Dù bị chèn ép tàn bạo, nhân dân ta không chịu khuất phục, liên tục bùng nổ các cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn để giành lại chủ quyền:

1. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (Năm 40) — Chống nhà Đông Hán

Trưng Trắc và Trưng Nhị nổi dậy tại Hát Môn (Hà Nội) do căm thù chính sách bạo ngược của thái thú Tô Định. Khởi nghĩa nhanh chóng quét sạch chính quyền đô hộ, chiếm được 65 thành trì. Trưng Trắc lên ngôi vua (Trưng Vương), đóng đô ở Mê Linh, giữ vững nền độc lập tự do trong 3 năm trước khi bị Mã Viện đàn áp.

2. Khởi nghĩa Bà Triệu (Năm 248) — Chống nhà Ngô

Bà Triệu (Triệu Thị Trinh) khởi nghĩa ở vùng núi Nưa (Thanh Hóa).

> *"Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông…"*

Khởi nghĩa làm chấn động toàn bộ Giao Châu nhưng cuối cùng bị nhà Ngô dùng mưu chước dập tắt.

3. Khởi nghĩa Lý Bí – Nước Vạn Xuân (Năm 542–602) — Chống nhà Lương, Tùy

Lý Bí lãnh đạo nhân dân đánh đuổi hoàn toàn thứ sử Tiêu Tư, giải phóng đất nước. Năm 544, ông lên ngôi hoàng đế (**Lý Nam Đế**), thành lập nước **Vạn Xuân** (với mong muốn đất nước độc lập đến vạn mùa xuân). Đây là bước ngoặt khẳng định người Việt có tư thế ngang hàng hoàng đế Trung Hoa. Sau đó Triệu Quang Phục tiếp tục kháng chiến chống Lương bằng chiến thuật du kích ở đầm Dạ Trạch thành công, giữ nền tự chủ đến năm 602 mới bị nhà Tùy thôn tính.

4. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan (713) & Phùng Hưng (776) — Chống nhà Đường

Mai Thúc Loan (Mai Hắc Đế) liên kết nhân dân Chăm-pa, Chân Lạp giải phóng vùng Hoan Châu, xây thành Vạn An. Sau đó, Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương) đánh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội), làm chủ đất nước trong nhiều năm, tiếp tục làm lung lay tận gốc rễ chính quyền đô hộ của nhà Đường.

III. Bước ngoặt căn bản hướng tới độc lập hoàn toàn

Thế kỷ X mở ra một chương mới khi các tập đoàn phong kiến phương Bắc suy yếu nghiêm trọng (thời kỳ Ngũ đại thập quốc). Người Việt lập tức chớp thời cơ thực hiện các cuộc cải cách hành chính và quân sự mang tính quyết định:

- **Năm 905 – Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ:** Ông tự xưng là **Tiết độ sứ**, bãi bỏ bộ máy cai trị của nhà Đường. Con trai ông là Khúc Hạo tiến hành một cuộc **đại cải cách thể chế**: chia lại các đơn vị hành chính, định lại mức thuế, xóa bỏ lao dịch, lập sổ hộ khẩu với phương châm *"Chính sự khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui"*. Đây là bước ngoặt chuyển từ đấu tranh vũ trang sang xây dựng nền móng nhà nước tự chủ độc lập thực chất.
- **Năm 931 – Dương Đình Nghệ đánh bại quân Nam Hán:** Giữ vững nền tự chủ trước âm mưu tái lập ách đô hộ của nhà Nam Hán.
- **Năm 938 – Trận Bạch Đằng lịch sử của Ngô Quyền:** Kiều Công Tiễn phản bội giết hại Dương Đình Nghệ và dẫn đường cho quân Nam Hán sang xâm lược lần hai. Ngô Quyền tập hợp lực lượng, diệt trừ phản thần và bày trận địa cọc ngầm trên sông Bạch Đằng. Chỉ trong một ngày thủy triều lên xuống, toàn bộ chiến thuyền của hoàng tử Nam Hán là Lưu Hoằng Tháo bị nhấn chìm.

Ý NGHĨA VĨ ĐẠI CỦA NĂM 938

Trận Bạch Đằng của Ngô Quyền là dấu chấm hết tuyệt đối cho hơn 1000 năm Bắc thuộc, mở ra kỷ nguyên độc lập, tự chủ hoàn toàn và lâu dài cho lịch sử dân tộc Việt Nam.

GIAI ĐOẠN III · 939 – 1858

B. THỜI KÌ PHONG KIẾN TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

Phần 1: Giai đoạn đặt nền móng và xây dựng thể chế (thế kỷ X)

Sau hơn 1000 năm Bắc thuộc, đây là giai đoạn thử nghiệm các mô hình quản lý nhằm khẳng định chủ quyền tuyệt đối.

- **Thời Ngô (939 – 965):** Ngô Quyền xưng Vương, đóng đô ở Cổ Loa, bãi bỏ chức Tiết độ sứ của phương Bắc. Tuy nhiên, chính quyền còn lỏng lẻo. Sau khi Ngô Quyền mất, đất nước rơi vào bè phái, dẫn đến **"Loạn 12 sứ quân"**.
- **Thời Đinh (968 – 980):** Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn, thống nhất giang sơn. Ông lên ngôi Hoàng đế (**Đinh Tiên Hoàng**), đặt quốc hiệu là **Đại Cồ Việt**, dời đô về Hoa Lư (Ninh Bình). Việc xưng Đế và đặt niên hiệu riêng là đòn giáng mạnh vào tư tưởng độc tôn bá quyền của phong kiến phương Bắc.
- **Thời Tiền Lê (981 – 1009):** Lê Hoàn lên ngôi, lãnh đạo cuộc **kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (981)** giành thắng lợi vang dội, bảo vệ nền độc lập non trẻ.

GIAI ĐOẠN III · THẾ KỶ XI – XV

Phần 2: Thời kỳ cực thịnh của văn minh Đại Việt

I. Triều Lý (1009 – 1225): Định hình văn hóa và giáo dục

- **Sự kiện trọng đại (1010):** Vua Lý Công Uẩn viết *Chiếu dời đô*, chuyển kinh đô từ vùng núi Hoa Lư chật hẹp về vùng đồng bằng Thăng Long (Hà Nội). Đây là bước ngoặt chiến lược đưa đất nước chuyển từ thế phòng thủ quân sự sang thế xây dựng và phát triển lâu dài.
- **Kháng chiến chống Tống lần hai (1075–1077):** Lý Thường Kiệt chủ động "tiên phát chế nhân" (đánh trước để phòng vệ) sang đất Tống, sau đó lập phòng tuyến sông Như Nguyệt bẻ gãy quân xâm lược.

> *Bài thơ "Nam quốc sơn hà" vang lên trong trận này được coi là bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên của Việt Nam.*

- **Năm 1042:** Ban hành bộ **Hình thư** — bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta.
- **Năm 1075–1076:** Mở khoa thi Nho học đầu tiên để tuyển chọn nhân tài thay vì chỉ trọng dụng quý tộc tông thất, đồng thời lập **Quốc Tử Giám** — trường đại học đầu tiên. Phật giáo giai đoạn này phát triển đến đỉnh cao và trở thành quốc giáo.

II. Triều Trần (1225 – 1400): Đỉnh cao sức mạnh quân sự

- **Chiến tích hiển hách:** Ba lần đánh bại đế quốc Nguyên – Mông hung hãn nhất thế giới thời bấy giờ (1258, 1285, 1288). Sức mạnh của nhà Trần nằm ở chính sách **"Khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc"** (Trần Hưng Đạo) và tinh thần đoàn kết toàn dân (Hội nghị Diên Hồng, Hội nghị Bình Than).
- **Văn hóa – Chữ viết:** Chữ Nôm (chữ viết ghi lại tiếng nói của người Việt dựa trên chất liệu chữ Hán) bắt đầu được phát triển mạnh mẽ và đưa vào văn học chính thống. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập mang đậm bản sắc tâm linh Việt.

III. Nhà Hồ (1400 – 1407): Cải cách đi trước thời đại và bài học xương máu

Bước ngoặt cải cách của Hồ Quý Ly: Nhận thấy nhà Trần suy đồi, Hồ Quý Ly phế Trần lập Hồ, đổi tên nước thành Đại Ngu và tiến hành cuộc đại cải cách táo bạo:

- **Kinh tế:** Phát hành **tiền giấy đầu tiên (Thông bảo hội sao)**, đánh thuế nặng vào thương nghiệp lớn.
- **Xã hội:** Ban hành chính sách *hạn điền* (giới hạn diện tích sở hữu đất) và *hạn nô* (giới hạn số lượng nô tì) để triệt hạ sức mạnh kinh tế của quý tộc cũ.
- **Giáo dục:** Đưa toán học vào nội dung thi cử, dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm để phổ biến.

HỆ QUẢ

Do cải cách quá dồn dập, lại phạm sai lầm cướp ngôi nên không được nhân dân đồng thuận. Khi nhà Minh mượn cớ xâm lược, nhà Hồ nhanh chóng sụp đổ. Đất nước rơi vào 20 năm đô hộ tàn bạo của nhà Minh (1407–1427).

IV. Nhà Lê Sơ (1428 – 1527): Đỉnh cao phong kiến tập quyền

- **Khởi nghĩa Lam Sơn:** Lê Lợi cùng Nguyễn Trãi phất cờ khởi nghĩa tại Thanh Hóa, trải qua 10 năm gian khổ đánh bại quân Minh hoàn toàn. Năm 1428, Nguyễn Trãi viết **Bình Ngô Đại Cáo** — bản *Tuyên ngôn Độc lập thứ hai*, khẳng định Đại Việt là một quốc gia có nền văn hiến lâu đời, bờ cõi riêng, phong tục riêng.

Bước ngoặt cải cách của Lê Thánh Tông (1460–1471): Vua Lê Thánh Tông tiến hành cuộc cải cách hành chính toàn diện và triệt để nhất lịch sử phong kiến:

- Xóa bỏ tất cả các chức quan trung gian tối cao (Tể tướng, Đại hành khiển) để quyền lực tập trung tuyệt đối vào tay Vua.
- Chia bộ máy trung ương thành **6 Bộ** (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) phụ trách các lĩnh vực riêng biệt. Chia cả nước thành 13 đạo thừa tuyên.
- Ban hành **Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức)**: Bộ luật tiến bộ vượt bậc, có những điều khoản bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ (quyền thừa kế tài sản, quyền ly hôn khi chồng bỏ bê).

GIAI ĐOẠN III · THẾ KỶ XVI – XVIII

Phần 3: Giai đoạn suy yếu, chia cắt và mở mang bờ cõi

I. Cục diện Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn phân tranh

- **Nam – Bắc triều (1533–1592):** Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lập ra nhà Mạc (Bắc triều). Nguyễn Kim chạy vào Thanh Hóa lập lại nhà Lê (Nam triều). Hai bên nội chiến liên miên cho đến khi nhà Mạc bị đẩy lùi lên Cao Bằng.
- **Trịnh – Nguyễn phân tranh (1627–1772):** Quyền lực nhà Lê bị thâu tóm bởi họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn ly khai. Hai bên lấy **sông Gianh (Quảng Bình)** làm giới tuyến, đánh nhau bạt mạng suốt nửa thế kỷ.
- **Điểm sáng Đàng Trong (Công cuộc mở cõi):** Để tích lũy sức mạnh chống lại họ Trịnh, các chúa Nguyễn đã thực hiện chính sách di dân, khẩn hoang, từng bước mở rộng bờ cõi về phương Nam, định hình nên dải đất Nam Bộ trù phú và khẳng định chủ quyền tại hai quần đảo **Hoàng Sa và Trường Sa** (thông qua việc lập Hải đội Hoàng Sa).

II. Phong trào Tây Sơn: Phong trào nông dân kiệt xuất

- **Lật đổ các thế lực phong kiến:** Năm 1771, ba anh em Tây Sơn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ) khởi nghĩa. Trong vòng mười mấy năm, họ đã lần lượt lật đổ chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và xóa bỏ ranh giới chia cắt sông Gianh kéo dài gần 200 năm.
- **Năm 1785:** Nguyễn Huệ lập trận địa mai phục, đánh tan 5 vạn quân Xiêm tại trận **Rạch Gầm – Xoài Mút**.
- **Năm 1789:** Vua Quang Trung (Nguyễn Huệ) hành quân thần tốc ra Bắc, đại phá 29 vạn quân Thanh xâm lược tại trận **Ngọc Hồi – Đống Đa** vào mùng 5 Tết Kỷ Dậu.

GIAI ĐOẠN III · 1802 – 1858

Phần 4: Triều đại phong kiến cuối cùng và nguy cơ mất nước

I. Nhà Nguyễn tái thống nhất giang sơn

Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh bại Tây Sơn, lên ngôi hoàng đế (hiệu là **Gia Long**), lập ra nhà Nguyễn, chọn Phú Xuân (Huế) làm kinh đô. Năm 1804, nhà vua chính thức đặt quốc hiệu nước ta là **Việt Nam**.

II. Cuộc cải cách hành chính thống nhất của Minh Mạng (1831–1832)

Để chấm dứt sự quản lý lỏng lẻo mang tính tự trị của tổng trấn Bắc Thành và Gia Định Thành thời Gia Long, vua Minh Mạng đã thực hiện cuộc cải cách hành chính triệt để.

BƯỚC NGOẶT HÀNH CHÍNH

Ông xóa bỏ các thành, dinh, trấn; chia cả nước thành 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên. Đứng đầu mỗi tỉnh là các quan Tổng đốc, Tuần phủ do triều đình trực tiếp bổ nhiệm và kiểm soát — hoàn thiện bản đồ hành chính tập quyền, đặt nền móng cho hệ thống hành chính Việt Nam thời hiện đại.

III. Sự suy thoái và nguy cơ xâm lược

Nhà Nguyễn thi hành chính sách kinh tế trọng nông ức thương (hạn chế buôn bán với nước ngoài), về tôn giáo thì cấm đạo Thiên Chúa, về đối ngoại thì thực hiện chính sách **"bế quan tỏa cảng"** (đóng cửa đất nước).

Chính điều này đã khiến Việt Nam trở nên lạc hậu, cô lập, tạo cớ cho các nước tư bản phương Tây dòm ngó. Ngày 1/9/1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng vào cửa biển Đà Nẵng, chính thức khép lại kỷ nguyên phong kiến độc lập tự chủ của Việt Nam để bước sang thời kỳ cận đại đầy đau thương.

Bảng tóm tắt các triều đại

Triều đại	Thời gian	Mô hình tổ chức nhà nước	Thành tựu / Cải cách nổi bật
Lý	1009–1225	Phong kiến quân chủ sơ khai, quý tộc thân vương giữ quyền.	Dời đô về Thăng Long (1010); Luật Hình thư (1042); Mở khoa thi Nho học đầu tiên (1075).
Trần	1225–1400	Phong kiến quý tộc (chế độ Thái thượng hoàng, chỉ gả con trong tộc).	3 lần thắng Nguyên – Mông; Phát triển chữ Nôm; Sáng lập Thiền phái Trúc Lâm.
Hồ	1400–1407	Quân chủ quan liêu, tập quyền chuyên chế.	Phát hành tiền giấy; Áp dụng chính sách hạn điền, hạn nô; Đưa toán học vào thi cử.
Lê Sơ	1428–1527	Quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền cao độ.	Xóa chức Tể tướng, lập 6 Bộ quản lý trực tiếp, ban hành Luật Hồng Đức.
Nguyễn	1802–1858	Quân chủ chuyên chế tập quyền tuyệt đối, bảo thủ.	Chia cả nước thành 30 tỉnh và 1 phủ; Thống nhất hành chính toàn quốc (1831).

Hành trình mở cõi — lãnh thổ Việt Nam qua các thời kỳ

Từ một vùng đồng bằng Bắc Bộ nhỏ hẹp, lãnh thổ Việt Nam đã mở rộng dần về phương Nam suốt hơn 1500 năm để định hình nên hình chữ S như ngày nay:

Giai đoạn	Thời gian	Phạm vi lãnh thổ chính	Mức mở rộng
Văn Lang – Âu Lạc	VII TCN – 179 TCN	Vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ (lưu vực sông Hồng, sông Mã).	■□□□□
Đại Việt (Lý – Trần – Lê Sơ)	1009 – 1527	Mở rộng dần tới Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa (giáp Champa).	■■□□□
Chúa Nguyễn Nam tiến	TK XVII – XVIII	Khai khẩn tới đồng bằng sông Cửu Long; xác lập Hoàng Sa, Trường Sa.	■■■■□
Nhà Nguyễn thống nhất	1802 – 1804	Thống nhất toàn bộ lãnh thổ từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, quốc hiệu Việt Nam.	■■■■■
Việt Nam hiện nay	1975 – nay	Thống nhất Bắc – Trung – Nam, giữ vững chủ quyền biển đảo.	■■■■■

GIAI ĐOẠN IV · 1858 – 1945

C. THỜI KỲ CẬN ĐẠI – PHÁP THUỘC VÀ PHONG TRÀO YÊU NƯỚC

I. Quá trình xâm lược của thực dân Pháp và sự đầu hàng của nhà Nguyễn

- **Mở đầu (1/9/1858):** Liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng tấn công cửa biển Đà Nẵng, chính thức bắt đầu cuộc xâm lược. Kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh" của Pháp bị bẻ gãy tại đây nhờ sự kháng cự của quân dân ta dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương.
- **Pháp chuyển hướng vào Nam Kỳ:** Pháp đánh chiếm thành Gia Định (1859), mở rộng ra 3 tỉnh miền Đông rồi 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Triều đình nhà Nguyễn bộc lộ sự bạc nhược, liên tục ký các hiệp ước nhượng bộ (Nhâm Tuất 1862, Giáp Tuất 1874).
- **Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ và hoàn thành xâm lược:** Sau hai lần tấn công ra Bắc Kỳ (gắn liền với sự hy sinh anh dũng của Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu), Pháp buộc triều đình Huế ký Hiệp ước Harmand (1883) và Hiệp ước Patenôtre (1884).

KẾT QUẢ

Việt Nam chính thức mất độc lập, trở thành nước thuộc địa nửa phong kiến.

II. Các phong trào vũ trang chống Pháp tiêu biểu (cuối thế kỷ XIX)

- **Phong trào Cần Vương (1885–1896):** Khởi xướng bởi Chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân giúp vua cứu nước. Phong trào mang ý thức hệ phong kiến, diễn ra sôi nổi với các cuộc khởi nghĩa lớn: Ba Đình, Bãi Sậy, Hương Khê (do Phan Đình Phùng lãnh đạo — đỉnh cao của phong trào).
- **Khởi nghĩa Yên Thế (1884–1913):** Phong trào vũ trang tự phát của nông dân vùng Yên Thế (Bắc Giang) do Hoàng Hoa Thám (Đề Thám) lãnh đạo. Cuộc chiến kéo dài gần 30 năm, gây tổn thất nặng nề cho Pháp trước khi bị dập tắt.

> *Bài học: các phong trào khép lại cho thấy sự lỗi thời của hệ tư tưởng phong kiến trong việc giải phóng dân tộc.*

III. Hai cuộc khai thác thuộc địa của Pháp — Biến đổi kinh tế và sự ra đời của các giai cấp mới

Song song với đàn áp quân sự, Pháp tiến hành khai thác thuộc địa để vơ vét tài nguyên và bóc lột nhân công, vô tình tạo ra những biến đổi xã hội mang tính bước ngoặt.

- **Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897–1914)**, do Toàn quyền Paul Doumer khởi xướng: tập trung xây dựng hạ tầng phục vụ bóc lột — đường sắt xuyên Đông Dương, cảng biển, đồn điền cao su và lúa gạo ở Nam Kỳ, khai mỏ than (Hòn Gai, Quảng Ninh), thiếc, kẽm ở Bắc Kỳ. Thuế khóa (thuế thân, thuế muối, thuế rượu) đè nặng lên nông dân.

- **Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919–1929)**: Pháp tăng cường đầu tư vào đồn điền cao su và khai mỏ than để bù đắp thiệt hại sau Thế chiến thứ nhất, mở thêm một số cơ sở công nghiệp nhẹ (dệt, xay xát, xi măng) nhưng vẫn kìm hãm công nghiệp nặng để Việt Nam mãi là thị trường tiêu thụ và nơi cung cấp nguyên liệu.

HỆ QUẢ XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH

Quá trình khai thác làm nảy sinh những giai cấp, tầng lớp mới bên cạnh địa chủ phong kiến và nông dân cũ: tư sản (mại bản thân Pháp và dân tộc), tiểu tư sản (trí thức, học sinh, tiểu thương, viên chức), và đặc biệt là giai cấp công nhân làm việc trong hầm mỏ, đồn điền, nhà máy — chịu áp bức kép (mất nước + mất quyền lợi giai cấp) nên có tinh thần cách mạng triệt để nhất. Chính lực lượng công nhân này là cơ sở xã hội trực tiếp dẫn tới sự ra đời của phong trào công nhân và Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930.

IV. Cuộc vận động cứu nước đầu thế kỷ XX và bước ngoặt năm 1945

Xu hướng Dân chủ Tư sản: Các sĩ phu tiến bộ Nho học chuyển hướng tìm con đường mới.

- *Phan Bội Châu:* Theo xu hướng bạo động, tổ chức phong trào Đông Du.
- *Phan Châu Trinh:* Theo xu hướng cải cách, nâng cao dân trí, dân quyền (Phong trào Duy Tân).
- *Việt Nam Quốc dân đảng (Nguyễn Thái Học):* Khởi nghĩa Yên Bái (1930) thất bại nhưng để lại tiếng vang *"Không thành công cũng thành nhân"*.

Con đường cứu nước mới (Vô sản): Năm 1911, Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh) ra đi tìm đường cứu nước. Đến tháng 6/1920, sau khi đọc "Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa" của V.I. Lênin, Người tìm thấy con đường giải phóng dân tộc theo con đường Cách mạng vô sản; đến tháng 12 cùng năm Người đã tán thành việc thành lập Đảng Cộng sản Pháp và Gia nhập vào Quốc tế III – Điều này đã đưa người thanh niên Nguyễn Ái Quốc trở thành người Cộng Sản đầu tiên của nước Việt Nam ta.

- **Ngày 3/2/1930: Đảng Cộng sản Việt Nam** được thành lập, thống nhất các tổ chức cộng sản trong nước, tạo ra bước ngoặt lãnh đạo duy nhất.

Bước ngoặt quyết định – Cách mạng Tháng Tám (1945):

- **Ngày 9/3/1945:** Phát xít Nhật bất ngờ đảo chính, hất cẳng Pháp để độc chiếm Đông Dương, dựng lên chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim. Đảng ta nhận định đây là thời cơ "trứng nước", phát động cao trào kháng Nhật cứu nước, chuẩn bị lực lượng cho tổng khởi nghĩa.
- **Tháng 8/1945:** Chớp thời cơ phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh (khi chính quyền tay sai đang hoang mang tột độ, khoảng trống quyền lực xuất hiện), Đảng và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên cả nước chỉ trong khoảng nửa tháng.
- **Ngày 2/9/1945:** Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập tại Quảng trường Ba Đình, khai sinh ra nước **Việt Nam Dân chủ Cộng hòa**.

GIAI ĐOẠN V · 1945 – NAY

D. THỜI KỲ HIỆN ĐẠI – KHÁNG CHIẾN, GIẢI PHÓNG VÀ ĐỔI MỚI

I. Kháng chiến chống thực dân Pháp quay trở lại (1945 – 1954)

- **Bối cảnh:** Nước Việt Nam trẻ đứng trước tình thế "ngàn cân treo sợi tóc" (giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm). Sau khi các biện pháp hòa hoãn nhân nhượng thất bại, ngày 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi *Toàn quốc kháng chiến*.
- *Chiến dịch Việt Bắc Thu Đông (1947):* Đập tan cơ quan đầu não của Pháp, bảo vệ căn cứ địa.
- *Chiến dịch Biên Giới Thu Đông (1950):* Khai thông đường liên lạc với các nước Xã hội chủ nghĩa, giành quyền chủ động trên chiến trường chính.

CỘT MỐC QUYẾT ĐỊNH — 7/5/1954

Chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của Pháp tại Đông Dương. Thắng lợi này buộc Pháp ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

II. Kháng chiến chống Mỹ cứu nước và chia cắt hai miền (1954 – 1975)

Đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền tại vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải, Quảng Trị).

Miền Bắc: Xây dựng Chủ nghĩa Xã hội (CNXH), đóng vai trò là hậu phương lớn, chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

- **Bước ngoặt cải cách ruộng đất (1953–1956):** Đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến kéo dài hàng ngàn năm, chia ruộng đất cho nông dân nghèo. Dù gặp sai lầm trong thực hiện và phải sửa sai (1956), cuộc cải cách đã thay đổi căn bản cấu trúc nông thôn miền Bắc.

Miền Nam: Trực tiếp chiến đấu chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ:

- *1954–1960:* Phong trào **Đồng khởi** (1959–1960) làm sụp đổ chính quyền Mỹ – Diệm ở nông thôn, dẫn đến sự ra đời của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.
- *1961–1965:* Đánh bại chiến lược **"Chiến tranh đặc biệt"** (dùng quân đội Sài Gòn + cố vấn Mỹ).
- *1965–1968:* Đánh bại chiến lược **"Chiến tranh cục bộ"** (Mỹ đổ quân viễn chinh trực tiếp tác chiến). Đỉnh cao là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), buộc Mỹ phải chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán.
- *1969–1973:* Đánh bại chiến lược **"Việt Nam hóa chiến tranh"** và cuộc tập kích bằng B-52 của Mỹ vào Hà Nội (Điện Biên Phủ trên không — 1972). Buộc Mỹ ký **Hiệp định Paris (1973)**, rút toàn bộ quân đội về nước.

CỘT MỐC QUYẾT ĐỊNH — 30/4/1975

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Xe tăng quân giải phóng húc đổ cổng Dinh Độc Lập, giải phóng hoàn toàn miền Nam, non sông thu về một mối.

III. Thời kỳ khắc phục hậu quả, bảo vệ biên giới và Đổi mới (1975 – nay)

Giai đoạn khủng hoảng (1975–1986): Nước nhà thống nhất, lấy tên là nước **Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam** (1976). Tuy nhiên, đất nước liên tiếp đối mặt với nhiều khó khăn chồng chất:

- **Khủng hoảng kinh tế trầm trọng:** Hậu quả nặng nề sau 30 năm chiến tranh, cơ chế quản lý **tập trung, quan liêu, bao cấp** kìm hãm sức sản xuất, dẫn tới thiếu lương thực nghiêm trọng, lạm phát phi mã (có lúc trên 700%/năm) vào giữa thập niên 1980.
- **Bị bao vây, cấm vận:** Mỹ và một số nước phương Tây thực hiện cấm vận kinh tế toàn diện, khiến Việt Nam gần như bị cô lập với thị trường quốc tế trong suốt gần 20 năm.
- **Chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam (1978–1979):** Trước hành động khiêu khích, thảm sát dân thường của tập đoàn Khmer Đỏ (Pol Pot) ở biên giới, quân đội Việt Nam phản công tự vệ, đồng thời giúp lực lượng cách mạng Campuchia lật đổ chế độ diệt chủng Pol Pot (đầu năm 1979), cứu nhân dân Campuchia thoát khỏi thảm họa diệt chủng.
- **Chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc (17/2/1979):** Trung Quốc đưa quân tấn công trên toàn tuyến biên giới phía Bắc. Quân và dân ta đã kiên cường chiến đấu bảo vệ từng tấc đất biên cương của Tổ quốc.
- **Những bước "phá rào" đầu tiên:** Giữa lúc cơ chế bao cấp bế tắc, một số địa phương đã tự phát "khoán chui" trong nông nghiệp (Vĩnh Phúc, Hải Phòng…), được Trung ương từng bước thừa nhận qua Chỉ thị Khoán 100 (1981) — những thử nghiệm này chính là tiền đề thực tiễn quan trọng cho công cuộc Đổi mới sau này.

Bước ngoặt cải cách vĩ đại – Thời kỳ Đổi mới (từ năm 1986):

- Tại Đại hội Đảng lần thứ VI (tháng 12/1986), Đảng Cộng sản Việt Nam nhìn thẳng vào sự thật, đưa ra quyết sách **Đổi mới toàn diện**.
- *Về kinh tế:* Chuyển đổi từ mô hình bao cấp sang **nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**, thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần, giải phóng toàn bộ sức sản xuất của người dân.
- *Về đối ngoại:* Thực hiện phương châm Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (1991), với Mỹ (1995) và gia nhập ASEAN (1995).
- **Thế kỷ XXI (hội nhập sâu rộng):** Việt Nam vươn lên từ một nước nghèo thiếu lương thực thành một trong những quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới; gia nhập WTO (2007), ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA). Đất nước giữ vững ổn định chính trị, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế năng động và nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

Bảng hệ thống các bước ngoặt quyết định sau năm 1858

Thời gian	Sự kiện	Ý nghĩa lịch sử
1858	Pháp tấn công Đà Nẵng	Việt Nam bước vào thời kỳ cận đại đầy đau thương, đối diện với hiểm họa xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây.
1930	Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	Chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo cách mạng, thống nhất phong trào yêu nước dưới một ngọn cờ vô sản.
1945	Cách mạng Tháng Tám thành công	Đập tan ách thống trị thuộc địa và chế độ phong kiến ngàn năm; khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đưa nhân dân lên làm chủ.
1954	Chiến thắng Điện Biên Phủ	Đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống Pháp, trực tiếp khai tử chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp tại Đông Dương.
1975	Đại thắng mùa Xuân (30/4)	Kết thúc hoàn toàn 21 năm kháng chiến chống Mỹ, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất toàn vẹn đất nước.
1986	Quyết sách Đổi mới toàn diện	Bước ngoặt cải cách thể chế kinh tế – xã hội sinh tử; đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng, mở cửa và hội nhập quốc tế thần kỳ.

CHEAT SHEET · 40 MỐC BẮT BUỘC PHẢI THUỘC

TRANG ÔN TẬP SIÊU TỐC

In trang này ra và mang theo — chỉ cần liếc qua 2 phút trước giờ thi để làm nóng lại toàn bộ trục thời gian lịch sử Việt Nam.

Thời gian	Sự kiện	Thời gian	Sự kiện
~VII TCN	Vua Hùng lập Văn Lang	**257/208 TCN**	Thục Phán lập Âu Lạc
179 TCN	Triệu Đà chiếm Âu Lạc	**Năm 40**	Khởi nghĩa Hai Bà Trưng
Năm 248	Khởi nghĩa Bà Triệu	**Năm 544**	Lý Bí lập nước Vạn Xuân
Năm 905	Khúc Thừa Dụ tự chủ	**Năm 938**	Ngô Quyền thắng Bạch Đằng
968	Đinh Bộ Lĩnh lập Đại Cồ Việt	**981**	Lê Hoàn thắng Tống

Thời gian	Sự kiện	Thời gian	Sự kiện
1010	Lý Công Uẩn dời đô Thăng Long	**1075–77**	Lý Thường Kiệt thắng Tống
1258,1285,1288	Trần thắng Nguyên – Mông	**1400**	Hồ Quý Ly lập nhà Hồ
1428	Lê Lợi lập lại độc lập	**1460–71**	Cải cách Lê Thánh Tông
1627–1772	Trịnh – Nguyễn phân tranh	**1771**	Khởi nghĩa Tây Sơn
1789	Quang Trung thắng Thanh	**1802**	Gia Long lập nhà Nguyễn
1804	Quốc hiệu Việt Nam	**1831–32**	Cải cách Minh Mạng (30 tỉnh)
1858	Pháp tấn công Đà Nẵng	**1884**	Mất độc lập (Patenôtre)
1885–96	Phong trào Cần Vương	**1897–1929**	2 cuộc khai thác thuộc địa
1930	Thành lập Đảng Cộng sản VN	**9/3/1945**	Nhật đảo chính Pháp
8/1945	Cách mạng Tháng Tám	**2/9/1945**	Tuyên ngôn Độc lập
7/5/1954	Chiến thắng Điện Biên Phủ	**1954**	Hiệp định Giơ-ne-vơ
1968	Tổng tiến công Mậu Thân	**1973**	Hiệp định Paris
30/4/1975	Giải phóng miền Nam	**1976**	Nước CHXHCN Việt Nam
1978–79	Chiến tranh biên giới Tây Nam	**17/2/1979**	Chiến tranh biên giới phía Bắc
12/1986	Đại hội VI — Đổi mới	**1995**	Gia nhập ASEAN

TRỤC THỜI GIAN LỊCH SỬ VIỆT NAM
Từ thời dựng nước đến hiện đại
1 THỜI KỲ CỔ ĐẠI
VĂN LANG – ÂU LẠC
(Thiên niên kỷ VII TCN – 179 TCN)
2 THỜI BẮC THUỘC VÀ
ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP
(179 TCN – 938)
3 THỜI KỲ KHẲNG ĐỊNH ĐỘC LẬP &
PHONG KIẾN CỰC THỊNH
(938 – 1858)
4 THỜI KỲ CẬN ĐẠI
PHÁP THUỘC & PHONG TRÀO YÊU NƯỚC
(1858 – 1945)
5 THỜI KỲ HIỆN ĐẠI
KHÁNG CHIẾN & PHÁT TRIỂN
(1945 – NAY)
VII TCN
VII TCN
257/208 TCN
III TCN
179 TCN
40
248
542
938
968
1010
1075-1076
1258, 1285, 1288
1460-1471
1858
1885-1896
1930
8/1945
2/9/1945
1946-1954
1954-1975
30/4/1975
1986
Khoảng thế kỷ VII TCN
Hình thành nền văn minh sông Hồng, văn hóa Đông Sơn
Khoảng thế kỷ VII TCN
Các Vua Hùng lập nước Văn Lang
257 TCN (hoặc 208 TCN)
Thục Phán thống nhất Tây Âu và Lạc Việt, lập nước Âu Lạc
Thế kỷ III TCN
Xây thành Cổ Loa, chế tạo nỏ liên châu
179 TCN
Triệu Đà đến đất Âu Lạc
40
Khởi nghĩa Hai Bà Trưng
248
Khởi nghĩa Bà Triệu
542
Lý Bí khởi nghĩa, lập nước Vạn Xuân
938
Ngô Quyền đại phá giành quyền tự chủ, đặt nền móng độc lập
968
Đinh Tiên Hoàng thống nhất đất nước, lập nước Đại Cồ Việt
1010
Lý Công Uẩn dời đô về Thăng Long
1075-1076
Mĩ Hoa tri đấu tiến, lập Quốc Tử Giám
1258, 1285, 1288
Nhà Trần 3 lần đánh bại quân Nguyên-Mông
1460-1471
Lê Thánh Tông cải cách lớn, ban hành Luật Hồng Đức
1858
Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng
1885-1896
Phong trào Cần Vương
1930
Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam
8/1945
Cách mạng Tháng Tám thành công
2/9/1945
Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập
1946-1954
Kháng chiến chống Pháp
1954-1975
Kháng chiến chống Mỹ
30/4/1975
Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước
1986
Đổi mới và hội nhập
VĂN LANG – ÂU LẠC
(Thiên niên kỷ VII TCN – 179 TCN)
Nhà nước đầu tiên của người Việt cổ, dựa trên nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ.
BẮC THUỘC VÀ ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP (179 TCN – 938)
Hơn 1000 năm bị đô hộ, nhân dân ta kiên cường đấu tranh giành độc lập, tự chủ.
938: CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG
Ngô Quyền chấm dứt hơn 1000 năm Bắc thuộc, mở ra kỷ nguyên độc lập.
THẾ KỶ X – XIV:
XÂY DỰNG & BẢO VỆ QUỐC GIA
Thời Lý, Trần phát triển rực rỡ về kinh tế, văn hóa, giáo dục; 3 lần đánh bại quân Nguyên-Mông.
THẾ KỶ XV – XVIII:
THỊNH TRỊ VÀ MỞ CÕI
Nhà Lê sơ thịnh trị, mở rộng bờ cõi về phương Nam, đạt đỉnh cao phong kiến.
1789: CHIẾN THẮNG
NGỌC HỒI – ĐỐNG ĐA
Quang Trung đại phá quân Thanh, bảo vệ độc lập dân tộc.
PHÁP THUỘC & PHONG TRÀO
YÊU NƯỚC (1858 – 1945)
Đất nước mất độc lập, nhân dân ta không ngừng đấu tranh, tìm đường cứu nước.
2/9/1945: KHAI SINH
NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ
CỘNG HÒA
Nhân dân giành chính quyền, mở ra kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội.
1975: THỐNG NHẤT
ĐẤT NƯỚC
Đại thắng mùa Xuân 1975, non sông thu về một mối.
1986: ĐỔI MỚI
VÀ PHÁT TRIỂN
Đổi mới toàn diện, hội nhập quốc tế, Việt Nam vươn lên mạnh mẽ trong thế kỷ XXI.
NHỮNG GIÁ TRỊ LỊCH SỬ TRƯỜNG TỒN
YÊU NƯỚC – BẤT KHUẤT
ĐOÀN KẾT – KIÊN CƯỜNG
SÁNG TẠO – BẢN LĨNH
HIẾU HỌC – TRỌNG HIỀN TÀI
NHÂN NGHĨA – BAO DUNG

KHXH – MÔN ĐỊA LÝ

PHẦN I. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

Chương 1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

1.1. Tọa độ địa lý và phạm vi lãnh thổ

Vùng đất: Tổng diện tích đất liền và các đảo khoảng **331.212 km²**, đứng thứ 65 trên thế giới về diện tích. Lãnh thổ kéo dài theo chiều Bắc – Nam khoảng 1.650 km, bề ngang nơi hẹp nhất (Quảng Bình cũ) chưa đầy 50 km.

Bốn điểm cực của phần đất liền:

Điểm cực	*Tọa độ*	*Vị trí hành chính*
Cực Bắc	*23°23'B*	*Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn (nay thuộc tỉnh Tuyên Quang)*
Cực Nam	*8°34'B*	*Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau*
Cực Tây	*102°09'Đ*	*Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên*
Cực Đông	*109°24'Đ*	*Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh (nay thuộc tỉnh Khánh Hòa)*

Vùng biển: Rộng khoảng 1 triệu km² trên Biển Đông, gồm 5 bộ phận: nội thủy, lãnh hải (12 hải lý), vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế (200 hải lý) và thềm lục địa (chi tiết ở Phần V).

Vùng trời: Khoảng không gian bao trùm lãnh thổ đất liền và không gian trên các hải đảo, giới hạn bởi ranh giới ngoài của lãnh hải và không gian các đảo, quần đảo.

Đường biên giới: Việt Nam có đường biên giới trên đất liền dài hơn 4.600 km, tiếp giáp với Trung Quốc (phía Bắc), Lào (phía Tây) và Campuchia (phía Tây Nam); đường bờ biển dài khoảng 3.260 km.

1.2. Ý nghĩa của vị trí địa lý

a) Ý nghĩa tự nhiên

- Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á → quy định tính chất **nhiệt đới ẩm gió mùa** của thiên nhiên (nền nhiệt cao, độ ẩm lớn, có sự phân mùa rõ rệt do gió mùa).
- Vị trí tiếp giáp Biển Đông – một biển nhiệt đới lớn, ấm và ẩm – làm tăng cường tính chất nóng ẩm của khí hậu, đồng thời mang lại lượng mưa và độ ẩm lớn quanh năm.

- Nằm trên vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải, trên đường di lưu, di cư của nhiều luồng sinh vật → tài nguyên khoáng sản và sinh vật phong phú, đa dạng.
- Vị trí, hình dạng lãnh thổ tạo nên sự phân hóa đa dạng của tự nhiên theo chiều Bắc – Nam, Đông – Tây và theo độ cao.
- Nằm trong khu vực chịu nhiều thiên tai (bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn).

b) Ý nghĩa kinh tế – xã hội và quốc phòng

- Nằm gần trung tâm Đông Nam Á, trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng nối liền các châu lục, các nền kinh tế lớn → thuận lợi giao lưu, hợp tác kinh tế, văn hóa với các nước.
- Là cửa ngõ ra biển thuận lợi cho Lào, Đông Bắc Thái Lan, Campuchia và Nam Trung Quốc thông qua hệ thống cảng biển và hành lang kinh tế Đông – Tây.
- Vị trí liền kề các nền kinh tế năng động (Trung Quốc, các nước ASEAN) tạo điều kiện thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Biển Đông có vị trí chiến lược quan trọng bậc nhất khu vực châu Á – Thái Bình Dương, vừa là không gian phát triển kinh tế biển, vừa là tuyến phòng thủ chiến lược của đất nước.
- Vị trí địa – chính trị nhạy cảm cũng đặt ra yêu cầu cao trong bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới và an ninh biển đảo.

Chương 2. Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam

2.1. Đất nước nhiều đồi núi

Địa hình đồi núi chiếm khoảng **3/4 diện tích lãnh thổ**, đồng bằng chỉ chiếm 1/4; tuy nhiên đồi núi chủ yếu là núi thấp (dưới 1.000 m chiếm khoảng 85% diện tích đồi núi), núi cao trên 2.000 m chỉ chiếm khoảng 1% diện tích cả nước. Địa hình có hai hướng chính: **Tây Bắc – Đông Nam** và **vòng cung**, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

a) Bốn vùng núi chính

Vùng núi	*Vị trí*	*Đặc điểm chính*
Đông Bắc	*Phía đông sông Hồng*	*Núi thấp chiếm ưu thế, hướng cánh cung (4 cánh cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều), mở rộng về phía Bắc và Đông Bắc, quy tụ tại Tam Đảo*
Tây Bắc	*Giữa sông Hồng và sông Cả*	*Địa hình cao nhất cả nước, hướng Tây Bắc – Đông Nam; có dãy Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan-xi-păng cao 3.143 m ("nóc nhà Đông Dương")*

Vùng núi	*Vị trí*	*Đặc điểm chính*
Trường Sơn Bắc	*Từ nam sông Cả đến dãy Bạch Mã*	*Hướng Tây Bắc – Đông Nam, các dãy núi song song, so le; nâng cao ở hai đ ầu (Tây Nghệ An, Tây Thừa Thiên Huế), thấp trũng ở giữa (Quảng Bình, Quảng Trị) tạo các đèo thấp (đèo Mụ Giạ, đèo Lao Bảo)*
Trường Sơn Nam	*Từ nam Bạch Mã đến Đông Nam Bộ*	*Khối núi cổ Kon Tum nâng cao đồ sộ, hướng vòng cung; bất đối xứng giữa s ườn Đông dốc và sườn Tây thoải; các cao nguyên badan xếp tầng rộng lớn (Pleiku, Đắk Lắk, Mơ Nông, Di Linh)*

Ngoài ra còn có địa hình bán bình nguyên và đồi trung du (chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng, tiêu biểu ở Đông Nam Bộ và rìa Đồng bằng sông Hồng).

b) Địa hình đồng bằng

- **Đồng bằng châu thổ sông**: Đồng bằng sông Hồng (~15.000 km²) do phù sa sông Hồng, sông Thái Bình bồi đắp, có hệ thống đê ngăn lũ chia đồng bằng thành các ô trũng ("ô lặn") không được bồi phù sa hằng năm, trong đê có các bậc ruộng cao và các ô trũng ngập nước; Đồng bằng sông Cửu Long (~40.000 km²) do phù sa sông Tiền, sông Hậu bồi đắp, không có đê lớn, mùa lũ nước ngập trên diện rộng (Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên), khoảng 2/3 diện tích là đất phèn, đất mặn.
- **Đồng bằng ven biển miền Trung** (~15.000 km²): hình thành chủ yếu do phù sa biển, hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ bởi các dãy núi đâm ngang ra biển; đất nghèo dinh dưỡng, nhiều cát.

c) Địa hình bờ biển và thềm lục địa

Bờ biển dài 3.260 km, có hai dạng chính: bờ biển bồi tụ (đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long) và bờ biển mài mòn (Nam Trung Bộ), nhiều vũng vịnh nước sâu thuận lợi xây dựng cảng biển (Cam Ranh, Đà Nẵng, Cái Mép – Thị Vải…). Thềm lục địa mở rộng ở vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ, thu hẹp ở vùng biển miền Trung.

2.2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa

a) Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

- *Tính chất nhiệt đới*: Tổng số giờ nắng 1.400 – 3.000 giờ/năm; cán cân bức xạ luôn dương (trên 75 kcal/cm²/năm); nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều trên 20°C (trừ vùng núi cao).
- *Tính chất ẩm*: Lượng mưa trung bình năm lớn (1.500 – 2.000 mm/năm), các sườn núi đón gió biển và khối núi cao có thể đạt 3.500 – 4.000 mm/năm; độ ẩm không khí cao, trên 80%; cân bằng ẩm luôn dương.
- *Tính chất gió mùa*:

Loại gió	*Thời gian*	*Nguồn gốc*	*Hướng*	*Tác động*
Gió mùa mùa đông	*Tháng 11 – tháng 4 năm sau*	*Áp cao Xi-bia*	*Đông Bắc*	*Miền Bắc: đầu mùa lạnh khô, cuối mùa lạnh ẩm có mưa phùn; ranh giới phía Nam là dãy Bạch Mã; từ Đà Nẵng trở vào, Tín phong Bán cầu Bắc thổi theo hướng Đông Bắc gây mưa ven biển Trung Bộ, thời tiết khô nóng cho Nam Bộ, Tây Nguyên*
Gió mùa mùa hạ	*Tháng 5 – tháng 10*	*Áp cao Bắc Ấn Độ Dương và áp cao cận chí tuyến Nam bán cầu*	*Tây Nam*	*Đầu mùa: khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương gây mưa lớn cho Nam Bộ, Tây Nguyên; vượt Trường Sơn gây hiệu ứng phơn khô nóng cho Trung Bộ và Tây Bắc. Giữa, cuối mùa: gió mùa Tây Nam từ áp cao cận chí tuyến Nam bán cầu vượt xích đạo gây mưa lớn, kéo dài cho cả nước, cùng dải hội tụ nhiệt đới gây mưa vào tháng 9 cho Trung Bộ*

b) Địa hình, thổ nhưỡng, sông ngòi, sinh vật mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa

- *Địa hình*: quá trình xâm thực mạnh ở vùng đồi núi (rửa trôi, xói mòn, trượt lở đất, địa hình caxtơ phổ biến ở các vùng núi đá vôi) và bồi tụ nhanh ở vùng đồng bằng hạ lưu sông.
- *Sông ngòi*: mạng lưới dày đặc (2.360 con sông dài trên 10 km), chủ yếu là sông nhỏ, ngắn, dốc; giàu nước, giàu phù sa (tổng lượng phù sa khoảng 200 triệu tấn/năm); chế độ nước theo mùa, mùa lũ trùng mùa mưa, mùa cạn trùng mùa khô.
- *Đất*: Feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi (do quá trình phong hóa mạnh và rửa trôi các chất badơ dễ tan, tích tụ ôxit sắt, ôxit nhôm tạo màu đỏ vàng), diện tích lớn nhất trên đá badan (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ) và đá vôi (Đông Bắc, Tây Bắc).
- *Sinh vật*: Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng là rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh; do tác động của con người, phổ biến hiện nay là rừng thứ sinh với các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa biến dạng (rừng gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá, xa van, bụi gai…). Thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế.

c) Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống

- Thuận lợi: nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, tăng vụ, xen canh; nguồn năng lượng, nguyên liệu khoáng sản, sinh vật phong phú.
- Khó khăn: nhiều thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán); tính thất thường của thời tiết, khí hậu gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, canh tác đặc biệt là mùa vụ nông nghiệp; môi trường dễ bị suy thoái do khí hậu nóng ẩm (nấm mốc, sâu bệnh, dịch bệnh dễ phát triển).

2.3. Thiên nhiên phân hóa đa dạng

a) Phân hóa Bắc – Nam (theo vĩ độ)

- **Miền khí hậu phía Bắc** (từ dãy Bạch Mã trở ra): khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, biên độ nhiệt năm lớn; cảnh quan tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa, thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài cây cận nhiệt và ôn đới, các loài thú có lông dày.
- **Miền khí hậu phía Nam** (từ dãy Bạch Mã trở vào): khí hậu cận xích đạo gió mùa, nền nhiệt cao quanh năm, biên độ nhiệt năm nhỏ, có hai mùa mưa – khô rõ rệt; cảnh quan tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa, thành phần thực, động vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới.

b) Phân hóa Đông – Tây

- *Vùng biển và thềm lục địa*: diện tích thềm lục địa mở rộng có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, đồi núi kề bên.
- *Vùng đồng bằng ven biển*: thiên nhiên khá trù phú, thay đổi tùy nơi, tùy quan hệ với đồi núi phía Tây và biển phía Đông.
- *Vùng đồi núi*: sự phân hóa phức tạp, chủ yếu do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi (ví dụ ở Đông Bắc mùa đông đến sớm hơn Tây Bắc; Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ đối lập nhau về mùa mưa – khô do tác động của dãy Trường Sơn Nam).

c) Phân hóa theo độ cao (3 đai cao)

Đai cao	*Độ cao*	*Đặc điểm khí hậu, đất, sinh vật*
Nhiệt đới gió mùa chân núi	*Miền Bắc < 600–700 m; Miền Nam < 900–1.000 m*	*Mùa hạ nóng (>25°C); đất phù sa (đồng bằng), đất feralit (đồi núi thấp); rừng nhiệt đới ẩm*
Cận nhiệt đới gió mùa trên núi	*600/700 m – 2.600 m*	*Khí hậu mát mẻ (<25°C), mưa nhiều hơn; đất feralit có mùn, đất mùn; rừng cận nhiệt lá rộng, lá kim*
Ôn đới gió mùa trên núi	*Trên 2.600 m (chỉ ở Hoàng Liên Sơn)*	*Khí hậu mang tính ôn đới (<15°C, mùa đông <5°C); đất mùn thô; thực vật ôn đới (đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam…)*

d) Ba miền tự nhiên

Kết hợp các quy luật phân hóa trên, lãnh thổ Việt Nam được chia thành ba miền địa lý tự nhiên với sắc thái riêng: Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ – mỗi miền có sự khác biệt về cấu trúc địa chất – địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng và sinh vật, là cơ sở tự nhiên quan trọng cho việc phân vùng kinh tế – xã hội.

2.4. Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên

- Tình trạng suy giảm tài nguyên rừng (dù độ che phủ đã được phục hồi nhờ trồng rừng), suy thoái đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường đất – nước – không khí gia tăng cùng quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

- Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường: quản lý bền vững tài nguyên rừng, tài nguyên đất, tài nguyên nước; phòng chống thiên tai (bão, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất); chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đặc biệt tại Đồng bằng sông Cửu Long.

PHẦN II. ĐỊA LÝ DÂN CƯ VIỆT NAM

Chương 1. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư

1.1. Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc

a) Quy mô dân số

Việt Nam là quốc gia đông dân, dân số hiện ở mức trên 100 triệu người, xếp thứ 3 khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia và Philippines) và nằm trong nhóm 15 quốc gia đông dân nhất thế giới.

- *Thế mạnh*: nguồn lao động dồi dào; thị trường tiêu thụ nội địa rộng lớn; là yếu tố hấp dẫn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hướng vào thị trường nội địa và tận dụng lao động.
- *Hạn chế*: tạo áp lực lớn lên phát triển kinh tế (tích lũy, đầu tư, giải quyết việc làm), nâng cao chất lượng cuộc sống, khai thác và bảo vệ tài nguyên – môi trường, đồng thời gây sức ép lên hệ thống y tế, giáo dục, hạ tầng đô thị.

b) Thành phần dân tộc

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với **54 dân tộc anh em**, trong đó dân tộc Kinh (Việt) chiếm khoảng 85% dân số, 53 dân tộc thiểu số còn lại chiếm khoảng 15%, cư trú chủ yếu ở miền núi, trung du và Tây Nguyên.

- Người Kinh phân bố chủ yếu ở đồng bằng, trung du, ven biển; có truyền thống thâm canh lúa nước, giàu kinh nghiệm trong công nghiệp và dịch vụ, là lực lượng đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.
- Các dân tộc thiểu số cư trú chủ yếu ở miền núi và trung du, có kinh nghiệm canh tác nương rẫy, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn, phát triển nghề rừng và nghề thủ công truyền thống; nhiều dân tộc có bản sắc văn hóa đặc sắc (Tày, Thái, Mường, Khơ-me, Chăm, Ê-đê, Gia-rai…).
- Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài (kiều bào) với hàng triệu người sinh sống, làm việc tại hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, là bộ phận không tách rời của dân tộc Việt Nam, có đóng góp quan trọng qua kiều hối, đầu tư, chuyển giao tri thức – công nghệ.

Ý nghĩa: Sự đa dạng dân tộc tạo nên nền văn hóa Việt Nam phong phú, thống nhất trong đa dạng; đồng thời đặt ra yêu cầu về chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, hỗ trợ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1.2. Gia tăng dân số và cơ cấu dân số

a) Gia tăng dân số

Nhờ thực hiện tốt chính sách dân số – kế hoạch hóa gia đình, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên đã giảm mạnh so với giai đoạn trước, tiến gần mức sinh thay thế. Tuy nhiên do quy mô dân số nền lớn nên mỗi năm dân số vẫn tăng thêm khoảng 1 triệu người, tạo áp lực lâu dài lên phát triển kinh tế – xã hội và cải thiện chỉ số phát triển con người (HDI).

b) Cơ cấu dân số

Theo nhóm tuổi: - Việt Nam đang ở trong thời kỳ **"cơ cấu dân số vàng"**: tỉ lệ người trong độ tuổi lao động (15–64 tuổi) cao gấp đôi nhóm phụ thuộc, tạo cơ hội lớn để tích lũy vốn nhân lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nếu tận dụng tốt. - Đồng thời, Việt Nam cũng đang trải qua quá trình **già hóa dân số** với tốc độ thuộc hàng nhanh nhất thế giới (chuyển từ "già hóa dân số" sang "dân số già" trong thời gian ngắn hơn nhiều so với các nước phát triển) → đặt ra thách thức về an sinh xã hội, hệ thống y tế – chăm sóc người cao tuổi, quỹ hưu trí và nguy cơ thiếu hụt lao động trong tương lai (hiện tượng "chưa giàu đã già").

Theo giới tính: Mất cân bằng giới tính khi sinh (tỉ số giới tính khi sinh cao hơn mức tự nhiên 104–106 bé trai/100 bé gái), do tâm lý ưa thích con trai kết hợp với công nghệ lựa chọn giới tính thai nhi; hệ quả lâu dài là sự mất cân đối cấu trúc dân số theo giới, ảnh hưởng đến hôn nhân, gia đình và trật tự xã hội.

Theo trình độ: Chất lượng nguồn nhân lực đang được cải thiện qua các thế hệ nhưng tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ vẫn còn thấp hơn nhiều nước trong khu vực.

1.3. Phân bố dân cư chưa hợp lý

a) Không đều giữa đồng bằng và miền núi

- Đồng bằng, trung du và ven biển: tập trung khoảng 75% dân số cả nước trên chưa đầy 1/4 diện tích lãnh thổ; mật độ dân số rất cao, đặc biệt tại Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long (nhiều nơi mật độ trên 1.000 người/km²).
- Vùng núi, cao nguyên (Tây Bắc, Tây Nguyên…): chiếm khoảng 3/4 diện tích lãnh thổ nhưng chỉ có khoảng 25% dân số, mật độ dân số thấp (có nơi dưới 100 người/km²), mặc dù đây là những vùng giàu tài nguyên rừng, khoáng sản, thủy điện, đất badan.
- *Hậu quả*: vùng đồng bằng dư thừa lao động, quá tải hạ tầng đô thị và xã hội, cạn kiệt tài nguyên; vùng núi thiếu lao động để khai thác hiệu quả tiềm năng tài nguyên thiên nhiên phong phú.

b) Không đều giữa thành thị và nông thôn

- Phần lớn dân số nước ta vẫn sinh sống ở khu vực nông thôn (khoảng 60–65%).
- Dân số thành thị tăng nhanh nhờ đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa, song tỉ lệ dân đô thị vẫn còn thấp hơn nhiều so với mức trung bình của khu vực Đông Nam Á và thế giới, phản ánh trình độ đô thị hóa của Việt Nam còn ở mức trung bình – thấp.

Chương 2. Lao động, việc làm và đô thị hóa

2.1. Nguồn lao động và vấn đề việc làm

a) Đặc điểm nguồn lao động

Thế mạnh: - Nguồn lao động dồi dào, mỗi năm bổ sung thêm khoảng 1 triệu lao động mới. - Người lao động Việt Nam cần cù, chịu khó, sáng tạo, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học – kỹ thuật và công nghệ mới. - Tỉ lệ lao động qua đào tạo ngày càng tăng, cơ cấu đào tạo dần chuyển dịch theo hướng đáp ứng nhu cầu thị trường.

Hạn chế: - Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, tay nghề giỏi còn thiếu so với yêu cầu của các ngành công nghệ cao, công nghiệp chế biến – chế tạo hiện đại. - Phân bố lực lượng lao động không đều giữa các vùng, các ngành kinh tế; năng suất lao động nhìn chung còn thấp so với khu vực.

b) Chuyển dịch cơ cấu lao động

- *Theo ngành kinh tế*: tỉ lệ lao động trong khu vực Nông – Lâm – Thủy sản giảm dần; tỉ lệ lao động trong khu vực Công nghiệp – Xây dựng và Dịch vụ tăng nhanh, phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- *Theo thành phần kinh tế*: giảm tỉ lệ lao động trong khu vực Nhà nước; tăng tỉ lệ lao động trong khu vực ngoài Nhà nước (tư nhân, hộ gia đình) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- *Theo thành thị – nông thôn*: lao động khu vực thành thị tăng dần tỉ trọng cùng với quá trình đô thị hóa.

c) Vấn đề giải quyết việc làm

Giải quyết việc làm là một trong những vấn đề kinh tế – xã hội gay gắt nhất hiện nay: - *Ở nông thôn*: do tính mùa vụ của sản xuất nông nghiệp và sự hạn chế phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, tình trạng thiếu việc làm còn phổ biến. - *Ở thành thị*: tỉ lệ thất nghiệp còn ở mức đáng chú ý, đặc biệt với lao động trẻ, do tốc độ tạo việc làm chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa và gia tăng lực lượng lao động. - *Giải pháp*: đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đa dạng hóa các hoạt động sản xuất ở nông thôn (ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ); mở rộng, nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường lao động; đẩy mạnh hợp tác xuất khẩu lao động có kỹ năng; phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế tạo việc làm tại chỗ, hạn chế di cư tự phát.

2.2. Quá trình đô thị hóa

a) Đặc điểm đô thị hóa ở Việt Nam

1. *Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa còn thấp*: các đô thị quy mô vừa và nhỏ chiếm đa số; cơ sở hạ tầng đô thị (giao thông, cấp – thoát nước, xử lý rác thải, nước thải) còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng kịp tốc độ tăng dân số đô thị.
2. *Tốc độ đô thị hóa đang tăng nhanh*: gắn với sự phát triển mạnh của các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị mới, kéo theo sự mở rộng không gian đô thị và gia tăng nhanh chóng dân số đô thị, đặc biệt tại các vùng kinh tế trọng điểm.

3. *Phân bố đô thị không đều giữa các vùng*: mạng lưới đô thị tập trung mật độ cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (hai vùng có các đô thị đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); ở vùng núi, cao nguyên (Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên) mạng lưới đô thị còn thưa thớt, quy mô nhỏ.

b) Ảnh hưởng của đô thị hóa

Tích cực: - Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa; đô thị là động lực tăng trưởng của cả vùng. - Là thị trường tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ quy mô lớn; thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, tập trung nguồn nhân lực chất lượng cao. - Tạo nhiều việc làm mới, nâng cao mức sống, thay đổi lối sống và tập quán tiêu dùng của dân cư.

Tiêu cực: - Đô thị hóa tự phát, không theo quy hoạch gây ùn tắc giao thông, quá tải hạ tầng, ô nhiễm môi trường không khí – nước, thiếu hụt nhà ở, thu hẹp không gian xanh. - Gia tăng khoảng cách giàu – nghèo, các vấn đề xã hội (tệ nạn xã hội, an ninh trật tự) tại khu vực đô thị lớn. - Gây áp lực lên vùng nông thôn do di cư lao động, dẫn tới tình trạng "già hóa" lao động nông thôn ở một số địa phương.

PHẦN III. ĐỊA LÝ KINH TẾ VIỆT NAM

Chương 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Từ sau công cuộc Đổi mới (1986), cơ cấu kinh tế Việt Nam đã và đang trải qua quá trình chuyển dịch sâu sắc theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

1.1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Xu hướng chung: giảm tỉ trọng khu vực I (Nông – Lâm – Thủy sản); tăng tỉ trọng khu vực II (Công nghiệp – Xây dựng); khu vực III (Dịch vụ) chiếm tỉ trọng cao và phát triển đa dạng, ổn định. Trong nội bộ từng khu vực cũng có sự chuyển dịch: nông nghiệp tăng tỉ trọng chăn nuôi, thủy sản, giảm tỉ trọng trồng trọt thuần túy cây lương thực; công nghiệp tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến – chế tạo, công nghệ cao, giảm tỉ trọng khai khoáng thô; dịch vụ tăng nhanh các ngành dịch vụ chất lượng cao (tài chính – ngân hàng, logistics, công nghệ thông tin, du lịch).

Đánh giá: Chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng tích cực, phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới và yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tuy nhiên tốc độ chuyển dịch nhìn chung còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển; giá trị gia tăng trong nhiều ngành công nghiệp còn thấp do phụ thuộc vào gia công, lắp ráp và nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

Nền kinh tế chuyển từ mô hình kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang **nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa** nhiều thành phần:

- *Khu vực kinh tế Nhà nước*: tỉ trọng giảm dần trong cơ cấu GDP nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo, nắm giữ các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế (năng lượng, hạ tầng trọng yếu, quốc phòng – an ninh).
- *Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước* (kinh tế tư nhân, tập thể, cá thể): phát triển ngày càng năng động, trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế, đóng góp lớn vào GDP, tạo việc làm và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.
- *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)*: tăng nhanh tỉ trọng, đóng vai trò quan trọng trong thu hút vốn, chuyển giao công nghệ – kỹ thuật quản lý hiện đại, đẩy mạnh xuất khẩu và kết nối Việt Nam với chuỗi giá trị toàn cầu, tập trung chủ yếu trong công nghiệp chế biến – chế tạo.

1.3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế

- Hình thành **6 vùng kinh tế – xã hội** (theo cách phân vùng cập nhật gắn với sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh) với các thế mạnh chuyên môn hóa rõ rệt, tạo nên sự phân công lao động theo lãnh thổ.
- Xây dựng các **vùng kinh tế trọng điểm** (Bắc Bộ, Miền Trung, Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long) làm đầu tàu, động lực tăng trưởng, có sức lan tỏa cho cả nước.
- Phát triển mạng lưới các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu và các hành lang kinh tế (hành lang Đông – Tây, hành lang kinh tế ven biển, các hành lang xuyên Á) nhằm khai thác lợi thế vị trí địa lý và liên kết vùng.

Chương 2. Địa lý các ngành kinh tế

2.1. Ngành Nông – Lâm – Thủy sản

a) Nông nghiệp

Trồng trọt (chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất nông nghiệp, tuy đang có xu hướng giảm tương đối):

- *Cây lương thực (lúa gạo)*: là ngành sản xuất chính, giữ vai trò đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và là mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Hai vùng trọng điểm lớn nhất là **Đồng bằng sông Cửu Long** (vùng sản xuất và xuất khẩu lúa gạo lớn nhất cả nước, chiếm hơn 50% sản lượng lúa và trên 90% lượng gạo xuất khẩu) và **Đồng bằng sông Hồng** (vùng thâm canh lúa có trình độ cao, năng suất lớn).
- *Cây công nghiệp*: phát triển mạnh nhóm cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, chè…), là thế mạnh nông nghiệp nhiệt đới. Tập trung chủ yếu ở **Tây Nguyên** (cà phê – cây trồng chủ lực với diện tích và sản lượng lớn nhất cả nước, hồ tiêu, cao su) và **Đông Nam Bộ** (cao su, điều, hồ tiêu); chè tập trung ở Trung du miền núi phía Bắc.
- *Cây ăn quả*: phát triển đa dạng, tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (sầu riêng, xoài, chôm chôm, thanh long, bưởi…) và Đông Nam Bộ.
- *Cây thực phẩm, rau đậu*: phát triển ở vành đai quanh các đô thị lớn và các vùng chuyên canh rau an toàn.

Chăn nuôi: đang chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi trang trại, công nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học. - Lợn và gia cầm: tập trung nhiều ở các đồng bằng lớn (Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long) – nơi có nguồn thức ăn và thị trường tiêu thụ dồi dào. - Gia súc lớn (trâu, bò): trâu nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ; bò nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên – nơi có đồng cỏ tự nhiên và diện tích chăn thả rộng; bò sữa phát triển tập trung, công nghệ cao ở một số vùng (Ba Vì, Mộc Châu, Lâm Đồng…).

b) Lâm nghiệp

Gồm ba hoạt động chính: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng), khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, chế biến gỗ – lâm sản. Ngành phát triển tập trung ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ – những vùng có diện tích rừng lớn. Công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc và phát triển rừng bền vững ngày càng được chú trọng, gắn với xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản, đồng thời hướng tới mục tiêu giảm phát thải, ứng phó biến đổi khí hậu.

c) Thủy sản

Là ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh nhờ điều kiện bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng và mạng lưới sông ngòi, ao hồ dày đặc. - *Khai thác thủy sản*: phát triển mạnh ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ, tập trung tại các ngư trường trọng điểm (Cà Mau – Kiên Giang, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa-Vũng Tàu, Hải Phòng – Quảng Ninh, Hoàng Sa – Trường Sa); xu hướng đẩy mạnh đánh bắt xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo. - *Nuôi trồng thủy sản*: phát triển vượt bậc, đặc biệt là tôm nước lợ và cá tra/cá basa xuất khẩu; vùng nuôi trồng lớn nhất cả nước là **Đồng bằng sông Cửu Long** (tôm ở các tỉnh ven biển, cá tra dọc sông Tiền, sông Hậu).

2.2. Ngành Công nghiệp

a) Cơ cấu ngành công nghiệp

Cơ cấu ngành công nghiệp Việt Nam khá đa dạng, được chia thành ba nhóm chính:

1. **Công nghiệp khai khoáng**: khai thác than (tập trung ở Quảng Ninh – vùng than lớn nhất cả nước), dầu khí (thềm lục địa phía Nam, tập trung tại các bể trầm tích ngoài khơi Bà Rịa – Vũng Tàu), quặng kim loại (sắt, đồng, bô-xít ở Tây Nguyên, apatit ở Lào Cai…).
2. **Công nghiệp chế biến, chế tạo** (chiếm tỉ trọng ngày càng cao và là động lực tăng trưởng công nghiệp):
   - *Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính*: phát triển mạnh tại Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, thu hút vốn FDI lớn từ các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới (Samsung, LG, Foxconn, Intel…), đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm sản xuất điện tử của khu vực.
   - *Chế biến lương thực – thực phẩm*: phân bố rộng khắp cả nước, gắn liền với vùng nguyên liệu nông – lâm – thủy sản và thị trường tiêu thụ.
   - *Dệt may, giày da*: là các ngành xuất khẩu chủ lực, sử dụng nhiều lao động, tập trung tại các trung tâm công nghiệp lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương cũ, Đồng Nai, Hưng Yên/Thái Bình cũ…).

– *Cơ khí, luyện kim, hóa chất, sản xuất vật liệu xây dựng*: phát triển gắn với các trung tâm công nghiệp lớn và nguồn nguyên liệu tại chỗ.

3. **Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước**: thủy điện tập trung ở Tây Bắc, Tây Nguyên (nơi có địa hình dốc, trữ năng thủy điện lớn); nhiệt điện khí phát triển ở Đông Nam Bộ (gắn với nguồn khí từ thềm lục địa) và nhiệt điện than ở một số vùng ven biển; năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) phát triển mạnh ở Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và một số tỉnh ven biển – hướng đi chiến lược trong chuyển dịch năng lượng và cam kết giảm phát thải ròng.

b) Tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Các trung tâm công nghiệp tập trung với mật độ cao nhất ở **Đông Nam Bộ** (Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước, cùng các cực công nghiệp vệ tinh) và **Đồng bằng sông Hồng** (Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh…). Đây cũng là hai vùng kinh tế trọng điểm dẫn dắt tăng trưởng công nghiệp cả nước. Hệ thống khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được quy hoạch và mở rộng gắn với hệ thống cảng biển, sân bay và các hành lang giao thông huyết mạch.

2.3. Ngành Dịch vụ

Ngành dịch vụ đóng vai trò ngày càng quan trọng, đóng góp lớn vào GDP, tạo việc làm và là cầu nối giữa các ngành, các vùng kinh tế.

a) Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

- *Đường bộ (ô tô)*: mạng lưới phủ rộng khắp cả nước, các trục giao thông chính gồm Quốc lộ 1A (trục xương sống Bắc – Nam), đường Hồ Chí Minh, và hệ thống đường cao tốc Bắc – Nam đang được đầu tư mở rộng, rút ngắn thời gian kết nối các vùng kinh tế.
- *Đường sắt*: trục chính là tuyến đường sắt Bắc – Nam (Thống Nhất), kết nối Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh; định hướng phát triển đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị tại các thành phố lớn.
- *Đường biển*: đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong vận tải hàng hóa và buôn bán quốc tế, với các cảng biển lớn: Hải Phòng – Lạch Huyện, Đà Nẵng, cụm cảng Cái Mép – Thị Vải (cảng nước sâu lớn nhất phía Nam).
- *Đường hàng không*: phát triển nhanh chóng với các cảng hàng không quốc tế lớn (Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, và sân bay quốc tế Long Thành đang được xây dựng, dự kiến trở thành cảng hàng không trung chuyển lớn của khu vực).
- *Bưu chính viễn thông*: tốc độ phát triển nhanh, hạ tầng mạng lưới viễn thông – internet được hiện đại hóa, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số toàn diện trong kinh tế và xã hội.

b) Thương mại

- *Nội thương*: thị trường trong nước phát triển sôi động, hệ thống bán lẻ hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại) và thương mại điện tử mở rộng nhanh chóng, thay đổi thói quen tiêu dùng của người dân.
- *Ngoại thương*: Việt Nam là nước có xuất siêu trong nhiều năm gần đây. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực gồm: điện tử, máy tính, điện thoại và linh kiện, hàng dệt may, giày da, nông – thủy sản

(gạo, cà phê, thủy sản, rau quả). Thị trường xuất – nhập khẩu mở rộng khắp các châu lục, các đối tác lớn gồm Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc. Việt Nam tích cực tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP…) nhằm mở rộng thị trường và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

c) Du lịch

Du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn nhờ nguồn tài nguyên du lịch phong phú: - *Tài nguyên du lịch tự nhiên*: Vịnh Hạ Long, Phong Nha – Kẻ Bàng, Phú Quốc, các bãi biển đẹp trải dài từ Bắc vào Nam, hệ thống vườn quốc gia, cao nguyên… - *Tài nguyên du lịch văn hóa*: Phố cổ Hội An, Cố đô Huế, các di tích lịch sử, lễ hội truyền thống, di sản văn hóa phi vật thể (nhã nhạc cung đình Huế, quan họ, đờn ca tài tử…).

Các trung tâm du lịch lớn nhất cả nước: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Khánh Hòa, Kiên Giang. Xu hướng phát triển du lịch bền vững, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và chuyển đổi số trong xúc tiến, quản lý du lịch đang được đẩy mạnh.

d) Các dịch vụ khác

Dịch vụ tài chính – ngân hàng, bảo hiểm phát triển nhanh cùng quá trình hội nhập; dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm trở thành thế mạnh xuất khẩu mới với các trung tâm lớn tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng; dịch vụ giáo dục – đào tạo, y tế chất lượng cao cũng đang mở rộng, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đời sống người dân.

PHẦN IV. ĐỊA LÝ 6 VÙNG KINH TẾ – XÃ HỘI VIỆT NAM

(Cập nhật theo hệ thống 34 tỉnh, thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Việc phân chia các vùng kinh tế – xã hội dựa trên sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế – xã hội và định hướng chuyên môn hóa sản xuất, nhằm phát huy tối đa thế mạnh từng vùng, tăng cường liên kết vùng và tạo động lực tăng trưởng cho cả nước.

Bối cảnh cải cách hành chính: Ngày 12/6/2025, Quốc hội thông qua nghị quyết sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh, giảm số đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 63 xuống còn **34 tỉnh, thành phố** (gồm 28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương), chính thức vận hành từ ngày 01/7/2025. Đây cũng là lần đầu tiên Việt Nam chuyển sang mô hình **chính quyền địa phương 2 cấp** (cấp tỉnh và cấp xã), không còn tổ chức cấp huyện như trước đây; cả nước hiện có 3.321 đơn vị hành chính cấp xã (gồm phường, xã và đặc khu). Việc sắp xếp dựa trên các tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên và tiềm năng phát triển kinh tế của từng địa phương, nhằm tinh gọn bộ máy, mở rộng không gian phát triển và tăng cường liên kết vùng.

Chương 1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

(Gồm 7 tỉnh, hình thành từ việc sáp nhập 14 tỉnh cũ)

Danh sách 7 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn, Cao Bằng (giữ nguyên); Tuyên Quang (hợp nhất Tuyên Quang + Hà Giang); Lào Cai (hợp nhất Lào Cai + Yên Bái).

Vị trí và điều kiện tự nhiên: Là vùng lãnh thổ rộng lớn nhất cả nước, giáp Trung Quốc và Lào, có địa hình núi cao hiểm trở (Tây Bắc) và núi thấp, đồi bát úp (Đông Bắc); khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh nhất cả nước, phân hóa rõ theo độ cao; giàu tài nguyên khoáng sản (than, apatit, thiếc, đất hiếm, quặng sắt), tài nguyên rừng và thủy năng lớn nhất cả nước.

Thế mạnh và định hướng phát triển: - *Năng lượng và khoáng sản*: tiếp tục giữ vai trò trung tâm thủy điện của cả nước (các nhà máy thủy điện lớn tại Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang), khai thác khoáng sản chiến lược (apatit Lào Cai phục vụ công nghiệp phân bón, thiếc Cao Bằng…). - *Nông nghiệp hàng hóa*: sau sáp nhập, không gian phát triển được mở rộng, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn về chè (Thái Nguyên cũ, Yên Bái), dược liệu, rau quả ôn đới và cây ăn quả đặc sản (mận, đào, hồi, quế) ở vùng núi cao. - *Kinh tế cửa khẩu*: mở rộng không gian thương mại biên giới qua các cửa khẩu quốc tế quan trọng (Lào Cai, Lạng Sơn, Thanh Thủy…), là cửa ngõ giao thương với Trung Quốc. - *Du lịch*: tiềm năng lớn về du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với văn hóa các dân tộc thiểu số, cảnh quan núi cao (Sa Pa, cao nguyên đá Đồng Văn…).

Hạn chế: địa hình chia cắt mạnh gây khó khăn cho giao thông và tổ chức sản xuất quy mô lớn; cơ sở hạ tầng còn thiếu đồng bộ; đời sống một bộ phận dân cư, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa, còn nhiều khó khăn; thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai (rét đậm, rét hại, lũ quét, sạt lở đất).

Chương 2. Vùng Đồng bằng sông Hồng

(Gồm 8 tỉnh, thành phố, hình thành từ 11 tỉnh/thành cũ)

Danh sách 8 tỉnh, thành phố: Thành phố Hà Nội (giữ nguyên); Thành phố Hải Phòng (sáp nhập Hải Dương + Hải Phòng); Quảng Ninh (giữ nguyên); Thái Nguyên (sáp nhập Bắc Kạn + Thái Nguyên); Phú Thọ (sáp nhập Phú Thọ + Vĩnh Phúc + Hòa Bình); Bắc Ninh (sáp nhập Bắc Ninh + Bắc Giang); Hưng Yên (sáp nhập Hưng Yên + Thái Bình); Ninh Bình (sáp nhập Ninh Bình + Hà Nam + Nam Định).

Vị trí và điều kiện tự nhiên: Là vùng đồng bằng châu thổ lớn thứ hai cả nước, đất phù sa màu mỡ, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, mạng lưới sông ngòi dày đặc (hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình), giáp vịnh Bắc Bộ với đường bờ biển thuận lợi phát triển cảng biển.

Thế mạnh và định hướng phát triển: - *Cụm công nghiệp công nghệ cao*: tỉnh Bắc Ninh mới (sáp nhập Bắc Ninh – Bắc Giang) trở thành thủ phủ công nghiệp điện tử và bán dẫn, thu hút các tập đoàn công nghệ lớn. - *Đô thị và cảng biển*: Thành phố Hải Phòng mới hình thành tổ hợp đô thị – công nghiệp – logistics biển kết nối cảng Lạch Huyện, cảng nước sâu quan trọng phía Bắc. - *Trung tâm chính trị – kinh tế – văn hóa*: Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, hành chính, khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo và là một trong hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước. - *Văn hóa – du lịch*: tỉnh Phú Thọ mới và tỉnh Ninh Bình mới trở thành các trung tâm di sản, du lịch sinh thái – tâm linh lớn (Đền Hùng, Tràng An, Tam Cốc – Bích Động…). - *Nông nghiệp*: vùng thâm canh lúa nước trình độ cao, vành đai thực phẩm – rau màu phục vụ các đô thị lớn.

Hạn chế: mật độ dân số rất cao gây áp lực lên hạ tầng, đất đai, môi trường; quá trình đô thị hóa – công nghiệp hóa nhanh làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp; một số khu vực chịu ảnh hưởng của bão, lũ lụt (đặc biệt vùng ven biển và hạ lưu sông).

Chương 3. Vùng Bắc Trung Bộ

(Gồm 5 tỉnh, thành phố – tách riêng khỏi vùng Duyên hải Nam Trung Bộ)

Danh sách 5 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh (giữ nguyên); Quảng Trị (sáp nhập Quảng Bình + Quảng Trị); Thành phố Huế (thành phố trực thuộc Trung ương).

Vị trí và điều kiện tự nhiên: Là dải đất hẹp ngang, kéo dài theo hướng Bắc – Nam, phía Tây giáp Lào, phía Đông giáp Biển Đông; địa hình đa dạng gồm núi, gò đồi, đồng bằng nhỏ hẹp ven biển và biển; chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây khô nóng (hiệu ứng phơn) vào mùa hạ và bão, lũ vào mùa thu – đông.

Thế mạnh và định hướng phát triển: - *Hành lang kinh tế Đông – Tây*: kết nối với Lào và Đông Bắc Thái Lan qua các cửa khẩu quốc tế, thúc đẩy thương mại, vận tải quá cảnh. - *Công nghiệp nặng*: hình thành các trung tâm lọc hóa dầu và công nghiệp nặng quy mô lớn (Nghi Sơn – Thanh Hóa, Vũng Áng – Hà Tĩnh), gắn với cảng nước sâu. - *Văn hóa – di sản*: Thành phố Huế là trung tâm bảo tồn văn hóa cố đô, di sản văn hóa thế giới, kết hợp phát triển du lịch di sản. - *Kinh tế biển*: phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản, du lịch biển dọc dải bờ biển dài.

Hạn chế: đồng bằng nhỏ hẹp, đất đai kém màu mỡ (nhiều cát), thường xuyên chịu thiên tai khắc nghiệt (bão, lũ lụt, hạn hán, gió Lào), gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư; hạ tầng kết nối Đông – Tây còn hạn chế.

Chương 4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

(Gồm 6 tỉnh, thành phố – tích hợp không gian duyên hải và cao nguyên)

Danh sách 6 tỉnh, thành phố: Thành phố Đà Nẵng (sáp nhập Đà Nẵng + Quảng Nam); Quảng Ngãi (sáp nhập Quảng Ngãi + Kon Tum); Gia Lai (sáp nhập Gia Lai + Bình Định); Đắk Lắk (sáp nhập Đắk Lắk + Phú Yên); Khánh Hòa (sáp nhập Khánh Hòa + Ninh Thuận); Lâm Đồng (sáp nhập Lâm Đồng + Đắk Nông + Bình Thuận).

Vị trí và điều kiện tự nhiên: Vùng có sự kết hợp độc đáo giữa dải duyên hải hẹp với nhiều vũng vịnh nước sâu và cao nguyên đất badan rộng lớn phía Tây; khí hậu duyên hải khô hạn nhất cả nước (đặc biệt Ninh Thuận, Bình Thuận cũ) đối lập với khí hậu cao nguyên mát mẻ, có hai mùa mưa – khô rõ rệt.

Thế mạnh và định hướng phát triển: - *Liên kết duyên hải – Tây Nguyên*: mô hình hợp nhất tạo chuỗi giá trị thông suốt từ vùng nguyên liệu đại ngàn (cà phê, bô-xít, gỗ, cao su) đến các cảng biển xuất khẩu (Quy Nhơn, Dung Quất, Vũng Rô), rút ngắn thời gian và chi phí logistics. - *Thủ phủ du lịch và năng lượng sạch*: Khánh Hòa và Lâm Đồng mới trở thành trung tâm du lịch biển – cao nguyên kết hợp (Nha Trang, Đà Lạt) và trung tâm năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) hàng đầu cả nước nhờ điều kiện nắng, gió thuận lợi. - *Công nghiệp*: Đà Nẵng là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, công nghệ cao của khu vực miền Trung; Dung Quất (Quảng Ngãi) là trung tâm lọc hóa dầu. - *Nông nghiệp cao nguyên*: cà phê, hồ tiêu, cao su, rau hoa ôn đới (Đà Lạt) là các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, giá trị xuất khẩu cao. - *Kinh tế biển*: khai thác, nuôi trồng thủy sản và du lịch biển đảo phát triển mạnh dọc dải duyên hải.

Hạn chế: khí hậu khô hạn kéo dài ở dải ven biển gây thiếu nước sản xuất, sinh hoạt; địa hình chia cắt giữa duyên hải và cao nguyên gây khó khăn cho kết nối giao thông; Tây Nguyên đối mặt với vấn đề suy giảm diện tích rừng, xói mòn đất badan và quản lý tài nguyên nước.

Chương 5. Vùng Đông Nam Bộ

(Gồm 3 tỉnh, thành phố, hợp nhất từ 6 đơn vị cũ)

Danh sách 3 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh (sáp nhập Thành phố Hồ Chí Minh + Bình Dương + Bà Rịa – Vũng Tàu); Đồng Nai (sáp nhập Đồng Nai + Bình Phước); Tây Ninh (sáp nhập Tây Ninh + Long An).

Vị trí và điều kiện tự nhiên: Là vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long; địa hình bán bình nguyên và đồi thấp, đất badan và đất xám phù sa cổ, khí hậu cận xích đạo nóng ẩm quanh năm thuận lợi cho cây công nghiệp lâu năm; giáp Biển Đông và Campuchia.

Thế mạnh và định hướng phát triển: - *Siêu đô thị Thành phố Hồ Chí Minh*: là vùng kinh tế năng động nhất cả nước, kết nối sức mạnh công nghiệp (khu vực Bình Dương cũ), tài chính – dịch vụ (khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh cũ) và dầu khí – cảng biển nước sâu (khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu cũ), tạo thành đầu tàu kinh tế tầm khu vực và là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước. - *Đồng Nai mới*: mở rộng quỹ đất công nghiệp, gắn với Cảng hàng không quốc tế Long Thành – dự án hạ tầng chiến lược tạo động lực phát triển logistics và công nghiệp công nghệ cao. - *Tây Ninh mới*: đóng vai trò cửa ngõ giao thương với Campuchia (qua các cửa khẩu quốc tế) và kết nối với Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời phát triển nông nghiệp công nghệ cao. - *Công nghiệp và dịch vụ*: tập trung mật độ cao nhất cả nước về các khu công nghiệp, khu chế xuất; dịch vụ tài chính – ngân hàng, thương mại, logistics phát triển hàng đầu.

Hạn chế: áp lực dân số, hạ tầng và môi trường tại khu vực đô thị lõi rất lớn; chi phí đất đai, nhân công tăng cao; một số khu vực đối mặt nguy cơ ngập úng do triều cường, biến đổi khí hậu.

Chương 6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

(Gồm 5 tỉnh, thành phố, hợp nhất từ 13 tỉnh/thành cũ)

Danh sách 5 tỉnh, thành phố: Thành phố Cần Thơ (sáp nhập Cần Thơ + Sóc Trăng + Hậu Giang); Vĩnh Long (sáp nhập Vĩnh Long + Bến Tre + Trà Vinh); Đồng Tháp (sáp nhập Đồng Tháp + Tiền Giang); Cà Mau (sáp nhập Cà Mau + Bạc Liêu); An Giang (sáp nhập An Giang + Kiên Giang).

Vị trí và điều kiện tự nhiên: Là đồng bằng châu thổ lớn nhất cả nước, địa hình thấp, bằng phẳng, được bồi đắp bởi phù sa sông Tiền, sông Hậu; khí hậu cận xích đạo nóng ẩm quanh năm, phân hai mùa mưa – khô rõ rệt; mạng lưới kênh rạch chằng chịt; giáp Biển Đông, Vịnh Thái Lan và Campuchia.

Thế mạnh và định hướng phát triển: - *Nông nghiệp sinh thái và thủy sản quy mô lớn*: tỉnh An Giang mới (bao gồm cả Kiên Giang cũ và thành phố đảo Phú Quốc) sở hữu diện tích trồng lúa và nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước, là vựa lúa và vựa tôm cá hàng đầu quốc gia. - *Trung tâm logistics và năng lượng tái tạo*: Thành phố Cần Thơ mới phát triển hạ tầng chế biến – xuất khẩu nông thủy sản và hệ thống cảng biển (cảng Trần Đề); tỉnh Cà Mau mới là trung tâm điện gió và nuôi tôm công nghệ cao, tận dụng lợi thế bờ biển dài và tiềm năng gió lớn. - *Cây ăn quả và kinh tế vườn*: các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp mới phát triển mạnh vùng chuyên canh cây ăn quả nhiệt đới chất lượng cao phục vụ xuất khẩu. - *Du lịch sinh thái*: du lịch sông nước miệt vườn, du lịch biển đảo (Phú Quốc) là thế mạnh nổi bật của vùng.

Hạn chế: chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn và sụt lún đất; thiếu nước ngọt vào mùa khô; kết cấu hạ tầng giao thông (đặc biệt đường bộ cao tốc) tuy đang được đầu tư

mạnh nhưng vẫn chưa đồng bộ so với tiềm năng sản xuất của vùng; trình độ chế biến sâu nông – thủy sản còn hạn chế, giá trị gia tăng chưa cao.

Bảng tổng hợp 34 tỉnh, thành phố theo 6 vùng kinh tế – xã hội

STT	*Vùng kinh tế – xã hội*	*Số lượng*	*Danh sách đơn vị hành chính mới*
1	*Trung du và miền núi phía Bắc*	*7 tỉnh*	*Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai*
2	*Đồng bằng sông Hồng*	*8 tỉnh/thành*	*TP. Hà Nội, TP. Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình*
3	*Bắc Trung Bộ*	*5 tỉnh/thành*	*Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, TP. Huế*
4	*Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên*	*6 tỉnh/thành*	*TP. Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng*
5	*Đông Nam Bộ*	*3 tỉnh/thành*	*TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh*
6	*Đồng bằng sông Cửu Long*	*5 tỉnh/thành*	*TP. Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang*

Tổng cộng: 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên phạm vi cả nước, được tổ chức thành 6 vùng kinh tế – xã hội, là cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và điều phối liên kết vùng trong giai đoạn phát triển mới.

PHẦN V. VẤN ĐỀ VÙNG BIỂN, ĐẢO VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG VIỆT NAM

Việt Nam là một quốc gia ven biển, có bờ biển dài trên 3.260 km chạy từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (An Giang mới). Vùng biển nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và là một phần quan trọng của Biển Đông – một trong những biển lớn, có vị trí chiến lược hàng đầu của khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Chương 1. Vùng biển và hệ thống đảo Việt Nam

1.1. Các bộ phận hợp thành vùng biển Việt Nam

Theo Luật Biển Việt Nam và Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982, vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km², bao gồm 5 bộ phận:

1. **Nội thủy**: vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở, được coi như bộ phận lãnh thổ trên đất liền, chịu chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ của quốc gia.
2. **Lãnh hải**: chiều rộng 12 hải lý (1 hải lý = 1.852 m) tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải chính là **biên giới quốc gia trên biển**.
3. **Vùng tiếp giáp lãnh hải**: hợp với lãnh hải thành một vùng biển rộng 24 hải lý tính từ đường cơ sở; là nơi Nhà nước thực hiện quyền kiểm soát để bảo vệ an ninh, tài chính, thuế quan, y tế, nhập cảnh…
4. **Vùng đặc quyền kinh tế (EEZ)**: tiếp liền sau lãnh hải, hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Việt Nam có quyền chủ quyền hoàn toàn về kinh tế (khai thác, quản lý, bảo tồn tài nguyên), song các quốc gia khác được tự do hàng hải, hàng không và lắp đặt dây cáp, ống dẫn ngầm theo quy định của luật pháp quốc tế.
5. **Thềm lục địa**: gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải, là phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền cho đến bờ ngoài của rìa lục địa (mở rộng tối đa 350 hải lý). Việt Nam có quyền chủ quyền trong thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên (dầu khí, khoáng sản).

1.2. Hệ thống đảo và quần đảo

Việt Nam có hơn **4.000 hòn đảo lớn nhỏ**, phân bố chủ yếu ở vùng biển ven bờ và hai quần đảo xa bờ.

- **Hệ thống đảo ven bờ**: tập trung nhiều nhất tại các vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và An Giang mới (Kiên Giang cũ). Các đảo lớn, đông dân tiêu biểu: Vân Đồn, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc (đảo lớn nhất Việt Nam).
- **Hệ thống đảo xa bờ**: quần đảo **Hoàng Sa** (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo **Trường Sa** (thuộc tỉnh Khánh Hòa). Cả hai quần đảo giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về cả kinh tế lẫn quốc phòng – an ninh trên Biển Đông; là các "cột mốc chủ quyền" và tuyến tiền tiêu bảo vệ đất liền, đồng thời là ngư trường truyền thống lâu đời của ngư dân Việt Nam.

1.3. Ý nghĩa chiến lược của vùng biển, đảo

- Về kinh tế: là không gian phát triển các ngành kinh tế biển mũi nhọn (dầu khí, thủy sản, du lịch, giao thông vận tải biển), đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP quốc gia.
- Về quốc phòng – an ninh: là tuyến phòng thủ chiến lược, "phên giậu" bảo vệ chủ quyền quốc gia từ hướng biển; hệ thống đảo, quần đảo tạo thành thế trận liên hoàn hỗ trợ cho việc bảo vệ đất liền.
- Về đối ngoại: là không gian để Việt Nam khẳng định vị thế trên trường quốc tế thông qua việc thực thi và bảo vệ chủ quyền dựa trên luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS 1982.

Chương 2. Khai thác tổng hợp kinh tế biển

Biển Đông mang lại nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng to lớn cho Việt Nam. Việc khai thác kinh tế biển đòi hỏi phải khai thác **tổng hợp** – do các hoạt động kinh tế biển có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau – nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái biển.

2.1. Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải sản

Tiềm năng: vùng biển nước ta giàu sinh vật biển với hơn 2.000 loài cá, khoảng 100 loài tôm và nhiều loài đặc sản có giá trị kinh tế cao (mực, bào ngư, hải sâm…). Trữ lượng hải sản lớn, tập trung tại các ngư trường trọng điểm: Cà Mau – Kiên Giang, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa-Vũng Tàu, Hải Phòng – Quảng Ninh và Hoàng Sa – Trường Sa.

Tình trạng và hướng phát triển: - Hạn chế đánh bắt ven bờ do nguy cơ cạn kiệt nguồn lợi; đẩy mạnh đánh bắt xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo và thực hiện các quy định chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU). - Phát triển nuôi trồng thủy hải sản trên biển (tôm, cá biển, nhuyễn thể, ngọc trai…) theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao. - Bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển ven bờ – những "nôi sinh sản" quan trọng của nguồn lợi thủy sản.

2.2. Khai thác khoáng sản biển

- **Dầu khí**: là ngành kinh tế biển mũi nhọn, trữ lượng lớn tập trung ở các bể trầm tích thềm lục địa phía Nam (bể Sông Hồng, Nam Côn Sơn, Cửu Long, Malay – Thổ Chu). Hằng năm khai thác hàng chục triệu tấn dầu thô và hàng tỉ mét khối khí, phục vụ sản xuất điện, đạm và xuất khẩu.
- **Nghề làm muối**: phát triển dọc bờ biển miền Trung – nơi có nắng nóng kéo dài, ít sông lớn đổ ra biển, thuận lợi cho việc kết tinh muối (các cánh đồng muối nổi tiếng: Cà Ná, Sa Huỳnh, Hòn Khói).
- **Cát thạch anh, quặng titan**: khai thác phục vụ công nghiệp thủy tinh, chế tạo kim loại quý, vật liệu xây dựng.

2.3. Du lịch biển – đảo

Tiềm năng: bờ biển dài với hàng trăm bãi tắm đẹp (Sầm Sơn, Cửa Lò, Nha Trang, Mũi Né, Phú Quốc…) cùng các di sản thiên nhiên thế giới (Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long).

Định hướng phát triển: - Xây dựng các trung tâm du lịch biển tầm cỡ quốc tế, kết hợp nghỉ dưỡng cao cấp với hội nghị, hội thảo (MICE). - Đa dạng hóa sản phẩm du lịch: nghỉ dưỡng, thể thao dưới nước, khám phá sinh thái biển đảo, du lịch cộng đồng ven biển. - Chú trọng bảo vệ cảnh quan tự nhiên, xử lý rác thải nhựa đại dương, phát triển du lịch biển theo hướng bền vững.

2.4. Giao thông vận tải biển

Tiềm năng: Việt Nam nằm trên tuyến hàng hải quốc tế nhộn nhịp nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương; bờ biển có nhiều vũng, vịnh sâu, kín gió thuận lợi xây dựng cảng nước sâu.

Định hướng phát triển: - Xây dựng, nâng cấp hệ thống cảng biển nước sâu (Lạch Huyện – Hải Phòng, Cái Mép – Thị Vải, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cam Ranh…), hướng tới trở thành các cảng trung chuyển quốc tế. - Phát triển đội tàu vận tải biển quốc gia hiện đại; mở rộng mạng lưới logistics kết nối liên hoàn giữa đường biển với đường bộ, đường sắt và đường hàng không.

Chương 3. Bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng biển đảo

3.1. Bảo vệ tài nguyên và môi trường biển

Thực trạng: môi trường biển – đảo nước ta đang có dấu hiệu suy thoái ở một số khu vực (ô nhiễm rác thải nhựa, nguy cơ ô nhiễm dầu tràn, suy giảm diện tích và chất lượng các rạn san hô, thảm cỏ biển và rừng ngập mặn ven bờ).

Giải pháp: - Tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo hướng liên ngành, liên vùng. - Thành lập, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu bảo tồn biển. - Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn, đặc biệt tại các vùng đồng bằng ven biển. - Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải từ đất liền và các hoạt động kinh tế biển; thúc đẩy mô hình kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn.

3.2. Củng cố an ninh quốc phòng, khẳng định chủ quyền biển đảo

Ý nghĩa chiến lược: Biển Đông là tuyến phòng thủ hướng Đông của Tổ quốc. Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu, góp phần bảo vệ vững chắc đất liền và không gian sinh tồn của dân tộc.

Nhiệm vụ trọng tâm: - Xây dựng lực lượng hải quân, cảnh sát biển, kiểm ngư và biên phòng vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. - Khẳng định và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982. - Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với củng cố quốc phòng – an ninh; khuyến khích, hỗ trợ ngư dân vươn khơi bám biển, xem mỗi tàu cá của ngư dân là một "cột mốc chủ quyền" sống trên biển. - Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong quản lý, bảo vệ và khai thác bền vững Biển Đông, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, thông qua đối thoại và luật pháp quốc tế.

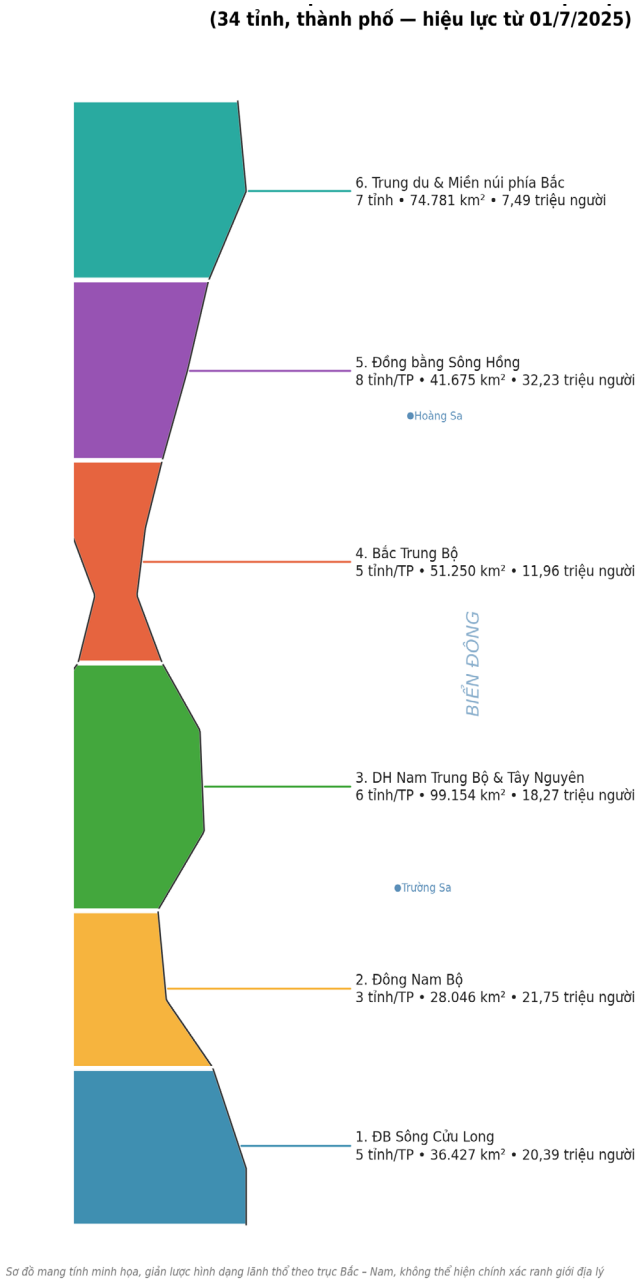
Bảng tổng hợp: Khu vực biển và hướng phát triển

Bộ phận / Khu vực	*Ranh giới chính*	*Ngành kinh tế / Nhiệm vụ ưu tiên*
Nội thủy	*Phía trong đường cơ sở*	*Giao thông nội địa, nuôi trồng thủy sản ven bờ*
Lãnh hải (12 hải lý)	*Ranh giới ngoài là biên giới quốc gia trên biển*	*Bảo vệ an ninh quốc phòng, đánh bắt hải sản*
Vùng đặc quyền kinh tế (200 hải lý)	*Tính từ đường cơ sở*	*Khai thác dầu khí, đánh bắt xa bờ, giao thông hàng hải*
Hệ thống đảo và quần đảo	*Đảo ven bờ & Hoàng Sa, Trường Sa*	*Điểm tựa hậu cần nghề cá, xây dựng thế trận an ninh tiền tiêu*

PHỤ LỤC. SỐ LIỆU DIỆN TÍCH – DÂN SỐ 34 TỈNH, THÀNH PHỐ (SAU SẮP XẾP HÀNH CHÍNH 2025)

Nguồn số liệu: tổng hợp theo Nghị quyết của Quốc hội thông qua ngày 12/6/2025 (Nghị quyết 202/2025/QH15) và Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ, chính thức có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Việt Nam hiện có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương), vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (bỏ cấp huyện).

1. Sơ đồ minh họa 6 vùng kinh tế – xã hội

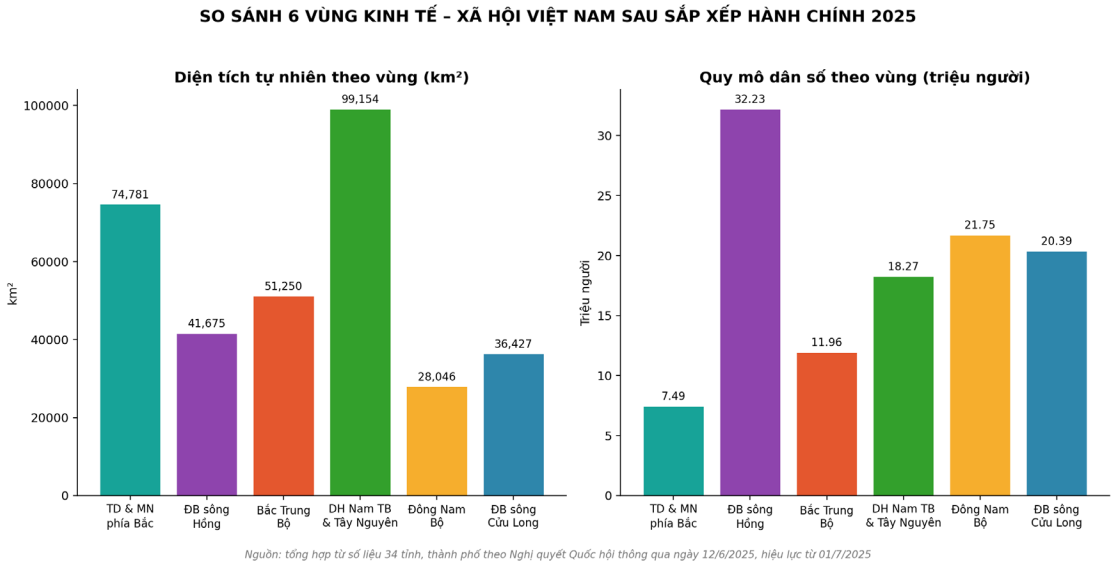


Sơ đồ 6 vùng kinh tế - xã hội Việt Nam

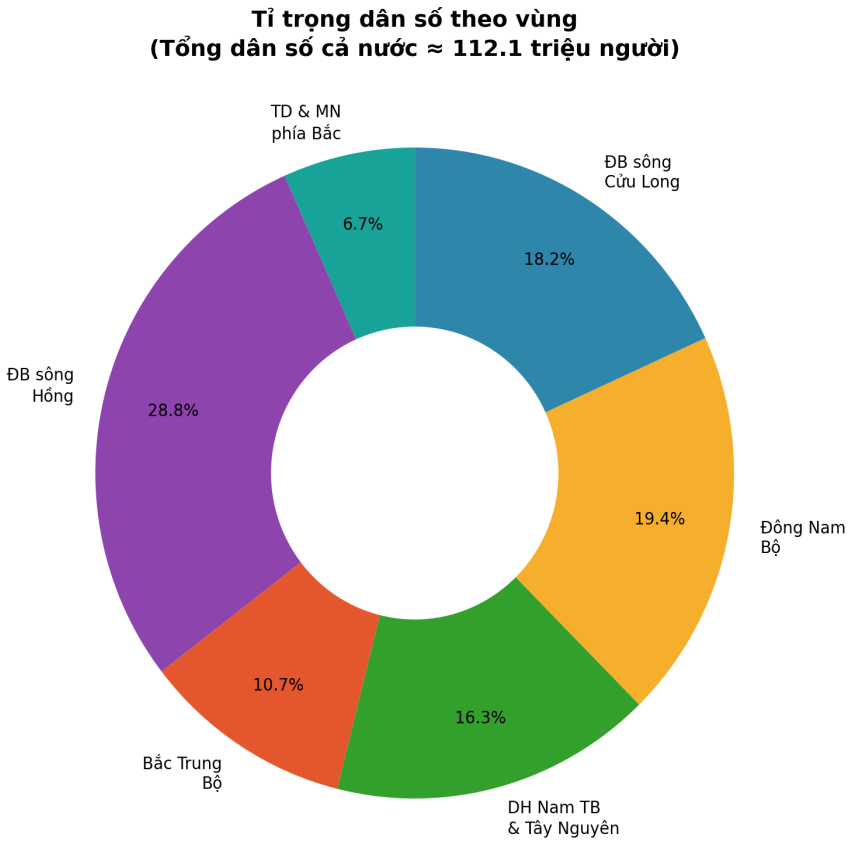
2. Bảng tổng hợp so sánh 6 vùng kinh tế – xã hội

Vùng	Số tỉnh/TP	Diện tích (km²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km²)	Tỉ trọng diện tích	Tỉ trọng dân số
1. Trung du và miền núi phía Bắc	7	74.781,4	7.489.320	100	22,6%	6,7%
2. Đồng bằng sông Hồng	8	41.675,0	32.233.732	774	12,6%	28,8%
3. Bắc Trung Bộ	5	51.249,9	11.961.777	233	15,5%	10,7%
4. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	6	99.154,0	18.274.482	184	29,9%	16,3%
5. Đông Nam Bộ	3	28.046,2	21.748.176	776	8,5%	19,4%
6. Đồng bằng sông Cửu Long	5	36.427,0	20.386.361	560	11,0%	18,2%
Cả nước	**34**	**≈ 331.334**	**≈ 112.093.848**	**338**	**100%**	**100%**

Nhận xét nhanh: Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có diện tích lớn nhất (chiếm gần 30% cả nước) nhưng mật độ dân số thuộc nhóm thấp; ngược lại, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có diện tích nhỏ hơn nhiều nhưng tập trung tới gần 48% dân số cả nước, mật độ dân số cao gấp 7–8 lần vùng Trung du và miền núi phía Bắc — minh chứng rõ nét cho tình trạng phân bố dân cư chưa hợp lý đã trình bày ở Phần II.



Biểu đồ so sánh diện tích và dân số 6 vùng



Biểu đồ tỉ trọng dân số 6 vùng

3. Bảng chi tiết diện tích – dân số 34 tỉnh, thành phố

Vùng 1: Trung du và miền núi phía Bắc

Tỉnh	*Diện tích (km²)*	*Dân số (người)*	*Mật độ (người/km²)*
Lai Châu	*9.068,7*	*494.626*	*55*
Điện Biên	*9.539,9*	*653.422*	*68*
Sơn La	*14.109,8*	*1.327.430*	*94*
Lạng Sơn	*8.310,2*	*813.978*	*98*
Cao Bằng	*6.700,4*	*555.809*	*83*
Tuyên Quang	*13.795,5*	*1.865.270*	*135*
Lào Cai	*13.256,9*	*1.778.785*	*134*

Vùng 2: Đồng bằng sông Hồng

Tỉnh, thành phố	Diện tích (km^2)	Dân số (người)	Mật độ (người/km^2)
TP. Hà Nội	3.359,8	8.718.000	2.595
TP. Hải Phòng	3.194,7	4.664.124	1.460
Quảng Ninh	6.207,9	1.429.841	230
Thái Nguyên	8.375,2	1.799.489	215
Phú Thọ	9.361,4	4.022.638	430
Bắc Ninh	4.718,6	3.619.433	767
Hưng Yên	2.514,8	3.567.943	1.419
Ninh Bình	3.942,6	4.412.264	1.119

Vùng 3: Bắc Trung Bộ

Tỉnh, thành phố	Diện tích (km^2)	Dân số (người)	Mật độ (người/km^2)
Thanh Hóa	11.114,7	3.760.650	338
Nghệ An	16.493,7	3.470.988	210
Hà Tĩnh	5.994,4	1.622.901	271
Quảng Trị	12.700,0	1.870.845	147
TP. Huế	4.947,1	1.236.393	250

Vùng 4: Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Tỉnh, thành phố	Diện tích (km^2)	Dân số (người)	Mật độ (người/km^2)
TP. Đà Nẵng	11.859,6	3.065.628	258
Quảng Ngãi	14.832,5	2.161.755	146
Gia Lai	21.576,5	3.583.693	166
Đắk Lắk	18.096,4	3.346.853	185
Khánh Hòa	8.555,9	2.243.554	262

Tỉnh, thành phố	Diện tích (km²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km²)
Lâm Đồng	24.233,1	3.872.999	160

Vùng 5: Đông Nam Bộ

Tỉnh, thành phố	Diện tích (km²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km²)
TP. Hồ Chí Minh	6.772,6	14.002.598	2.068
Đồng Nai	12.737,2	4.491.408	353
Tây Ninh	8.536,4	3.254.170	381

Vùng 6: Đồng bằng sông Cửu Long

Tỉnh, thành phố	Diện tích (km²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km²)
TP. Cần Thơ	6.360,8	4.199.824	660
Vĩnh Long	6.296,2	4.257.581	676
Đồng Tháp	5.938,6	4.370.046	736
Cà Mau	7.942,4	2.606.672	328
An Giang	9.888,9	4.952.238	501

Một số kỷ lục đáng chú ý (theo số liệu trên):

- Tỉnh có diện tích lớn nhất cả nước: **Lâm Đồng** (24.233,1 km²)

- Tỉnh/thành có diện tích nhỏ nhất cả nước: **Hưng Yên** (2.514,8 km²)

- Địa phương đông dân nhất cả nước: **Thành phố Hồ Chí Minh** (khoảng 14 triệu người) - Địa phương ít dân nhất cả nước: **Lai Châu** (khoảng 495 nghìn người)

- Địa phương có mật độ dân số cao nhất: **Thành phố Hồ Chí Minh** (khoảng 2.068 người/km²)

- Địa phương có mật độ dân số thấp nhất: **Lai Châu** (khoảng 55 người/km²)

Lưu ý: Số liệu dân số nêu trên là số liệu tổng hợp mang tính thời điểm (giai đoạn giữa năm 2025), có thể có chênh lệch nhỏ giữa các nguồn công bố và sẽ tiếp tục được cập nhật theo các cuộc điều tra dân số chính thức tiếp theo của Tổng cục Thống kê (Cục Thống kê).

KẾT LUẬN

Địa lý Việt Nam là một chỉnh thể thống nhất, trong đó các yếu tố tự nhiên, dân cư, kinh tế và biển đảo có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau:

- **Vị trí địa lý** đặc thù trong vùng nội chí tuyến, tiếp giáp Biển Đông đã tạo nên tính chất **nhiệt đới ẩm gió mùa** và sự **phân hóa đa dạng** của tự nhiên – nền tảng quy định các hoạt động sản xuất nông nghiệp, sự phân bố dân cư và tổ chức lãnh thổ kinh tế.
- **Dân cư đông, cơ cấu dân số đang trong "thời kỳ vàng"** là nguồn lực quan trọng cho phát triển, song cũng đặt ra những thách thức về việc làm, an sinh xã hội, già hóa dân số và phân bố dân cư chưa hợp lý.
- **Nền kinh tế** đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng, với sự hình thành các vùng kinh tế – xã hội có chuyên môn hóa rõ nét, phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng vùng lãnh thổ.
- **Vùng biển, đảo** giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, vừa là không gian phát triển kinh tế biển giàu tiềm năng, vừa là tuyến phòng thủ quốc phòng – an ninh thiết yếu của quốc gia.

Trong bối cảnh mới – với việc sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh thành 34 tỉnh, thành phố và tổ chức thành 6 vùng kinh tế – xã hội – không gian phát triển của đất nước được mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc quy hoạch, liên kết vùng và huy động nguồn lực. Đồng thời, những thách thức về biến đổi khí hậu, suy thoái tài nguyên – môi trường, già hóa dân số và yêu cầu bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo tiếp tục là những vấn đề then chốt cần được giải quyết đồng bộ để hướng tới mục tiêu phát triển đất nước nhanh, bền vững và toàn diện.

Tài liệu được biên soạn dựa trên khung nội dung cung cấp, có bổ sung, mở rộng phân tích và hệ thống hóa dưới dạng văn bản tham khảo về địa lý Việt Nam. Số liệu mang tính chất khái quát, phục vụ mục đích học tập; đối với các số liệu thống kê chính thức, chi tiết theo từng năm, người đọc nên đối chiếu thêm với các nguồn dữ liệu chính thức của Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành liên quan.

KHXH - MÔN GDKT&PL

PHẦN I. KINH TẾ

Chương 1 Tổng quan về nền kinh tế

Nền kinh tế là toàn bộ hoạt động sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của con người.

1. Bốn hoạt động kinh tế cơ bản

- **Sản xuất:** làm ra hàng hoá, dịch vụ — là gốc của mọi hoạt động kinh tế (ví dụ: nông dân trồng lúa, nhà máy sản xuất điện thoại).
- **Phân phối:** chia nguồn lực và thu nhập/sản phẩm tạo ra cho các chủ thể tham gia (tiền lương, lợi nhuận, thuế...).
- **Trao đổi:** mua – bán hàng hoá, dịch vụ thông qua tiền tệ hoặc các phương thức thanh toán hiện đại (ví, ngân hàng số).
- **Tiêu dùng:** sử dụng sản phẩm để thoả mãn nhu cầu — là mục đích cuối cùng của sản xuất.

2. Các chủ thể tham gia nền kinh tế

Chủ thể	Vai trò chính	Ví dụ
Chủ thể sản xuất	Làm ra hàng hoá, dịch vụ để kiếm lợi nhuận và phục vụ xã hội	Doanh nghiệp, hộ nông dân, xưởng sản xuất
Chủ thể tiêu dùng	Mua và sử dụng sản phẩm dựa trên nhu cầu và khả năng chi trả	Người dân, hộ gia đình
Chủ thể trung gian	Kết nối người bán và người mua	Thương lái, siêu thị, sàn thương mại điện tử, ngân hàng
Chủ thể Nhà nước	Quản lý, ban hành luật lệ, thu thuế, chăm lo phúc lợi để nền kinh tế ổn định	Chính phủ, các bộ, cơ quan thuế

3. Vì sao phải học kinh tế?

Hiểu kinh tế giúp em: (1) đưa ra quyết định chi tiêu, tiết kiệm hợp lý; (2) hiểu vì sao giá cả biến động, vì sao có lạm phát; (3) chuẩn bị kiến thức nền cho việc chọn nghề, khởi nghiệp hoặc đầu tư trong tương lai.

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 1

1. Nêu 4 hoạt động kinh tế cơ bản và cho ví dụ minh hoạ cho từng hoạt động ở địa phương em.
2. Phân biệt chủ thể sản xuất và chủ thể trung gian. Một sàn thương mại điện tử như Shopee đóng vai trò chủ thể nào?
3. Vì sao Nhà nước được coi là một chủ thể đặc biệt trong nền kinh tế?

Chương 2 Thị trường và các chỉ số kinh tế vĩ mô

1. Hệ thống kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường là mô hình mà mọi hoạt động mua – bán vận hành theo các quy luật tự nhiên của thị trường:

- **Quy luật cung – cầu:** hàng khan hiếm (Cung < Cầu) → giá tăng; hàng dư thừa (Cung > Cầu) → giá giảm.
- **Quy luật giá trị:** giá cả hàng hoá xoay quanh giá trị thực (chi phí sản xuất) của nó.
- **Quy luật cạnh tranh:** người bán phải thi đua về giá cả và chất lượng để thu hút người mua.

Mô hình kinh tế ở Việt Nam

Việt Nam theo đuổi mô hình Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: vận hành theo quy luật thị trường nhưng có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước để đảm bảo công bằng xã hội, ổn định vĩ mô và phát triển bền vững.

2. Các chỉ số đo "sức khoẻ" nền kinh tế

Chỉ số	Đo cái gì	Ý nghĩa
GDP	Tổng giá trị hàng hoá/dịch vụ làm ra trên lãnh thổ một quốc gia trong 1 năm	Thước đo quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế
GNI	Tổng thu nhập do công dân quốc gia đó tạo ra (kể cả ở nước ngoài)	Phản ánh thu nhập thực của người dân, kể cả kiều hối, đầu tư ở nước ngoài
CPI	Mức tăng/giảm giá hàng hoá tiêu dùng hằng ngày	Dùng để tính tỉ lệ lạm phát
HDI	Sức khoẻ (tuổi thọ) – Giáo dục – Thu nhập	Đo chất lượng sống, không chỉ tiền bạc
Hệ số Gini	Mức chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư	Đo khoảng cách giàu – nghèo (0 = tuyệt đối công bằng, 1 = tuyệt đối bất công bằng)

CẬP NHẬT THỰC TIỄN

Theo số liệu công bố năm 2026, tốc độ tăng trưởng GDP quý II ước đạt khoảng 7,96% — mức cao thứ hai giai đoạn 2020–2025, cho thấy đà phục hồi và tăng trưởng mạnh của nền kinh tế. Trong khi đó, CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng khoảng 4,38% so với cùng kỳ, chủ yếu do giá nhà ở, điện, vật liệu xây dựng tăng — đây là ví dụ thực tế cho thấy tăng trưởng GDP cao và lạm phát (CPI tăng) thường đi kèm nhau, đòi hỏi Nhà nước phải điều tiết hài hoà.

3. Lạm phát — nguyên nhân, hậu quả và cách kiềm chế

Lạm phát là hiện tượng mức giá chung của hàng hoá, dịch vụ tăng lên liên tục trong một thời gian nhất định, làm đồng tiền mất giá trị (mua được ít hàng hoá hơn với cùng một số tiền).

Phân loại theo mức độ

Mức độ	Tỉ lệ lạm phát/năm	Ảnh hưởng
Lạm phát vừa phải	Dưới 10%	Nền kinh tế vẫn hoạt động bình thường, có thể kích thích tiêu dùng nhẹ
Lạm phát phi mã	Từ 10% đến dưới 1000%	Gây bất ổn nghiêm trọng, người dân mất niềm tin vào đồng tiền
Siêu lạm phát	Trên 1000%	Nền kinh tế gần như sụp đổ, tiền mất giá trị nhanh chóng

Nguyên nhân phổ biến

- **Do cầu kéo:** tổng cầu (nhu cầu mua sắm, đầu tư) tăng quá nhanh so với khả năng cung ứng hàng hoá.
- **Do chi phí đẩy:** chi phí sản xuất (nguyên liệu, xăng dầu, tiền lương) tăng khiến doanh nghiệp phải tăng giá bán.
- **Do cung tiền:** Nhà nước phát hành/bơm quá nhiều tiền vào nền kinh tế so với lượng hàng hoá thực tế.

Nhà nước kiềm chế lạm phát bằng cách nào?

- Điều chỉnh giảm lượng tiền trong lưu thông (thắt chặt tiền tệ), tăng lãi suất ngân hàng.
- Kiểm soát giá các mặt hàng thiết yếu (điện, xăng dầu, lương thực).
- Tăng cung hàng hoá, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, nhập khẩu khi cần thiết.

4. Chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ

Đây là hai công cụ chủ yếu Nhà nước dùng để điều tiết nền kinh tế vĩ mô, đặc biệt trong việc kiềm chế lạm phát hoặc kích thích tăng trưởng khi kinh tế suy giảm.

Chính sách	Cơ quan thực hiện	Công cụ chính	Mục tiêu
Chính sách tài khoá	Quốc hội, Chính phủ (qua ngân sách nhà nước)	Thuế, chi tiêu công, đầu tư công	Điều tiết tổng cầu, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng
Chính sách tiền tệ	Ngân hàng Nhà nước	Lãi suất, tỉ giá, lượng tiền cung ứng	Kiểm soát lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền, hỗ trợ tăng trưởng tín dụng

- **Chính sách tài khoá mở rộng:** Nhà nước tăng chi tiêu công, giảm thuế → kích thích tăng trưởng nhưng dễ gây lạm phát nếu lạm dụng.
- **Chính sách tiền tệ thắt chặt:** Ngân hàng Nhà nước tăng lãi suất, hút bớt tiền khỏi lưu thông → kiềm chế lạm phát nhưng có thể làm chậm tăng trưởng.

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 2

1. Giải thích quy luật cung – cầu bằng một ví dụ về giá rau củ vào dịp Tết.
2. Phân biệt GDP và GNI. Vì sao kiều hối (tiền người Việt ở nước ngoài gửi về) được tính vào GNI mà không tính vào GDP?
3. CPI tăng cao có ảnh hưởng gì đến đời sống của một gia đình có thu nhập cố định?
4. Phân biệt lạm phát do cầu kéo và lạm phát do chi phí đẩy — mỗi loại cho một ví dụ thực tế.
5. Khi lạm phát tăng cao, Ngân hàng Nhà nước thường tăng hay giảm lãi suất? Vì sao?

Chương 3 Kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh

1. Các loại hình kinh doanh phổ biến

Loại hình	Đặc điểm	Trách nhiệm tài sản
Hộ kinh doanh	Quy mô nhỏ, một cá nhân/hộ gia đình làm chủ, thủ tục đơn giản	Vô hạn (bằng toàn bộ tài sản)
Doanh nghiệp tư nhân	Do 1 cá nhân làm chủ, tự quyết định mọi hoạt động	Vô hạn (bằng tài sản cá nhân)
Công ty TNHH	Nhiều thành viên góp vốn cùng làm chủ	Hữu hạn (trong phạm vi vốn góp)
Công ty Cổ phần	Vốn chia thành cổ phần, được bán cổ phiếu ra công chúng để huy động vốn lớn	Hữu hạn (trong phạm vi vốn góp)
Hợp tác xã	Các thành viên (cá nhân, hộ gia đình) tự nguyện góp vốn, góp sức để cùng sản xuất, kinh doanh	Theo Điều lệ hợp tác xã

2. Các bước lập kế hoạch kinh doanh

1. Tìm ý tưởng & đánh giá cơ hội: nhận diện nhu cầu thị trường — người dân đang cần gì, thiếu gì.
2. Nghiên cứu khách hàng & đối thủ: xác định bán cho ai, cạnh tranh với ai.
3. **Lập chiến lược Marketing (mô hình 4P):** Sản phẩm tốt (Product) – Giá hợp lý (Price) – Nơi bán thuận tiện (Place) – Quảng bá hiệu quả (Promotion).
4. **Tính toán tài chính:** xác định vốn ban đầu, chi phí vận hành hằng tháng và tính điểm hoà vốn (thời điểm doanh thu bù đắp đủ chi phí đã bỏ ra).

CẬP NHẬT THỰC TIỄN

Phong trào khởi nghiệp (startup) và kinh doanh trên nền tảng số (livestream bán hàng, sàn thương mại điện tử, KOL/KOC) đang phát triển mạnh ở Việt Nam. Từ năm 2025, các cá nhân kinh doanh online có doanh thu đến ngưỡng quy định vẫn phải kê khai, nộp thuế qua các nền tảng số theo quy định của cơ quan thuế — đây là điểm học sinh cần lưu ý nếu có ý định kinh doanh online khi đủ tuổi.

3. Đạo đức kinh doanh và văn hoá tiêu dùng

Quyền tự do kinh doanh luôn đi kèm trách nhiệm đạo đức và trách nhiệm xã hội — đây là nội dung dễ bị bỏ quên nhưng rất quan trọng.

Đạo đức kinh doanh — những nguyên tắc cốt lõi

- **Trung thực:** không quảng cáo sai sự thật, không gian lận về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ hàng hoá.
- **Tôn trọng pháp luật:** tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, quyền lợi người lao động.
- **Trách nhiệm với cộng đồng:** không sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng gây hại cho người tiêu dùng.
- **Cạnh tranh lành mạnh:** không nói xấu, hạ thấp uy tín đối thủ; không thông đồng nâng giá, ép giá thị trường.

Văn hoá tiêu dùng thông minh

- Tìm hiểu kỹ thông tin sản phẩm, so sánh giá cả trước khi mua, đặc biệt khi mua hàng online.
- Ưu tiên hàng hoá có nguồn gốc rõ ràng, tem nhãn đầy đủ; giữ hoá đơn để bảo vệ quyền lợi khi có tranh chấp.
- Tiêu dùng có trách nhiệm với môi trường: hạn chế đồ nhựa dùng một lần, ưu tiên sản phẩm thân thiện môi trường.

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 3

1. So sánh trách nhiệm tài sản giữa hộ kinh doanh và công ty TNHH. Vì sao có sự khác biệt đó?
2. Áp dụng mô hình 4P để phác thảo ý tưởng kinh doanh một sản phẩm/dịch vụ mà em quan tâm.

3. Điểm hoà vốn là gì? Vì sao một cửa hàng mới mở thường bị lỗ trong những tháng đầu?
4. Nêu một hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh mà em từng biết qua báo chí hoặc mạng xã hội. Hành vi đó gây hậu quả gì?

Chương 4 Thuế, bảo hiểm, an sinh xã hội và tài chính cá nhân

1. Thuế — nghĩa vụ và quyền lợi song hành

Thuế là khoản thu bắt buộc của Nhà nước đối với tổ chức, cá nhân nhằm tạo nguồn ngân sách chi cho quốc phòng, y tế, giáo dục, hạ tầng... Một số loại thuế phổ biến:

- **Thuế giá trị gia tăng (VAT/GTGT):** tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ qua từng khâu sản xuất – lưu thông, người tiêu dùng cuối cùng chịu thuế.
- **Thuế thu nhập cá nhân (TNCN):** tính trên thu nhập của cá nhân (tiền lương, kinh doanh, đầu tư...) theo biểu thuế luỹ tiến.
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):** tính trên lợi nhuận của doanh nghiệp.
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt...

CẬP NHẬT THỰC TIỄN

Từ kỳ tính thuế năm 2026, mức giảm trừ gia cảnh thuế TNCN được điều chỉnh tăng mạnh theo Nghị quyết 110/2025/UBTVQH15: giảm trừ cho bản thân người nộp thuế tăng từ 11 triệu lên 15,5 triệu đồng/tháng (186 triệu đồng/năm); giảm trừ cho mỗi người phụ thuộc tăng từ 4,4 triệu lên 6,2 triệu đồng/tháng. Biểu thuế luỹ tiến cũng được rút gọn từ 7 bậc xuống còn 5 bậc để đơn giản hoá cách tính, mức thuế suất cao nhất vẫn là 35%. Điều này có nghĩa: một người đi làm có thu nhập dưới 15,5 triệu đồng/tháng và không có người phụ thuộc sẽ không phải nộp thuế TNCN.

2. Tiền lương và lương tối thiểu vùng

Lương tối thiểu vùng là mức lương thấp nhất mà người sử dụng lao động phải trả cho người lao động làm công việc giản đơn nhất, trong điều kiện lao động bình thường. Việt Nam chia thành 4 vùng lương theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

Vùng	Khu vực áp dụng (ví dụ)	Lương tối thiểu tháng (từ 1/1/2026)
Vùng I	Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ (khu vực nội thành, KCN lớn)	5.310.000 đồng
Vùng II	Các thành phố trực thuộc tỉnh, khu công nghiệp lớn	4.730.000 đồng
Vùng III	Khu vực đô thị hoá trung bình	4.140.000 đồng
Vùng IV	Khu vực nông thôn, miền núi	3.700.000 đồng

(Theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP, mức lương tối thiểu vùng tăng bình quân 7,2% so với năm 2025.)

3. Bảo hiểm — cơ chế chia sẻ rủi ro

Nguyên tắc: lấy số đông bù số ít — nhiều người cùng đóng góp vào một quỹ chung để bảo vệ tài chính cho những ai không may gặp rủi ro.

- **Bảo hiểm xã hội (BHXH):** hỗ trợ khi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động; chi trả lương hưu khi về già.
- **Bảo hiểm y tế (BHYT):** hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh.
- **Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN):** trợ cấp khi người lao động bị mất việc làm.
- **Bảo hiểm thương mại:** mua từ các công ty bảo hiểm (nhân thọ, xe máy - ô tô, cháy nổ, sức khoẻ...), mang tính tự nguyện.

4. An sinh xã hội — 4 trụ cột

1. Tạo việc làm và bảo đảm thu nhập tối thiểu.
2. Bảo hiểm xã hội.
3. Trợ giúp xã hội (hỗ trợ người già neo đơn, trẻ mồ côi, nạn nhân thiên tai).
4. Bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch).

5. Quản lý tài chính cá nhân và gia đình

- **Nguyên tắc vàng:** Thu nhập luôn lớn hơn chi tiêu; ưu tiên chi cho nhu cầu thiết yếu trước.
- Luôn duy trì một khoản tiết kiệm dự phòng (quỹ khẩn cấp) cho các tình huống bất ngờ.
- Học sinh có thể tập quản lý tài chính cá nhân từ việc lập ngân sách cho tiền tiêu vặt hằng tháng.

6. Kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số

- **Kinh tế xanh / kinh tế tuần hoàn:** phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường — sử dụng năng lượng sạch, tái chế, giảm rác thải nhựa.
- **Kinh tế số:** các hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng công nghệ số — thương mại điện tử, thanh toán không tiền mặt, ngân hàng số — đang phát triển rất nhanh ở Việt Nam và đặt ra yêu cầu mới về quản lý thuế, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng.

7. Tín dụng và vay vốn ngân hàng

Tín dụng là quan hệ vay mượn có hoàn trả cả gốc lẫn lãi giữa bên cho vay (thường là ngân hàng, tổ chức tín dụng) và bên đi vay (cá nhân, doanh nghiệp).

- **Lãi suất:** chi phí phải trả khi vay tiền, thường tính theo phần trăm/năm hoặc phần trăm/tháng trên số tiền vay.
- **Vay tiêu dùng:** vay để mua sắm, sinh hoạt (mua xe, sửa nhà, học tập...) — thường lãi suất cao hơn vay sản xuất kinh doanh.

- **Vay kinh doanh/sản xuất:** vay để đầu tư máy móc, mở rộng sản xuất — cần có phương án kinh doanh và tài sản bảo đảm.
- **Nguyên tắc vay có trách nhiệm:** chỉ vay khi thực sự cần thiết, tính toán khả năng trả nợ, tránh vay từ các nguồn "tín dụng đen" (cho vay nặng lãi, không rõ nguồn gốc) — đây là cạm bẫy tài chính phổ biến hiện nay.

8. Thị trường lao động và việc làm

Thị trường lao động là nơi diễn ra quan hệ "mua – bán" sức lao động giữa người lao động (người tìm việc) và người sử dụng lao động (doanh nghiệp, tổ chức tuyển dụng).

- **Cung lao động:** số lượng và chất lượng người trong độ tuổi lao động sẵn sàng làm việc.
- **Cầu lao động:** nhu cầu tuyển dụng nhân lực của doanh nghiệp, tổ chức.
- **Thất nghiệp cơ cấu:** xảy ra khi kỹ năng của người lao động không phù hợp với yêu cầu công việc mới — đây là lý do học sinh cần chọn ngành nghề phù hợp với xu hướng thị trường (công nghệ, kỹ năng số) khi định hướng nghề nghiệp.
- Việt Nam đang chuyển dịch mạnh sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao, đòi hỏi người lao động không ngừng học tập, nâng cao kỹ năng (ngoại ngữ, tin học, kỹ năng số) để thích ứng.

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 4

1. Một người có thu nhập 20 triệu đồng/tháng, không có người phụ thuộc. Theo mức giảm trừ gia cảnh mới, phần thu nhập nào của người này sẽ bị tính thuế TNCN?
2. So sánh BHXH, BHYT, BHTN — nêu rõ mỗi loại bảo vệ người lao động trong tình huống nào.
3. Vì sao lương tối thiểu ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh (Vùng I) lại cao hơn khu vực nông thôn, miền núi (Vùng IV)?
4. Em hãy lập một bảng ngân sách chi tiêu đơn giản cho một tháng dựa trên số tiền tiêu vặt của mình.
5. Vì sao vay "tín dụng đen" lại nguy hiểm? Em sẽ khuyên một người bạn đang cần tiền gấp như thế nào?
6. Thất nghiệp cơ cấu là gì? Học sinh cần chuẩn bị gì để tránh rơi vào tình trạng này trong tương lai?

Chương 5 Hội nhập kinh tế quốc tế

1. Các cấp độ hội nhập

- **Song phương:** hợp tác giữa 2 quốc gia (ví dụ: Việt Nam – Hoa Kỳ, Việt Nam – Nhật Bản).
- **Khu vực:** tham gia các khối hợp tác trong khu vực (ví dụ: ASEAN).
- **Toàn cầu:** tham gia các tổ chức thương mại, kinh tế thế giới (ví dụ: WTO).

2. Tác động hai mặt của hội nhập

Cơ hội	Thách thức
Mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hoá Việt Nam ra thế giới	Doanh nghiệp trong nước chịu áp lực cạnh tranh gay gắt hơn
Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI), công nghệ, kinh nghiệm quản lý	Nguy cơ phụ thuộc vào thị trường, chuỗi cung ứng bên ngoài
Người tiêu dùng có nhiều lựa chọn hàng hoá, dịch vụ chất lượng, giá cạnh tranh hơn	Đòi hỏi phải hoàn thiện pháp luật, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 5

1. Nêu ví dụ về một mặt hàng Việt Nam xuất khẩu mạnh nhờ hội nhập kinh tế quốc tế.
2. Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại thách thức gì cho các doanh nghiệp nhỏ trong nước? Cho ví dụ.

Chương 6 Mối quan hệ giữa kinh tế và pháp luật

- **Pháp luật đặt ra "luật chơi" cho kinh tế:** bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, bảo vệ tài sản, quyền lợi người tiêu dùng; xử lý hành vi gian lận thương mại, trốn thuế.
- **Kinh tế phát triển thúc đẩy pháp luật hoàn thiện:** khi xuất hiện các mô hình kinh tế mới (thương mại điện tử, tiền mã hoá, kinh tế nền tảng, trí tuệ nhân tạo...), Nhà nước phải ban hành các quy định pháp luật mới để quản lý và bảo vệ các bên tham gia.

Đây chính là cầu nối giữa Phần Kinh tế và Phần Pháp luật của tài liệu này — hai lĩnh vực luôn song hành và tác động qua lại lẫn nhau trong đời sống thực tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 6

1. Lấy ví dụ một quy định pháp luật ra đời do sự phát triển của kinh tế số (ví dụ: mua bán online, thanh toán điện tử).

PHẦN II. PHÁP LUẬT

Chương 7 Nhập môn pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam

1. Khái niệm và đặc điểm của pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành (hoặc thừa nhận) và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Ba đặc điểm cơ bản

- **Tính quy phạm phổ biến:** là khuôn mẫu, chuẩn mực chung cho hành vi của mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội.
- **Tính quyền lực, bắt buộc chung:** do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện; ai vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định.
- **Tính xác định chặt chẽ về hình thức:** văn bản pháp luật phải rõ ràng, chính xác, tuân theo thứ tự hiệu lực từ cao xuống thấp.

2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

a) Cấu trúc bên trong (ngành luật)

Gồm hệ thống quy phạm pháp luật được sắp xếp thành các chế định và ngành luật: Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật Hành chính, Luật Hôn nhân và Gia đình...

b) Hình thức thể hiện bên ngoài (văn bản quy phạm pháp luật)

Cấp	Loại văn bản	Cơ quan ban hành
Cao nhất	Hiến pháp	Quốc hội
Văn bản luật	Bộ luật, Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Quốc hội
Văn bản dưới luật	Nghị định	Chính phủ
Văn bản dưới luật	Thông tư	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ
Văn bản dưới luật	Quyết định, Nghị quyết địa phương	Thủ tướng, UBND, HĐND cấp tỉnh/xã

3. Thực hiện pháp luật

Hình thức	Bản chất	Ví dụ
Sử dụng pháp luật	Công dân chủ động thực hiện quyền của mình	Đăng ký kinh doanh, đi học

Hình thức	Bản chất	Ví dụ
Thi hành pháp luật	Công dân chủ động làm điều pháp luật quy định phải làm	Nộp thuế, thực hiện nghĩa vụ quân sự
Tuân thủ pháp luật	Công dân không làm điều pháp luật cấm	Không vượt đèn đỏ, không buôn hàng cấm
Áp dụng pháp luật	Cơ quan/cá nhân có thẩm quyền ra quyết định xử lý hoặc công nhận quyền/nghĩa vụ	Toà án tuyên án; công an xử phạt vi phạm giao thông

4. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Bốn loại trách nhiệm pháp lý

Loại trách nhiệm	Áp dụng khi nào	Hình thức xử lý
Trách nhiệm hình sự	Vi phạm nghiêm trọng, cấu thành tội phạm	Phạt tù, cải tạo không giam giữ, tử hình...
Trách nhiệm hành chính	Vi phạm quy tắc quản lý nhà nước, chưa đến mức tội phạm	Cảnh cáo, phạt tiền, tước giấy phép...
Trách nhiệm dân sự	Vi phạm nghĩa vụ dân sự, gây thiệt hại tài sản	Bồi thường thiệt hại, buộc thực hiện nghĩa vụ
Trách nhiệm kỷ luật	Vi phạm nội quy, kỷ luật cơ quan, tổ chức, trường học	Khiển trách, cảnh cáo, buộc thôi việc/thôi học

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 7

1. Phân biệt "tuân thủ pháp luật" và "thi hành pháp luật" bằng ví dụ cụ thể.
2. Một học sinh vượt đèn đỏ khi đi xe đạp điện có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý nào?
3. Vì sao Hiến pháp được coi là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất?

Chương 8 Bộ máy Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền: Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp.

2. Các cơ quan ở Trung ương

Nhóm cơ quan	Cơ quan cụ thể	Chức năng chính
Cơ quan quyền lực (đại biểu)	Quốc hội	Cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất: lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, giám sát tối cao
Nguyên thủ quốc gia	Chủ tịch nước	Người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước CHXHCN Việt Nam về đối nội và đối ngoại
Cơ quan hành chính	Chính phủ	Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, quản lý điều hành đất nước
Cơ quan xét xử	Toà án nhân dân tối cao và các cấp	Thực hiện quyền tư pháp, xét xử các vụ án, bảo vệ công lý và quyền con người
Cơ quan kiểm sát	Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cấp	Thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp
Cơ quan chuyên trách khác	Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán Nhà nước	Tổ chức bầu cử; kiểm toán tài chính, tài sản công

3. Chính quyền địa phương — mô hình 2 cấp (từ 1/7/2025)

CẬP NHẬT THỰC TIỄN

Đây là thay đổi lớn nhất của bộ máy nhà nước trong nhiều thập kỷ. Theo Nghị quyết 60-NQ/TW (12/4/2025) và các văn bản triển khai, từ ngày 1/7/2025 cả nước chính thức bỏ cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh không còn tồn tại như một cấp chính quyền), chuyển sang mô hình chính quyền địa phương 2 cấp: cấp tỉnh và cấp xã. Cả nước cũng thực hiện sáp nhập, giảm số lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ 63 xuống còn 34; đồng thời sáp nhập mạnh các đơn vị cấp xã. Phần lớn thủ tục hành chính trước đây do cấp huyện thực hiện nay được chuyển giao trực tiếp cho cấp xã, giúp người dân giải quyết công việc nhanh và gần dân hơn.

Cấp chính quyền	Đơn vị hành chính	Cơ quan quyền lực — Cơ quan hành chính
Cấp tỉnh	Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương (34 đơn vị)	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh — Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh
Cấp xã	Xã, Phường (đất liền) và Đặc khu (hải đảo)	Hội đồng nhân dân cấp xã — Uỷ ban nhân dân cấp xã

Lưu ý: cấp huyện (quận, huyện, thị xã) không còn là một cấp chính quyền độc lập kể từ 1/7/2025 — đây là điểm mới học sinh cần cập nhật so với các tài liệu, sách giáo khoa biên soạn trước thời điểm này.

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 8

1. Vẽ sơ đồ thể hiện ba quyền Lập pháp – Hành pháp – Tư pháp và cơ quan tương ứng thực hiện mỗi quyền.
2. Mô hình chính quyền địa phương 2 cấp khác gì so với mô hình 3 cấp (tỉnh – huyện – xã) trước đây? Nêu một lợi ích của sự thay đổi này.
3. Cơ quan nào có trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp?

Chương 9 Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Theo Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân phản ánh mối quan hệ pháp lý giữa Nhà nước và công dân — đây là nội dung quan trọng nhất mà mỗi học sinh cần nắm chắc trước khi bước vào tuổi trưởng thành.

1. Các nhóm quyền cơ bản của công dân

a) Quyền chính trị

- Quyền bầu cử (từ đủ 18 tuổi) và quyền ứng cử (từ đủ 21 tuổi) vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân.
- Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung.
- Quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

b) Quyền dân sự và tự do cá nhân

- Quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm.
- Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân.
- Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do đi lại, cư trú trong nước.
- Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

c) Quyền kinh tế, văn hoá — xã hội

- Quyền sở hữu tài sản hợp pháp (thu nhập, nhà ở, tư liệu sản xuất...).
- Quyền tự do kinh doanh trong các ngành nghề mà pháp luật không cấm.
- Quyền lao động, quyền được đảm bảo an sinh xã hội.
- Quyền và nghĩa vụ học tập; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá.
- Quyền bình đẳng giới, quyền của người dân tộc thiểu số, quyền của trẻ em, thanh niên.

2. Các nghĩa vụ cơ bản của công dân

- **Nghĩa vụ trung thành và bảo vệ Tổ quốc:** thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân.
- **Nghĩa vụ tôn trọng, chấp hành pháp luật:** tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, quy tắc trật tự công cộng.
- **Nghĩa vụ nộp thuế:** đóng góp vào ngân sách nhà nước theo quy định.
- **Nghĩa vụ học tập:** hoàn thành chương trình giáo dục phổ cập.
- **Nghĩa vụ bảo vệ môi trường:** giữ gìn, cải thiện, không làm ô nhiễm môi trường sống.
- **Nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác:** không lợi dụng quyền tự do cá nhân để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

3. Bảng tóm tắt: Quyền đi cùng Nghĩa vụ

Lĩnh vực	Quyền được hưởng	Nghĩa vụ tương ứng
Chính trị	Bầu cử, ứng cử, tham gia quản lý nhà nước	Trung thành với Tổ quốc, chấp hành pháp luật bầu cử
Kinh tế	Sở hữu tài sản, tự do kinh doanh	Nộp thuế đầy đủ, đúng hạn
Xã hội	Học tập, chăm sóc sức khoẻ, an sinh xã hội	Hoàn thành nghĩa vụ học tập phổ cập
Môi trường	Được sống trong môi trường trong lành	Bảo vệ, không gây ô nhiễm môi trường
Quốc phòng	Được Nhà nước bảo vệ an toàn, an ninh	Thực hiện nghĩa vụ quân sự khi đủ điều kiện

4. Quyền và trách nhiệm gắn với lứa tuổi học sinh THPT

- Học sinh từ đủ 16 tuổi được cấp Căn cước công dân; có quyền được bảo vệ, không bị xâm hại, bạo lực học đường.
- Học sinh có quyền tự do ngôn luận nhưng phải tuân thủ quy định pháp luật khi phát ngôn, đăng tải nội dung trên mạng xã hội (Luật An ninh mạng, quy định về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng).
- Học sinh đủ 18 tuổi có đầy đủ quyền công dân trưởng thành: bầu cử, ký kết hợp đồng lao động, chịu trách nhiệm hình sự đầy đủ theo quy định pháp luật.

CẬP NHẬT THỰC TIỄN

Quyền tự do ngôn luận trên không gian mạng của công dân, trong đó có học sinh, luôn đi kèm giới hạn: không được đăng tải thông tin sai sự thật, xúc phạm danh dự nhân phẩm người khác, kích động bạo lực... Vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự tuỳ mức độ — đây là nội dung thực tiễn rất gần gũi với học sinh khi sử dụng mạng xã hội hằng ngày.

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 9

1. Nêu 3 quyền và 3 nghĩa vụ cơ bản của công dân mà em cho là gắn liền nhất với cuộc sống học sinh hiện nay.
2. Vì sao quyền luôn đi kèm với nghĩa vụ? Lấy một ví dụ để chứng minh.
3. Một bạn học sinh đăng tin sai sự thật gây hoang mang trên mạng xã hội có thể vi phạm quyền/nghĩa vụ nào của công dân?
4. Đến bao nhiêu tuổi công dân Việt Nam có quyền bầu cử? Bao nhiêu tuổi có quyền ứng cử?

Chương 10 Một số ngành luật thiết thực trong đời sống

1. Pháp luật Dân sự

- Điều chỉnh quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân giữa các cá nhân, tổ chức.
- Quy định cơ bản về hợp đồng dân sự, quyền sở hữu tài sản, quyền thừa kế.

2. Pháp luật Lao động và Kinh doanh

- Quy định độ tuổi lao động tối thiểu (đủ 15 tuổi, một số công việc nhẹ có thể từ 13-15 tuổi với điều kiện đặc biệt), quyền và nghĩa vụ của người lao động — người sử dụng lao động, hợp đồng lao động.
- Quyền tự do thành lập doanh nghiệp; nghĩa vụ đăng ký kinh doanh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
- Quy định về lương tối thiểu vùng, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi (xem chi tiết tại Chương 4).

3. Pháp luật Hôn nhân và Gia đình

- Điều kiện kết hôn: nam từ đủ 20 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi; việc kết hôn phải trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối.
- Nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng; quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con cái, quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

4. Pháp luật Hành chính và trách nhiệm của lứa tuổi học sinh

- Quy định về an toàn giao thông đường bộ (đội mũ bảo hiểm, không lái xe máy phân khối lớn khi chưa đủ tuổi/chưa có giấy phép lái xe), văn hoá ứng xử nơi công cộng.

Độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự

Độ tuổi	Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự
Từ đủ 16 tuổi trở lên	Chịu trách nhiệm hình sự về mọi loại tội phạm

Độ tuổi	Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự
Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi	Chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng do cố ý gây ra

5. Pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân

Đây là lĩnh vực pháp luật mới nhưng ngày càng thiết thực với học sinh — thế hệ sử dụng internet, mạng xã hội hằng ngày.

- Nghiêm cấm hành vi đăng tải, chia sẻ thông tin sai sự thật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác trên không gian mạng.
- Công dân có quyền được bảo vệ dữ liệu cá nhân (họ tên, hình ảnh, số điện thoại, thông tin sinh trắc học...); tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân phải có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- Trẻ em, học sinh dưới 18 tuổi được pháp luật bảo vệ đặc biệt trên môi trường mạng (chống xâm hại, bắt nạt trực tuyến, tiếp cận nội dung độc hại).

6. Một số vi phạm pháp luật thường gặp ở lứa tuổi học sinh

Hành vi	Có thể vi phạm	Hậu quả pháp lý có thể gặp
Bạo lực học đường (đánh nhau, quay clip tung lên mạng)	Pháp luật hình sự (nếu gây thương tích), pháp luật hành chính, kỷ luật nhà trường	Xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính; truy cứu trách nhiệm hình sự nếu đủ 14 tuổi và gây thương tích nghiêm trọng
Tàng trữ, sử dụng chất ma tuý	Pháp luật hình sự, hành chính	Xử phạt hành chính, đưa vào cơ sở cai nghiện; truy cứu hình sự nếu đủ tuổi và mức độ nghiêm trọng
Trộm cắp vặt (tài sản nhỏ)	Pháp luật hình sự hoặc hành chính tuỳ giá trị tài sản	Xử phạt hành chính; truy cứu hình sự nếu giá trị tài sản đủ lớn hoặc tái phạm
Điều khiển xe máy khi chưa đủ tuổi/chưa có giấy phép lái xe	Pháp luật về trật tự an toàn giao thông	Xử phạt hành chính, tạm giữ phương tiện
Đăng tin sai sự thật, xúc phạm người khác trên mạng xã hội	Pháp luật về an ninh mạng, dân sự (bồi thường danh dự)	Xử phạt hành chính; bồi thường thiệt hại; nghiêm trọng có thể bị truy cứu hình sự

7. Sở hữu trí tuệ và bản quyền trên không gian mạng

Quyền sở hữu trí tuệ bảo vệ các sản phẩm sáng tạo: bài viết, hình ảnh, video, âm nhạc, phần mềm... Đây là nội dung rất gần gũi với học sinh khi sử dụng mạng xã hội hằng ngày.

- Việc tự ý đăng lại, chỉnh sửa, sử dụng ảnh/video/nhạc của người khác cho mục đích thương mại mà không xin phép có thể vi phạm quyền tác giả.

- Sao chép nguyên văn bài viết, bài luận của người khác mà không trích dẫn nguồn (đạo văn) vi phạm quyền tác giả và đạo đức học thuật.
- Học sinh nên tập thói quen trích dẫn nguồn khi sử dụng thông tin, hình ảnh của người khác — đây cũng là kỹ năng cần thiết khi học lên đại học.

8. Hợp đồng lao động thời vụ cho học sinh làm thêm

Nhiều học sinh THPT (đủ 15 tuổi trở lên) có nhu cầu làm thêm dịp hè. Một số điểm cần lưu ý:

- Người lao động chưa thành niên (dưới 18 tuổi) chỉ được làm các công việc nhẹ, không độc hại, nguy hiểm, phù hợp sức khoẻ và không ảnh hưởng đến việc học.
- Phải có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ khi giao kết hợp đồng lao động nếu dưới 18 tuổi (tuỳ độ tuổi cụ thể theo quy định).
- Có quyền được trả lương đầy đủ, đúng hạn, không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tương ứng với công việc (xem Chương 4); có quyền nghỉ ngơi theo quy định.
- Nên yêu cầu ký hợp đồng lao động rõ ràng (kể cả hợp đồng thời vụ) để có căn cứ bảo vệ quyền lợi nếu xảy ra tranh chấp.

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 10

1. Một học sinh 15 tuổi cố ý gây thương tích nghiêm trọng cho bạn học có thể phải chịu trách nhiệm hình sự không? Vì sao?
2. Nêu 2 quy định pháp luật về an toàn giao thông mà học sinh THPT thường vi phạm nhất. Đề xuất cách khắc phục.
3. Vì sao pháp luật quy định độ tuổi tối thiểu để kết hôn khác nhau giữa nam và nữ theo em có hợp lý không? Vì sao?
4. Việc đăng lại ảnh của người khác lên trang cá nhân để bán hàng mà không xin phép có thể vi phạm quyền gì?
5. Nếu đi làm thêm hè mà chủ quán không trả đủ lương như thoả thuận, em nên làm gì để bảo vệ quyền lợi của mình?

Chương 11 Bảo vệ trẻ em, phòng chống bạo lực và trợ giúp pháp lý

1. Quyền trẻ em theo Luật Trẻ em

Trẻ em là người dưới 16 tuổi. Ngoài các quyền công dân chung, trẻ em còn được pháp luật bảo vệ đặc biệt vì đang trong giai đoạn phát triển, cần được chăm sóc và bảo vệ.

- Quyền được sống, được chăm sóc sức khoẻ, giáo dục, vui chơi, giải trí.
- Quyền được bảo vệ để không bị xâm hại, bạo lực, bóc lột, bỏ rơi, mua bán.
- Quyền được bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, kể cả trên môi trường mạng.

- Quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về các vấn đề liên quan đến trẻ em.

2. Phòng, chống bạo lực gia đình và bạo lực học đường

Bạo lực gia đình là hành vi cố ý gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Bạo lực học đường là hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập, xâm hại thân thể, sức khoẻ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm giữa người học với nhau.

- **Nạn nhân hoặc người chứng kiến có quyền:** báo ngay cho gia đình, nhà trường, công an nơi gần nhất hoặc gọi Tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em 111 (miễn phí, hoạt động 24/7) để được tư vấn, hỗ trợ.
- Nhà trường, giáo viên chủ nhiệm là kênh hỗ trợ đầu tiên và gần gũi nhất khi học sinh gặp bạo lực học đường hoặc các vấn đề tâm lý — không nên giữ im lặng, chịu đựng một mình.

3. Trợ giúp pháp lý miễn phí

Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý, giúp họ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- **Đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí:** bao gồm trẻ em, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn, nạn nhân của bạo lực gia đình/mua bán người, và một số đối tượng yếu thế khác theo quy định pháp luật.
- **Nơi liên hệ:** Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tại các tỉnh, thành phố; hoặc thông qua các tổ chức, luật sư tham gia trợ giúp pháp lý.

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 11

1. Nêu 3 quyền của trẻ em mà em thấy quan trọng nhất trong bối cảnh học sinh sử dụng mạng xã hội hiện nay.
2. Nếu chứng kiến một bạn học bị bạo lực học đường, em nên làm gì? Có thể liên hệ ở đâu để được hỗ trợ?
3. Vì sao Nhà nước lại tổ chức trợ giúp pháp lý miễn phí cho một số nhóm đối tượng đặc biệt?

Chương 12 Cơ chế bảo vệ Hiến pháp và quyền khiếu nại, tố cáo

1. Cơ chế bảo vệ Hiến pháp

Hiến pháp là đạo luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác trái với Hiến pháp đều phải bị sửa đổi hoặc bãi bỏ. Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ và các cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp; mọi công dân có nghĩa vụ trung thành và bảo vệ Hiến pháp.

2. Quyền khiếu nại và tố cáo của công dân

Quyền	Khái niệm	Khi nào sử dụng
Khiếu nại	Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính	Khi cho rằng quyết định/hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của chính mình
Tố cáo	Báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật	Khi phát hiện hành vi vi phạm gây thiệt hại hoặc đe doạ gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức (không nhất thiết liên quan trực tiếp đến bản thân)

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 12

1. Phân biệt quyền khiếu nại và quyền tố cáo bằng ví dụ cụ thể.
2. Nêu một tình huống trong trường học mà học sinh có thể thực hiện quyền tố cáo.

Chương 13 Định chế quốc tế và trách nhiệm hội nhập của học sinh

1. Khái niệm định chế quốc tế

Định chế quốc tế (tổ chức quốc tế) là cơ cấu hợp tác liên chính phủ hoặc phi chính phủ được thành lập dựa trên các hiệp định, điều lệ nhằm giải quyết các vấn đề chung về kinh tế, chính trị, an ninh, xã hội, môi trường...

2. Các định chế quốc tế quan trọng mà Việt Nam tham gia

Tổ chức	Năm gia nhập	Mục tiêu chính
Liên Hợp Quốc (UN)	1977	Giữ gìn hoà bình, an ninh quốc tế, thúc đẩy hợp tác phát triển
ASEAN	1995	Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội, hoà bình khu vực Đông Nam Á
APEC	1998	Thúc đẩy tự do hoá thương mại và đầu tư khu vực châu Á - Thái Bình Dương
WTO	2007	Mở rộng thương mại tự do, giải quyết tranh chấp thương mại toàn cầu

3. Trách nhiệm của học sinh trong hội nhập quốc tế

- Chủ động học tập, tìm hiểu pháp luật quốc tế và đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước.
- Rèn luyện ngoại ngữ, kỹ năng công nghệ thông tin, tư duy mở và linh hoạt.

- Tự giác giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong quá trình hội nhập.

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 13

1. Nêu một lợi ích cụ thể mà Việt Nam có được từ việc là thành viên WTO.
2. Học sinh cần chuẩn bị những gì để trở thành công dân toàn cầu trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng?

Chương 14 Chủ quyền quốc gia và phòng, chống tham nhũng

1. Chủ quyền quốc gia, biên giới lãnh thổ

Chủ quyền quốc gia là quyền tối cao của một quốc gia trong việc quyết định các vấn đề đối nội và đối ngoại trên lãnh thổ của mình, không chịu sự can thiệp từ bên ngoài.

- **Lãnh thổ Việt Nam bao gồm:** vùng đất, vùng biển (nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa), vùng trời và các quần đảo, trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
- **Bảo vệ chủ quyền là trách nhiệm chung:** Nhà nước xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh; mọi công dân có nghĩa vụ trung thành, tham gia bảo vệ Tổ quốc theo quy định pháp luật (đã nêu ở Chương 9).
- Học sinh thể hiện trách nhiệm bảo vệ chủ quyền quốc gia qua việc: tìm hiểu đúng đắn về lịch sử, địa lý biên giới - biển đảo; không chia sẻ, lan truyền thông tin sai lệch về chủ quyền lãnh thổ trên mạng xã hội.

2. Phòng, chống tham nhũng

Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi (nhận hối lộ, tham ô tài sản, lạm dụng chức vụ để trục lợi...).

- **Hậu quả của tham nhũng:** gây thất thoát ngân sách nhà nước, làm suy giảm niềm tin của Nhân dân, cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội, tạo bất bình đẳng trong xã hội.
- **Trách nhiệm phòng, chống tham nhũng:** là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, không chỉ riêng cơ quan nhà nước; công dân có quyền và trách nhiệm phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng (xem quyền tố cáo tại Chương 12).
- Học sinh góp phần phòng, chống tham nhũng bằng cách: sống trung thực (không gian lận thi cử, không "chạy điểm"), lên án các biểu hiện tiêu cực, và xây dựng thói quen liêm chính ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

CÂU HỎI ÔN TẬP — CHƯƠNG 14

1. Vì sao việc bảo vệ chủ quyền biển đảo lại là trách nhiệm của mọi công dân, kể cả học sinh?
2. Tham nhũng gây ra những hậu quả gì cho sự phát triển của đất nước? Cho ví dụ.

3. Học sinh có thể góp phần phòng, chống tham nhũng, tiêu cực bằng những hành động cụ thể nào trong học tập, thi cử?

TỔNG KẾT — BẢNG TỪ KHOÁ CẦN NHỚ

Phần Kinh tế

Từ khoá	Ghi nhớ nhanh
4 hoạt động kinh tế	Sản xuất – Phân phối – Trao đổi – Tiêu dùng
Quy luật thị trường	Cung – Cầu | Giá trị | Cạnh tranh
Chỉ số vĩ mô	GDP – GNI – CPI – HDI – Gini
Loại hình doanh nghiệp	Hộ KD – DNTN (vô hạn) | TNHH – Cổ phần (hữu hạn)
Thuế TNCN 2026	Giảm trừ bản thân 15,5 triệu/tháng — người phụ thuộc 6,2 triệu/tháng
Lương tối thiểu vùng 2026	Vùng I: 5,31 triệu — Vùng IV: 3,7 triệu đồng/tháng
An sinh xã hội	4 trụ cột: Việc làm – BHXH – Trợ giúp XH – Dịch vụ cơ bản

Phần Pháp luật

Từ khoá	Ghi nhớ nhanh
3 quyền lực nhà nước	Lập pháp (Quốc hội) – Hành pháp (Chính phủ) – Tư pháp (Toà án)
Chính quyền địa phương	2 cấp: Tỉnh (34 tỉnh, thành) — Xã/Phường/Đặc khu (từ 1/7/2025, không còn cấp huyện)
4 trách nhiệm pháp lý	Hình sự – Hành chính – Dân sự – Kỷ luật
Tuổi bầu cử / ứng cử	Bầu cử: đủ 18 tuổi | Ứng cử: đủ 21 tuổi
Tuổi chịu trách nhiệm hình sự	Đủ 16: mọi tội phạm | Đủ 14 - dưới 16: tội rất nghiêm trọng/đặc biệt nghiêm trọng do cố ý
Tuổi kết hôn	Nam: đủ 20 tuổi | Nữ: đủ 18 tuổi
Khiếu nại vs Tố cáo	Khiếu nại: bảo vệ quyền lợi của chính mình | Tố cáo: báo cáo vi phạm của người khác
Tổng đài bảo vệ trẻ em	111 — miễn phí, hoạt động 24/7
Chủ quyền lãnh thổ	Vùng đất – vùng biển – vùng trời, gồm cả Hoàng Sa, Trường Sa

Lời khuyên cuối cùng

Pháp luật và chính sách kinh tế luôn được cập nhật, sửa đổi để phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước. Học môn Kinh tế và Pháp luật không chỉ để đạt điểm cao, mà để em trở thành một công dân hiểu luật, sống có trách nhiệm và biết bảo vệ quyền lợi chính đáng của bản thân trong cuộc sống thực tế.

PHẦN A — KINH TẾ (ôn nhanh trước giờ thi)

Chương 1 — Tổng quan nền kinh tế

- **4 hoạt động:** Sản xuất → Phân phối → Trao đổi → Tiêu dùng
- **4 chủ thể:** Sản xuất – Tiêu dùng – Trung gian – Nhà nước

Chương 2 — Thị trường & chỉ số vĩ mô

- **3 quy luật:** Cung–Cầu · Giá trị · Cạnh tranh
- **5 chỉ số:** GDP (trong nước) · GNI (cả ngoài nước) · CPI (lạm phát) · HDI (chất lượng sống) · Gini (giàu-nghèo)
- **Lạm phát:** vừa phải <10% · phi mã 10–1000% · siêu lạm phát >1000%
- **CS tài khoá:** Quốc hội/Chính phủ — thuế, chi tiêu công
- **CS tiền tệ:** Ngân hàng Nhà nước — lãi suất, tỉ giá

Chương 3 — Kinh doanh & lập kế hoạch

- **Vô hạn:** Hộ kinh doanh, DN tư nhân
- **Hữu hạn:** Công ty TNHH, Công ty Cổ phần
- **4P:** Product · Price · Place · Promotion
- **Đạo đức KD:** trung thực – hợp pháp – cạnh tranh lành mạnh

Chương 4 — Thuế – Lương – Bảo hiểm – Tài chính

- **Giảm trừ gia cảnh 2026:** bản thân 15,5tr/tháng + 6,2tr/người phụ thuộc
- **Lương tối thiểu vùng 2026:** Vùng I 5,31tr – II 4,73tr – III 4,14tr – IV 3,7tr
- **3 bảo hiểm NN:** BHXH (hưu, thai sản) · BHYT (khám chữa bệnh) · BHTN (mất việc)
- **An sinh XH – 4 trụ cột:** việc làm – BHXH – trợ giúp XH – dịch vụ cơ bản
- **Tránh:** vay "tín dụng đen" (lãi suất cắt cổ, không rõ nguồn gốc)
- **Nguyên tắc tài chính:** Thu nhập > Chi tiêu, luôn có quỹ dự phòng

Chương 5 — Hội nhập kinh tế quốc tế

- **3 cấp độ:** song phương – khu vực (ASEAN) – toàn cầu (WTO)
- **2 mặt:** cơ hội (xuất khẩu, FDI) vs thách thức (cạnh tranh gay gắt)

Chương 6 — Kinh tế ↔ Pháp luật

- PL đặt luật chơi cho KT; KT mới (số, tiền mã hoá...) thúc đẩy PL phải cập nhật.

PHẦN B — PHÁP LUẬT (ôn nhanh trước giờ thi)

Chương 7 — Nhập môn & hệ thống pháp luật

- **3 đặc điểm PL:** quy phạm phổ biến – quyền lực bắt buộc – xác định chặt chẽ về hình thức
- **4 hình thức thực hiện:** sử dụng – thi hành – tuân thủ – áp dụng PL
- **4 trách nhiệm pháp lý:** Hình sự – Hành chính – Dân sự – Kỷ luật
- **Hiệu lực từ cao→thấp:** Hiến pháp → Luật/Bộ luật → Nghị định → Thông tư

Chương 8 — Bộ máy Nhà nước

- **3 quyền:** Lập pháp (Quốc hội) – Hành pháp (Chính phủ) – Tư pháp (Toà án)
- **Chính quyền 2 cấp (từ 1/7/2025):** Tỉnh (34 tỉnh, thành) — Xã/Phường/Đặc khu. KHÔNG còn cấp huyện.

Chương 9 — Quyền & nghĩa vụ công dân

- **3 nhóm quyền:** Chính trị – Dân sự/tự do cá nhân – Kinh tế/Văn hoá-XH
- **6 nhóm nghĩa vụ:** bảo vệ Tổ quốc – chấp hành PL – nộp thuế – học tập – bảo vệ môi trường – tôn trọng quyền người khác
- **Bầu cử: đủ 18 tuổi | Ứng cử:** đủ 21 tuổi

Chương 10 — Các ngành luật thiết thực

- **Trách nhiệm hình sự:** đủ 16 → mọi tội; 14 – dưới 16 → tội rất nghiêm trọng/đặc biệt nghiêm trọng do cố ý
- **Tuổi kết hôn:** Nam đủ 20 – Nữ đủ 18, tự nguyện
- **Đăng lại ảnh/video người khác không xin phép →** có thể vi phạm quyền tác giả
- **Làm thêm vị thành niên:** công việc nhẹ, cần đồng ý cha mẹ, có quyền hưởng lương ≥ tối thiểu vùng

Chương 11 — Bảo vệ trẻ em & trợ giúp pháp lý

- **Trẻ em:** dưới 16 tuổi
- **Tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em:** 111 — miễn phí, 24/7
- **Trợ giúp pháp lý miễn phí:** trẻ em, hộ nghèo, khuyết tật, dân tộc thiểu số khó khăn, nạn nhân bạo lực...

Chương 12 — Bảo vệ Hiến pháp – Khiếu nại – Tố cáo

- **Khiếu nại:** bảo vệ quyền lợi CHÍNH MÌNH
- **Tố cáo:** báo cáo vi phạm của NGƯỜI KHÁC

Chương 13 — Định chế quốc tế

- ***UN 1977 · ASEAN 1995 · APEC 1998 · WTO 2007***

Chương 14 — Chủ quyền quốc gia & phòng chống tham nhũng

- **Lãnh thổ VN:** đất – biển – trời, gồm Hoàng Sa & Trường Sa
- **Tham nhũng:** lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi (nhận hối lộ, tham ô...)

Mẹo: đọc lướt tờ này 1 lần tối hôm trước + 1 lần sáng hôm thi — trí nhớ ngắn hạn sẽ giữ tốt các mốc số liệu, độ tuổi.

SCE · STAR CRYSTAL EDUCATION

BẢNG VINH DANH

Học viên đạt điểm cao khóa SCE năm học 2025 - 2026

01	TRẦN NGUYỄN MINH KHÔI	ĐỢT 2	1054
02	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG ANH	ĐỢT 1	1022
03	NGUYỄN BÁ KHÁNH NAM	ĐỢT 1	1019
04	VÕ HOÀNG ÂN	ĐỢT 1	1017
05	LÂM KIM THÚY	ĐỢT 2	1014
06	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	ĐỢT 1	1010
07	NGUYỄN NGỌC KHÁNH TRÂN	ĐỢT 2	987
08	MAI GIA HUY	ĐỢT 1	975
09	PHAN HUỲNH GIA HUY	ĐỢT 2	967
10	TRẦN NGUYỄN BẢO TRÂN	ĐỢT 1	951
11	ĐÀM NGỌC PHƯƠNG VY	ĐỢT 2	947
12	BÙI GIA BẢO	ĐỢT 1	947
13	NGÔ THU HIỀN	ĐỢT 2	940
14	HOÀNG ĐÌNH HIẾU	ĐỢT 2	939
15	ĐẶNG NGUYỄN TRẦN DUY	ĐỢT 2	938
16	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG NHÂN	ĐỢT 2	928
17	NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG NGỌC	ĐỢT 2	925
18	NGUYỄN NGỌC YẾN VY	ĐỢT 1	915
19	HUỲNH THANH NGÂN	ĐỢT 2	908
20	THÁI LÊ THANH BÌNH	ĐỢT 2	903

KẾT TINH TRI THỨC – THẮP SÁNG TƯƠNG LAI

SCE · Star Crystal Education

KHÓA SCE 2025 - 2026 · ĐỢT 1 · ĐỢT 2 · TOP 20 ĐIỂM CAO